Phật học Trung đẳng, Tập 2 Khóa 72-80 trang 613-769 (Thiện Nhân soạn; Nguyễn Khuê dịch)

Phật Học Trung Đẳng (Thiện Nhân soạn — Nguyễn Khuê dịch)

o # f = .# £ DC"'^ífr— 1 T 4 - » ỉ ^ ^ - l l — " ^ i - Ị * ; # - > j # i «ỗ--H. ^ ^ o $ Ị t % $ H i f

&L o s ^ T ? ; & J ĩ ị A ặ t i ị M ^ J Ế o & X 'ệ '£ j£ ặ ĩ 'ỉt tị o

^ - t t ì ắ . 4 £ ’ J L k 1 Ệ z ^ T ì ấ M - b - ^ ^ . 'íệ-vể # J _ lL , - & = . + = . - 5- = . + - * ; & , * & £ £ * & o < R £

B ệ, i S i l d r + A , ^ ^ . 4 1 , i # ? r W - = - 'h & , s ễ ^ j í x £ l l ặ > J & 1 f i ii 8 i , o

4 tJ Ế .* r> M t ^ t - t t - * ^ L< c > ' a L i ^ 4 t - ^ # - ' s r ^ p o 3 fc#fcsj;B ệ* o

^ . Ạ s ệ f f | '^ l ' » ;fãMõ"ìíL;t£ > ^ L i i t r l r ^ ^ p t . m f â ì ỳ j ầ ỉ í â . o - Ị t t H ề Ỷ l t , $Ịì&ềLÀFif ifrý] . tâiịỊÊ ^ rklặlt ỈĨỊ o 'ặ' �Ểj # 4 t ì i l L ; f ĩ . É .

'ệ* . i ế ^ ì i m r ê t 'ề ') . Í|L , í & ^ T - ^ E í t ' ’ ? if�four Ắ ííL , f e 4 c S . - k ỉ £ ’ậ ‘& f l L , H - f ì l & , % iế o & & * ;% -, Ì 3 f * i £ ^ p á , & ^ í ậ M o ầ

^ 7 0 4 -> & “í - 'í ậ Ầ » 3Ê-ĩấ ề t à k i . ítẮ ^ ề -ir. t^ il^ c J H (iỈ iíề d rH ^ jii^ ^ lt^ » lề « l£) , tỉU ề ^ H t

ì £ $: ^ C ^ S l o j t b H ệ Ẩ

I% tR ì£ J i# # -ổ L , ' } ? i f c ì t ậN c 3 £ ^ ế i U ề - i r ! £ J M # 0 7ÌC itầ ^ -b -íM ể it. . íl& i& ìì, ,^-f o 111 H ệ$k * i. . f l t . Ị í Ậ Ì l Ị] o

I. PHIÊN ÂM ĐỆ THẤT THẬP NHỊ KHÓA

TỐNG ĐẠI PHẬT ĐẠO NHỊ GIÁO DIỆC HỮU XUNG ĐỘT

Tống Thái Tông thời, Ngô V iệt thần phục, vưdng suất tăng Tán Ninh nhập triều, tứ Thông Tuệ Đ ại sư hiệu. Tán Ninh trứ Tống Cao Tăng truyện thập quyển, Tam giáo thánh hiền sự tích nhất bách quyển, Nội điển tịch nhất bách ngũ thập quyển, Ngoại học tập tứ thập cửu quyển, Tăng sử lược tam quyển đẳng. Tại Ngô Việt thời vi Lưỡng C hiết Tăng thống. Nhập kinh hậu vi Tả nhai Giảng kinh Thủ tọa. Hậu hựu mệnh vi Hữu nhai Tăng lục. Tống th ế Đ ạo giáo, Thái Tông tập thiên hạ Đạo kinh thâ't thiên quyển, tu trị san chính, cộng tam thiên tam bách tam thập thất quyển, tứ các cung quán. Chân Tông thời, tuyển đạo sĩ thập nhân, cánh tường định chi, tăng lục bách nhị thập quyển, tứ danh Bảo văn thống lục, quán dĩ ngự c h ế chi tự, thử vị Đạo tạng. Tông th ế nhị giáo tịnh hành, đãn lũ cấm lưỡng giáo tương hủy chi thư, kỳ khổ tâm chỉ lưỡng giáo chi tranh khả tri. Tông Huy Tông thời, sảo hữu bài Phật. Huy Tông Bắc Tông m ạt thời ám quân, cực tín Đ ạo giáo, kính đạo sĩ Từ Tri Thường, tứ hiệu Xung Hư tiên sinh. Kỳ ngoại Từ Thủ Tín, Lưu Hỗn Khang diệc hữu

thê lực, hậu Lâm Linh Tô đại bác tín dụng. Đê tự xưng G iáo chủ Đ ạo Q uân hoàng đế, tạo Ngọc Thanh C hiêu Dương cung (hậu cải Ngọc Thanh T hần T iêu cung), trí Lão Tử tượng, tự vi phụng sứ, cải thiên hạ chi tự viết cung, cải viện vi quán, sử an trí Trường

Sinh Đ ế Q uân tượng, hành thiên đạo hội, mỗi hội đãi p h ế kim sổ vạn m ân. Chính Hòa lục niên, chiếu vu Đ ạo Lục viện, thiêu khí Phật kinh. Tuyên Hòa nguyên niên, cải hô Phật vi Đ ại Giác Kim T iên, B ồ-tát vi T iên nhân Đ ại sĩ, tăng vi đức sĩ, ni nữ đức sĩ, giai sử tùng Đ ạo giáo phong (đạo sĩ đức sĩ khu b iệt đạo quan hữu huy chương, đức sĩ tắc phủ), xuất đức sĩ sử đ ạo sĩ đại nhập cư chi. Thượng vi Huy Tông hợp Phật giáo ư Đạo giáo chi xí đồ. Thử thời Tả nhai Hương Tích viện Vĩnh Đạo thượng thư gián chi, lưu ư Đạo Châu. Dực niên Tuyên Hòa nhị niên, như cựu phục tăng ni hình phục, chỉ đức sĩ hiệu vi tăng. Vĩnh Đ ạo Tuyên Hòa thất niên chiếu hoàn, thưởng kỳ hộ pháp niệm đốc, tứ danh Pháp Đ ạo, chung tứ V iên Thông(l) Pháp T ế Đại SƯ. Huy Tông bài Phật chi cử, vi thời cực đoản, Tuyên Hòa nguyên niên chính nguyệt cải Phật, Bồ-tát hiệu, dực niên cửu nguyệt tức phục cựu.

<l) Bản chữ Hán in lầm là D ồ Thông Pháp T ế Đ ại sư. Chúng tôi theo PQ Đ TĐ , tr. 6429 trung, sửa chữ H đồ thành chữ HI viên.

llẾ DỊCH NGHĨA BÀI 72

P H Ậ T G IÁ O VÀ Đ Ạ O G IÁ O Đ Ờ I T ố N G CŨNG CÓ XUNG Đ Ộ T

Thời Tống Thái Tông, nước Ngô V iệt(1) thần phục, quốc vương Ngô V iệt đưa Sư Tán Ninh (919 - 1001) vào triều, Thái Tông ban hiệu Thông Tuệ Đại sư. Tán Ninh soạn Tống Cao Tăng truyện 10 quyển, Tam giáo thánh hiền sự tích 100 qi" 'ển, Nội điển tịch 150 quyển, Ngoại học tập 49 quyển, Tăng sử lược 3 quyển v.v... Lúc ở nước Ngô Việt, Sư làm Tăng thống Lưỡng C hiết(2). Sau khi vào kinh, Sư làm Tả nhai Giảng kinh Thỏ tọa. Sau nhà vua lại cử Sư làm Hữu nhai Tăng lục. v ề Đ ạo giáo đời Tống, Thái Tông tập hợp Đ ạo kinh trong cả nước được 7 ngàn quyển, chỉnh sửa bỏ bớt những chỗ thừa, còn lại 3337 quyển, ban cho các đạo quán. Đời Chân Tông (998 - 1022), chọn mười đạo sĩ thẩm định lại Đ ạo kinh, tăng thêm 620 quyển, ban tên Bảo văn thống [ục, mở đầu bằng bài tựa do nhà vua tự soạn, đó gọi là Đ ạo tạng.

U) Thời Ngũ Đ ại, m ột s ố anh hùng cát cứ ở cá c nơi, lập thành mười nước. M ột trong mười nước này là nước N gô V iệt của T iền Lưu, lãnh thổ gồm toàn bộ tĩnh C hiết Giang và T ây nam bộ tỉnh Giang Tô, Đ ông bắc bộ tỉnh Phúc Kiến, tồn tại 84 năm (895-978). <2) Tỉnh C hiết Giang chia làm C hiết Đ ông, C hiết T ây, g ọ i chung là Lưỡng Chiết.

Đời Tống Phật giáo và Đạo giáo cùng phát triển, nhưng nhà vua nhiều lần ban chiếu thư câm hai đạo hủy báng nhau, có thể biết được nỗi khổ tâm của nhà vua trong việc ngăn chặn sự tranh chấp giữa hai đạo. Thời Tống Huy Tông (1101 - 1125) có hơi bài Phật. Huy Tông là ông vua hôn ám cuối đời Bắc Tống, rất tin Đ ạo giáo, tôn kính đạo sĩ Từ Trí Thường, ban hiệu Xung Hư tiên sinh. Ngoài ra, Từ Thủ Tín, Lưu Hỗn Khang cũng có thế lực, sau đó Lâm Linh T ố rất được tin dùng. Nhà vua tự xưng là Giáo chủ Đạo Quân hoàng đế, xây dựng cung Ngọc Thanh Chiêu Dương (sau đổi là Ngọc Thanh Thần Tiêu cung), an trí tượng Lão Tử, tự làm phụng sứ, đổi chùa trong cả nước thành cung, đổi viện thành quán, bắt an trí tượng Trường Sinh Đ ế Quân, cử hành thiên đạo hội, mõi hội gần như tốn kém đến mấy vạn quan tiềnỄNăm Chính Hòa 6 (1116), ra lệnh đốt bỏ kinh Phật ở Viện Đạo lục<3). Tuyên Hòa năm đầu (1119), đổi gọi Phật là Đại Giác

Kim Tiên, Bồ-tát là Tiên nhân Đại sĩ, tăng là đức sĩ, ni là nữ đức sĩ, đều bắt theo phong cách Đạo giáo (đạo sĩ, đức sĩ phân biệt là mũ của đạo sĩ có huy chương, đức sĩ thì không), trục xuất đức sĩ cho đạo sĩ vào ở. Trên đây là ý đồ của Huy Tông muốn hợp Phật giáo vào Đạo giáo. Lúc ấy sa-môn Vĩnh Đ ạo ở viện Hương Tích giữ chức Tả nhai, dâng thư can gián, bị lưu đày đến Đạo Châu. Năm sau, năm Tuyên Hòa 2 (1120), phục hồi hình thức y phục của tăng ni như cũ, bỏ danh

(1> T heo P Q Đ T Đ , tr. 6429 trung, là V iện Đ ạo tịch 4ễ~-

hiệu đức sĩ mà gọi lại là tăng. Năm Tuyên Hòa 7 (1125), hạ chiếu cho Vĩnh Đạo trở về, thưởng công dốc lòng hộ pháp của Sư, ban tên Pháp Đạo, sau cùng ban hiệu Viên Thông Pháp Tê Đại sư. Việc bài Phật của Huy Tông chỉ trong thời gian rất ngắn, tháng giêng Tuyên Hòa năm đầu đổi danh hiệu Phật, Bồ-tát, đến tháng 9 năm sau liền phục hồi như cũ.

III. NGHĨA TỪ

BLiỉỉL thần phục: VẢ Ễ. ìÌOíL-Í^-íỊL dĩ thần đạo phục tùng dã (lây đạo bề tôi mà phục tùng - phục tùng vua, xem mình như bề tôi). f$3 tứ: J i la* ă & T $8L thượng cấp thưởng cấp hạ câp (cấp trên thưởng cho cấp dưới - cho, ban cho). J3'J san: #'] ĩfè~ tước trừ kỳ bất hợp giả (bỏ bớt những chỗ không thích hợp). ngự: J L ^ ìlr phàm thiên tử sở hành sự giai xitìig ngự, như ngự chế, ngự thư đẳng (phàm việc vua làm đều gọi là ngự, như ngự c h ế [= thđ văn của vua làm ra], ngự thư [= 1. chữ vua viết 2. sách của vua dùng] v.v...) huy chương: (huy: cái phù hiệu, huy hiệu; chương: cái dấu hiệu) -$-§£ quải tại y m ạo thượng chi phù hiệu (cái dâu hiệu cài trên áo, mũ). xí: 1. cử chủng dã (nhón gót chân)

2. 1^7 &, cử chủng nhi vọng dã (nhón gót chân mà trông). HỊ xí đồ'. (đồ: mưu tính, mưu toan) 7Ỉệ-^f#í SI tương hữu sở đồ (có ý đồ, có mưu đồ). 5£ dực: ty ịiỈL ’ 0 minh dã, chuyên chỉ niên hoặc nhật (minh, chỉ riêng năm hoặc ngày). Chữ ^ ở đây có nghĩa là 'k. thứ (tiếp sau), như J£. EỊ dực nhật: 0 » /k. 0 minh nhật,- thứ nhật (ngày mai, ngày hôm sau). dực niên: 0^Ị minh niên, thứ niên (sang năm, năm sau).

IV. NGỮ PHÁP

Ê là phó từ, được dùng theo các cách sau đây:

1. Đứng giữa câu hoặc cuối câu làm vị ngữ

Biểu thị phủ định, có tác dụng đối ứng với ý trước đó. Có thể dịch: không như thế, không làm như vậy, nếu không (như thế).

a. Đứng giữa câu

Thí dụ:

Nguyện quân lưu ý thần chi kế, phủ, tất vi nhị tam tử sở cầm hĩ. (Xin ngài lưu ý k ế của tôi, nếu không, ắt bị hai tướng ây [Hàn Tín và Trương Nhĩ] bắt.) Phủ được dùng đối ứng với lưu ý thần chi kế. Trong câu trên, “q u â n ” có nghĩa là ngài, ông; “th ần ” có nghĩa ỉà tôi. Quan hệ giữa người nói với người nghe ở đây không phải là quan hệ vua tôi. b. Đ ứng cuối câu thường dùng với w \ . Tắc p h ủ : thì không (như thế). Thí dụ: iìi - ir ị ề r b m#J » ìÌL-nỉ^nil^ » íê-Jr£'j^F o (Đệ thất thập nhị khóa) Tắc phủ được dùng đối ứng với

hữu huy chương. Tắc phủ: thì không, tức mũ của đức sĩ thì không có huy chương như mũ của đạo sĩ.

Tề Hầu viêt: “Lỗ nhân khủng h ồ ?” Đoi viết:
“Tiểu nhân khủng hĩ, quân tử tắ c p h ủ \”
(Tề Hầu hỏi: “Người nước Lỗ lo sự ư?” Đáp rằng:
“Kẻ tiểu nhân lo sợ, còn người quân tử thì kh ông\”)
Tắc phủ được dùng đối ứng với khủng, hàm nghĩa '4tắc bất khủng”.
2. D ùng tro n g đối thoại
'S' đứng ở đầu câu trả lời, biểu thị ý phủ nhận. Có
thể dịch: không, không phải, không phải như thế. Thí dụ:

“Bá Di, Y Doãn ư Khổng Tử, nhược thị ban h ồ ? ” Viết: “Phủ, tự hữu sinh dân dĩ lai, vị hữu Khổng Tử d ã .” ([Công Tôn Sửu hỏi] “Bá Di, Y Doãn so với Khổng Tử, có cùng một bậc không?” [Mạnh Tử] đáp: “Không, từ khi có sinh dân đến nay, chưa có ai bằng Khổng Tử. ”) 3. Đứng cuối câu để hỏi, câu thành “thị phi vấn cú ”ễ Có thể dịch: không, hay không. Thí dụ: (Đệ tứ thập bát khóa)

’ ít (Đệ thập nhất khóa)

fc ỈỈQ ỈỈL ’ ĩtjÉ L & ? Đệ tử thường kiến tăng tục niệm A-di-đà Phật, nguyện sinh Tây phương, thỉnh Hòa thượng thuyết, đắc sinh bỉ phủ? (Đệ tử thường thấy tăng và tục niệm Phật A-di-đà, cầu sinh Tây phương, xin Hòa thượng nói, được sinh nơi cõi kia khôngl)

Khổng Khâu, Lão Tử đắc dữ Phật tỷ đối p h ủ i

(Khổng Khâu, Lão Tử có thể sánh với Phật không'?) 4. D ùng với liên từ

(= hay không) có thể đứng giữa câu hoặc cuối câu, biểu thị ý không chắc chắn, hoặc có hai khả năng, chưa thể khẳng định. Thí dụ: [...], liỉ ĩ M ậ ì C í %' h ị . -%• . % iy] 'íậ o (Đệ thập thất khóa) * T ìỊF , Ỵề & B Ỉặ -P ịit. Thiên hạ sự, giai hữu kỳ nhân duyên. Kỳ sự chi thành dữ phủ, giai kỳ nhân duyên sỏ sử. (Mọi việc trên đời, đều có nhân duyên. Việc thành hay không, đều do nhân duyên khiến như thế.)

/Ệị > 'Ếr M ', òo teitiT » o

Ngâu Ich vân, đắc sinh dữ phủ, toàn do tín nguyện chi hữu vô; phẩm vị cao hạ, toàn do trì danh chi thâm thiển. (Đại sư Ngẫu ích nói rằng, được sinh [Tây phương] hay không, toàn do tín nguyện có hay không; phẩm vị cao thâp, toàn do chấp trì danh hiệu Phật sâu hay cạn.) Chú ý: Có khi chỉ dùng chữ & . Thí dụ:

» [...] (Đệ tứ thập ngũ khóa) Ỷ M i ậ ^ ậ Ẻ Ị f Ị JJ l , Kp

Wỷ tIt o (Đệ tứ thập nhị khóa)

5. Phủ tắc (= nếu không thì) là phức hợp hư từ, do phó từ phủ và liên từ tắc cấu thành, dùng làm liên từ. Chữ phủ để giả định nếu không có tình huống hoặc hành động nói ở trước, chữ tắc để dẫn khởi kết luận như là hậu quả của giả định ấy. Thí dụ: A ^ ậ ệ '] .

ilí ìt. 7 ỉfâ M iỉtfc & ;

Phù Phật chế, xuất gia tất bẩm phụ mẫu. Nhược hữu huynh đệ tử điệt khả thác, nãi đắc bẩm thỉnh ư thân; thân duẫn phương khả xuất gia, phủ tắc b ât hứa thê lạc. (Theo Phật chế, muốn xuất gia cần phải thưa trình cha mẹ. Nếu [cha mẹ] có anh em con cháu có thể gởi gắm, mới được trình xin với cha m ẹ; cha mẹ bằng lòng cho mới được xuất gia, nếu không thì không cho xuống tóc.)

c ầ . - ề . l È L t ầ : o

Đương tạp niệm sơ khởi thời, như nhất nhân dữ vạn nhân địch, bâ't khả sảo hữu khoan túng chi tâm. Phủ tắc bỉ tác ngã chủ, ngã thọ bỉ hại hĩ. (Ngay lúc tạp niệm mới dấy lên, như một người chống lại với muôn người, không được có tâm khoan nhượng buông thả. Nếu không thì nó làm chủ ta, ta bị nó hại.)

PHÂN LOẠI CÂU DựA VÀO KẾT CẤU (tiếp theo)

1. C â u đơn Ị (xem phần ngữ 2. C â u có vị ngữ phức J pháp bài 63) 3. C â u phức (M . phức cú) M ột câu đơn chỉ có thể biểu đạt một ý tứ đơn thuần mà thôi. Nêu có hai ý tứ trở lên có quan hệ với nhau hoặc dựa vào nhau, thì không thể dùng câu đơn để biểu thị, mà phải dùng hai hay nhiều câu đơn liên hợp lại để biểu đạt. Loại câu dùng câu đơn liên hợp lại đó, gọi là câu phức. Các câu đơn trong câu phức được gọi là phân cú. Giữa các phân cú có thể dùng liên từ để nối liền. Có thể chia câu phức ra hai loại chính: câu phức liên hợp và câu phức chính phụ. a . Câu phức liên hợp Hên hợp phức cú) Quan hệ giữa phân cú và phân cú trong loại câu phức này là quan hệ bình đẳng, nghĩa là các phân cú đều ngang nhau, không có phân cú nào là chính và phân cú nào là phụ. Loại câu này lại có thể chia ra: tích lũy thức, tuyển trạch thức, chuyển chiết thức. - Tích lũy thức ^ % Ầ , Giữa các phân cú có quan hệ liên quán hoặc liên hợp, tổng hựp hoặc phân tích, xét đoán hoặc tiến lên

một bậc. Thí dụ:

I fễ) i ă ,1Ề- ^ ĨÂ o (Đệ thất thập nhị khóa) Câu này gồm 3 phân cú ý tứ liên quán mà thành.

(Đệ thất thập nhất khóa)
Câu này gồm 2 phân cú ý tứ liên quán mà thành.
-& ÌL Ấ * I ứ (Đệ lục thập cửu khóa)
Câu này gồm 2 phân cú có quan hệ liên hợp.
t » 'ỳktẳ,
'ÍT^C c (Đệ ngũ thập nhị khóa)
Câu này gồm 2 phân cú có quan hệ liên hợp.
* I íế ^ -k v
M 3Ẳ fês ’ I -$r Ềí. ”T ẤS- o (Đệ tứ thập thất khóa)
Trong câu này, phân cú 1 và 2 có quan hệ liên quán;
phân cú 3 đối với hai phân cú trước biểu thị xét đoán.

I I ^T ^C ^Ẽ L , I 0

Thần chi thê tư thần, thần chi thiếp úy thần, thần chi khách dục hữu cầu ư th ần , giai dĩ mỹ ư T ừ Công. (Vợ thần tư vị thần, thiếp của thần sợ thần, khách của thần sắp có điều cầu xin ở thần, [nên] đều cho thần

đẹp hơn Từ Công.) Trong câu này, ba phân cú đầu ý tứ liên quán, phân cú sau tổng hợp.

^ ^ o (Đệ ngũ thập khóa)
Câu này gồm 2 phân cú, dùng liên từ thả nối liền;
phân cú sau biểu thị tiến lên một bậc.
- Tuyển trạch thức M -lỆ Ẩ ,
Thí dụ:
-f . I o ” Sơn Đường từ chi viết: “Nhược sử phạn lương khiết phì tác tham danh chi nạp tử, bâ't nhược thảo y mộc thực vi ẩn sơn chi dã n h ân .” (Sơn Đường ỊChấn Hòa thượng] từ chối, nói: “Ví khiến ăn cơm ngon đồ ăn béo mà làm nạp tử tham danh, thì chẳng bằng mặc áo cỏ ăn trái cây mà làm người quê mùa ở ẩn nơi rừng n ú i.”) Chọn làm “ẩn sơn chi dã n h ân ”, chứ không làm “tham danh chi nạp tử ”.

Dữ kỳ hữu dự ư tiền, thục nhược vô hủy ư kỳ hậu. (Có tiêng tốt về trước, sao bằng không bị tiếng xâu về sau.)

Lựa chọn giữa “hữu dự ư tiề n ” và “vô hủy ưkỳ hậu”. - Chuyển chiết thức ệệ-4/f Â , Phân cú sau chuyển ý, thường dùng các liên từ như $4 * 1^7 > 4 2 -; cũng có câu không dùng liên từ.

• Dùng liên từ . Thí dụ:

. I ỆL-ệp M ' Ị Ì % £ í £ Ỳ ì t ỉ o (Đệ thập thất khóa)

• Dùng liên từ ifij. Thí dụ:

ÍT P01 ’ ^ i ì t T o (Đệ lục thập bát khóa) Trong câu này, phân cú 1 và 2 có quan hệ chuyển chiết; phân cú 3 biểu thị xét đoánử • Dùng liên từ 'Í2-. Thí dụ:

I % ^ 'C>' i t “T o (Đệ thất thập nhị khóa) Trong câu này, phân cú 1 và 2 có quan hệ chuyển chiết; phân cú 3 đối với hai phân cú trước biểu thị xét đoán. • Không dùng liên từ. Thí dụ: I 0

Thành thuật kỳ dị, tể bất tín. (Thành thuật lại việc lạ, [nhưng] quan không tin.) (còn tiếp)

m -k + E L M

tL ètÌỊttỊỉấ ềL ã ’ - - 2 - « , £ o jtỐ 4rÌM *L, i l i t . £U H M , # o , T ỉ m ễ Ị í ^ L o £

» & $ ' $ £ — $&; 4 ể i & & M i & ỉ ề '3 - (& &)% ?% & £> ỉ - “H % n & , ỉ b A Â ^ ’ £4k&*A, Í.& V ? % ” * - & , m q & ê ã -ề sm pp o % m - . “& & & & , ^ T ^ á ể ư i 5 o ” i£ p • g & ib ^ & iậ . ^ l f r â o “^ t í ỉ i ^ *># c Ề / ề t A ẵ i ’ m ế - ũ ể l’ Ittb ìL ^ Ạ ỉậ *h c ” 0 Ạ (# lf/íậ t ^ Ạ & K $ L &) 4 L Ệ L ÌÍ-& o ể t m r . i c ĩ í ! > |£ ĩ ỉ ệ £ £ ^ - ? M ả. TỈ7 “ ỉ *) ^ # ” ^ ^ ^ 7 ^ o

r (-) Ẵ ả Ểế. ễ: . . . . Ấ - M ^ * '] 'j |i J (- ^) £ U f .....& ề .....£ & & 1 (=_) .....Ế j ± &

(C7) .....® 'ế í ..... ề r & ứ t è

f3J JL c VẢ ỵ * # - % JC £ £ - o -&• g 4 - # | í L . ifij í r ì í U t , ^ ĩ - Ỹ Ấ , ặ t t l £ f f 0] f , -M -Â # m -f Ỳ ® Ạ é f PỊ& . í £ * »3 ' J o

K |M ìẠ ìf > ĩ ầ Ì Í Ấ ^ o » Ẵ f f . o

iệ % $ $ ỉầ -f - ^ > - B Ề ử . A A l í t l l i l t Ả . ^ ^ ^ L - í ã , ^ tL o iH ậ s ề - ý ỹ ' * o o

^ n ỹ L ^ vií ^ , £ .& $ % ., ij li; ÍỆL W Ố I I . , 4 M £ f 'ỉ - M - ổ L o 4 t # f Ậ J& , Ả B ệ g t A . , / ^ 4 M 1 ị , #-J6*fefer« *Ì7Ìầ> 1^1 — ilự ỷ Ị'^ - , Ị§] o

I. PHIÊN ÂM Đ Ệ THẤT THẬP TAM KHÓA

TỔNG ĐẠI CHI THIÊN THAI TÔNG

Thiên Thai tông tự Kinh Khê tịch hậu, nhất đán suy đồi, Tam đại bộ diệc thất. Cái tự An Sử đĩnh loạn, Hội Xương phần hủy, tàn thiên đoạn giản, truyền giả vô bằng. Ngật Tống sơ hữu Nghĩa Tịch Pháp sư xuất, nãi võng la chi. Tiên ư Kim Hoa cổ tạng, cẩn đắc Tịnh Danh nhất sớ; hậu do Ngô Việt Trung Ý Vương (Tiền Thục) lãm Vĩnh Gia tập, chí “Đồng trừ tứ trụ, thử xứ vi tề, nhược phục vô

minh, tam tạng tức liệt” chi ngữ, dĩ vấn Thiên Thai Đức Thiều Quốc sư. Thiều viêt: “Thử thị giáo nghĩa, khả vấn Thiên Thai Tịch Sư.” Vương tức triệu Tịch xuất Kim Môn Kiên Giảng, dĩ vấn tiền nghĩa. Tịch viết: “Thử xuất Trí Giả diệu thiền. Tự Đường m ạt táng loạn, giáo tịch tán hủy, cố thử văn đa tại hải ngoại.” Ư thị Ngô Việt Vương khiển sứ thập nhân vãng Nhật Bản (Đ ế Quán truyện trung vân tại Cao Ly thủ hồi) cầu thủ giáo điển. Ký hồi, vị kiến Loa Khê tự cư chi. Thị tắc Tông thời Thai tông chi tái khởi, do “Đồng trừíl) tứ trụ ” cú chi lực dã. (Nhất) Kiến h o ặ c .... Kiến nhát thiết xứ trụ (Nhị) Dục giới Đại Tiểu thừa < (Tam) s ắ c giới Tư h o ặ c .....Sắc ái đồng trừ trụ tứ trụ (Tứ) Vô sắc giới ..... Tư h o ặ c ..... Vô sắc V. ái trụ Đ ế Q uán hệ Cao Ly nhân. Ngô Việt Vương khiển sứ dĩ ngũ thập chủng bảo, vãng Cao Ly cầu chi. Kỳ quốc lệnh Đ ế Quán lai hoằng giáo thừa, nhi Trí luận sớ, Nhân vương sớ, Hoa Nghiêm cốt mục ngũ bách vấn đẳng, câm bất linh truyền; thả giới Đê Quán vu Trung Quốc cầu sư vân nạn, nhược bât năng đáp, tắc đoạt giáo văn nhi hồi.

(l) Bản chữ Hán in là “Đ ồng trụ tứ ư ụ ”, chúng tôi sửa lại cho đúng là "Đồng trừ tứ trụ <2) Bản chữ Hán in là “Á i dục trụ”, chúng tôi sửa lại cho đúng là "Dục á i trụ

Đ ế Sư lai, văn Loa Sư thiện giảng thọ, tức vãng tham yết, nhât kiến tâm phục, toại lễ vi sư. Đê trứ Tứ giáo nghỉ, tàng vu khiếp, nhân vô tri giả. Đê lưu Loa Khê thập niên, nhât nhật tọa vong. Hậu nhân kiến cô khiếp phóng quang, khai thị chi, duy Tứ giáo nghi nhi đĩ. Thịnh truyền chư phương, đại vi sơ học phát mông chi trợ. Tự hậu Thai tông nãi tiệm thịnh. Tống sơ Thiên Thai Sơn gia Sơn ngoại chi tranh, kỳ đanh xưng, tự Sơn gia phái sở tự thủ, phi công bình xưng hô, kim tùng tập quán dụng chi. Kỳ sở tranh điểm, vị thời ký cửu, nhân số phục đa, vân đề thiệp chủng chủng phương diện, nan dĩ khái

quát nhi thuật, đồng nhất Sơn ngoại giả, nghị luận diệc hữu bất đồng.

II. DỊCH NGHĨA BÀI 73

TÔ N G T H IÊ N T H A I Đ Ờ I TÔ N G

Tông Thiên Thai từ sau Kinh Khê thị tịch, một khi suy đồi, thì Tam đại bộ(1) cũng thất lạc. Bởi lẽ từ An Sử dây loạn(2), pháp nạn Hội Xương thiêu hủy, kinh điển

111 Tam đại bộ là ba bộ sách căn bản của tông T hiên Thai: D iệu P háp Liên Hoa kinh văn cú, D iệu Pháp Liên Hoa kinh huyền nghĩa và Mu-ha chí quán. <2) N ăm 755, An Lộc Sơn cử binh tạo phản, hãm Lạc Dưdng, kco quân vào Trường An, Đường H uyền Tông phải chạy vào đấl Thục.

tàn khuyết, việc hoằng truyền không có bằng cứ. Đến đầu đời Tống, có Pháp sư Nghĩa Tịch (919 - 987) xuất hiện, mới sưu tập kinh sách Thiên Thai. Trước hết ở cổ tạng tại Kim Hoa, chỉ được một bộ chú sớ Tịnh Danh; sau do Trung Ý Vương (Tiền Thục)<3) nước Ngô Việt đọc Vĩnh Gia tập(4), đến câu "Đồng trừ tứ trụ, thử xứ vi tề, nhược phục vô minh, tam tạng tức liệ t"<5) [không hiểu nói gì], đem hỏi Quốc sư Thiên Thai Đức Thiều (891 - 972). Đức Thiều nói: "Đây là giáo nghĩa, có thể hỏi Sư Nghĩa Tịch ở Thiên T hai." Vương liền triệu Nghĩa Tịch đến Kiến Giảng ở Kim Môn để hỏi nghĩa câu trên. Nghĩa Tịch nói: "Câu này xuất xứ từ diệu thiền của ngài Trí G iả<6). Từ cuối đời Đường loạn lạc, giáo tịch(7) bị tán thất hủy hoại, nên văn này phần nhiều

Con L ộc Sơn là Khánh Tự g iết cha mà lên thay, rồi lại bị tướng là Sử Tử Minh giết. Tử Minh bị con là Triều Nghĩa giết. Sau tướng giặc là Lý Hoài T iên g iết Triều Nghĩa và xin hàng, loạn lạc mới chấm dứt. Tức T iền Hoằng Thục (929 - 988). <4) Vĩnh G ia tập tức Thiền tông Vĩnh G ia tập, tác phẩm của ngài Vĩnh Gia H uyền G iác (665 - 713). <5) Thiền tông Vĩnh G ia tậ p , CBETA, no. 2013, chú thích câu này như sau (lược dịch): "Đ ồng trừ ... vi tề Tam tạng Phật và người sáu căn thanh tịnh đồng đoạn trừ bốn trụ địa. "Nhược phục ... tức liệ t ": danh tự vô minh còn không biết được, huống gì phục hoặc [= c h ế phục không cho các hoặc sinh khởi] và đoạn hoặc [= đoạn trừ chủng tử của hoặc làm cho vĩnh viễn không sinh.] <h) Đ ây là câu văn trong P háp Hou huyền nghĩa của Đ ại sư Trí Giả. (7) G iáo tịch: kinh sách của một tông phái, còn gọi là giáo điển, ở đây chĩ kinh sách của tông Thiên Thai.

ỏ nước ngoài." Do đó Ngô Việt Vương sai sứ gồm mười người đi Nhật Bản tìm kiếm giáo điển Thiên Thai (trong truyện Đ ế Quán nói lấy từ Cao Ly về). Sau khi đem về, Vương cho xây chùa Loa Khê để an trí. T h ế thì tông Thiên Thai đời Tống hưng khởi trở lại là nhờ sức của câu "Đồng trừ tứ trụ " vậy.

Đồng r 1. Kiến h o ặ c ..... Kiến nhất thiết xứ trụ trừ (tất cả kiến hoặc trong ba cõi) tứ 2. Cõi D ụ c .....Tư h o ặ c ..... Dục ái trụ trụ ^ (tất cả tư hoặc trong cõi Dục) của 3. Cõi S ắ c ..... Tư h o ặ c ..... Sắc ái trụ Đại, (tất cả tư hoặc trong cõi sắ c) Tiểu thừa 4. Cõi Vô s ắ c ..... Tư h o ặ c .....Vô sắc ái trụ (tất cả tư hoặc trong cõi Vô sắc)

Đ ế Q uán là người Cao Ly. Ngô V iệt Vương sai sứ đem 50 món báu vật đến Cao Ly tìm cầu Sư. Vua nước này phái Đ ế Q uán sang Trung Quốc hoằng truyền giáo thừa, nhưng

câm không cho truyền Trí luận sớ, Nhân vương sớ, Hoa Nghiêm cốt mục ngũ bách vấn\ lại dặn Đê Quán ở Trung Quốc tìm thầy vấn nạn, nếu không trả lời được, thì đoạt lại giáo văn mà trở về. Sư Đ ế Quán đến, nghe Sư Loa K hê(íi) giỏi truyền giảng, liền đi tham yết, vừa mới gặp đã tâm phục, bèn lễ Đại sư tôn làm thầy. Đê Quán soạn Tứ giáo nghi, cất giấu trong cái tráp,

(li) Tức Đại SƯ Nghĩa Tịch.

không ai biết. Sư ở lại chùa Loa Khê mười năm , một hôm ngồi mà thị tịch. Sau người ta thây cái tráp của Sư phát ra ánh sáng, mở xem, thì chỉ có Tứ giáo nghi mà thôi. Sách này được truyền đi các nơi, giúp ích rất nhiều trong việc khai tâm cho hàng sư học. Từ đó về sau tông Thiên Thai mới dần dần hưng thịnh. Đầu đời Tông có sự tranh luận giữa phái Sơn gia và phái Sơn ngoại thuộc tông Thiên Thai, danh xưng này do phái Sơn gia tự đặt ra, không phải là cách xưng hô công bằng, nay theo thói quen mà dùng thôi. Những điểm tranh luận giữa hai phái này, vì thời gian đã lâu, sô' người lại nhiều, vân đề có liên quan đến nhiều phương diện, khó mà khái quát để thuật lại, cùng một phái Sơn ngoại, nghị luận cũng có điểm bất đồng.

III. NGHĨA TỪ

tỄ đồi: 1. băng tháp (đổ xuống, sụt lở) 2. suy lão (già yếu, già suy) 3. ũ ì ễ . suy thoái (suy kém sụt lùi), suy bại (suy kém dần cho đến hư hỏng). j ỉ t đĩnh: 1. t ib h!l bạt dã, đặc xuất dã (trội cao, vượt lên trên) 2. ị - HỈL sinh dã (sinh ra).

ý k M Ể tịtíỉ tàn thiên đoạn giản: cũng như Éhf£ềi % đoạn biên tàn giản, ịệĩ tàn khuyết chi thư tịch (sách vở hư nát).

m Ẹ . võng la: t â f Ồ4Ỉ J Ì L - g r . ?l t Ấ & b ổ đ ộ n g v ậ t c h i c ụ , d ẫ n t h â n vi t h u t ậ p b a o

q u á t chi n g h ĩa (d ụ n g cụ đ ể b ắ t c á c loài đ ộ n g v ậ t [cá, chim , thú] - c á i lưới; m ở r ộ n g t h à n h n g h ĩ a t h u g ó p , SƯU tầ m nói chung).

‘ít ’ lãm: k hán, q u an k h án (x em , nhìn

xem). M. khiếp: ệỀ y 'J ' EJ ÍẾ tàng vật chi cụ, đại viết sương, tiểu viêt khiếp (đồ dùng để cất giữ đồ vật, lớn gọi là sương [= cái rương], nhỏ gọi là khiếp ị= cái rương nhỏ, cái tráp]). ị ỉ r 1Ệ- phát mông: M ể t ị Ị b l Ệ - v ị khải phát m ô n g m u ộ i d ã (m ở m a n g s ự tối tă m , n g u dốt).

IV. NGỮ PHÁP

a

1. Phó từ a. Biểu thị một việc đã xảy ra, đã xong rồi, hoặc một tình huông đã như thế.

Có thể dịch: đã, rồi, xong.

- Dùng trước động từ hoặc sau vị ngữ.

(Xem cách nói việc xảy ra ở hiện tại, quá khứ và vị lai, phần ngữ pháp bài 43.)

- Dùng trước hình dung từ. Thí dụ:

ỉ t . A .& t g í i ỉ ẩ -
Kỳ nhân dữ cốt giai dĩ hủ hĩ.
(Những người ây đều đã mục nát rồi.)
Hủ: hình dung từ. Hĩ ở cuối câu là trợ từ biểu thị m ột việc hoặc một tình huống đã xảy ra.
- Dùng trước danh từ chỉ phương vị hoặc thời gian.
Thí dụ:
EỊ ỄliiSỷ c
N hật dĩ tây.
(M ặt trời đã ngả về tây.)
B ệ ĨỊ ề j & 3 Ệ - o
Thời nhật sắc dĩ mộ.
(Lúc bấy giờ trời đã về chiều.)
- Dùng trước số từ. Thí dụ:
- t - o
Hồi tư thị thời, yểm hốt tiện dĩ thập niên.
(Nhớ lại lúc ây, bỗng chốc thì đã mười năm.)
Thời Dân Quốc tam thập nhị niên Quí Mùi thập nhị nguyệt Công xuân thu dĩ cửu thập bát hĩ. (Lúc bây giờ là tháng 12 Quí Mùi, Dân Quốc năm

32 11943], ngài ỊHư Vân] đã 98 tuổi.) b. D ùng ở đ ầu p h ân cú sau, biểu thị tình huống nói ở p h ân cú trư ở c xảy r a không lâu thì p h á t sinh tìn h huống nói ở p h ân cú sau. Có thể dịch: rồi, th ế rồi, chẳng bao lâu. Thí dụ: ìn, »

Sơ, kỳ mẫu Khâu thị hữu thần, kiến trường xà sổ trượng nhập tháp hạ, dĩ hốt bất kiến, nãi kinh nhi đản Khởi Nham. (Lúc đầu, bà mẹ là Khâu thị có thai, thây con rắn dài mây trượng bò vào dưới giường, rồi bỗng không thấy, nên kinh sỢ mà sinh ra Khỏi Nham.) Sau tLi có khi dùng thêm 1^7. Thí dụ: íLtíiÌLệr M o (Đệ tứ thập ngũ khóa) tL ệ-ệ-Ệ- tb -iM- [...] (Đệ nhất khóa)

g ỉệ tá ỉS ịs tx é , c Triệu Thang nhi tù chi Hạ Đài, dĩ nhi thích chi. ([Vua Kiệt] vời ông Thang đến mà giam ông ở Hạ Đài, rồi sau thả ông.) c. D ùng trư ớ c hình dung từ hoặc phó từ khác, biểu thị m ức độ th ái quá. Có thể dịch: rât, quá, lắm. Thí dụ:

Ngô đắc Trọng Phụ d ĩ nan hĩ. (Ta có được Trọng Phụ rất khó.) A ấ^ ' ề : ^ 4 Ề ĩ ị ầ . £ & & & o Phàm sự nghi lưu dư địa, mạc vi í/n h ậm . (Phàm việc gì cũng nên để dành chõ bước lui, đừng làm thái quá.) 2. L iên từ 6 j đứng trước những từ > Ji » T » Ậ. > $3 > \ệ] » để biểu thị một phạm vi hoặc giới hạn nào đó về thời gian, nơi chốn, số lượng, thứ bậc. Dùng như chữ VẢ.

a. Thời gian Thí dụ:

[...] (Đệ cửu khóa) jệL;%f ti. Ạ . [...] (Đệ ngũ thập nhị khóa)

ầ , - ^ d , % ệ ẹ , m o

Ngã đẳng d ĩ hậu y chỉ Tú Sư, hà phiền tác kệ. (Chúng ta về sau nương tựa Sư Thần Tú, tội gì mà phải làm kệ.) Ố ^=T tli f ệ$] ÌSL, o

Tự hữu tùng lâm d ĩ lai, đắc nhân chi thịnh, vô như Thạch Đầu, Mã Tổ, Tuyết Phong, V ân Môn. (Từ khi có tùng lâm đến nay, được nhiều môn đồ nhất, thì không ai bằng Thạch Đầu, Mã Tổ, Tuyết Phong, Vân Môn.) b. Nơi chô n Thí dụ: Ố ° (Đệ ngũ thập tứ khóa) & — - h í t # £ ỈL Í$ - f 3 Ế . & ỉ ầ ki* iĩi n E Ị o D ĩ thượng lược tiêu nhất bách nhị thập chủng tà tông kiến giải, tịnh thị mê tông bội chỉ. (M ột trăm hai mươi loại kiến giải của tà tông nêu sơ lược trên đây, đều là tông chỉ mê lâm trái lẽ.) I r O ỉ &&[. . .] Hoài Bắc, Thường Sơn d ĩ nam [...] (Hoài Bắc, Thường Sơn trở về phía nam Ị...]) c. Sô" lượng, th ứ bậc Thí dụ:

niên thập bát d ĩ thượng (tuổi từ mười tám trở lên)

ngũ phẩm d ĩ thượng ([các quan] từ ngũ phẩm trở lên) o

Tự Thừa tướng Ung d ĩ hạ giai gián. (Từ Thừa tướng Ung trở xuống đều can ngăn.) 3. TrỢ từ a. D ùng ồ cuối câu Biểu thị ngữ khí bày tỏ (khẳng định hoặc phủ định), ngữ khí nghi vấn hoặc cảm thán. Tùy câu mà dịch hoặc không cần dịch. Thí dụ:

Vương chi sở đại dục khả tri dĩ. (Điều ham muốn lớn của nhà vua có thể biết đượ̣c vậy.)

o

Phù Thần Nông dĩ tiền, ngô bất tri dĩ.
(Từ Thần Nông trở về trước thì tôi không biết.) g -A - ỏ?
Nhược thị, tắc nhữ hà vị kinh d ĩì
(Như thế thì tại sao ông sợ hãi?)
Trường vi man di chi vực, thương dĩ\
(Suốt đời ở xứ mọi rỢ, thương thayl) b. D ùng sau trự từ -tỈL. hoặc trư ớ c trỢ từ
Biểu thị ngữ khí bày tỏ hoặc cảm thán.
—t!l> Ổ-* (= vậy, đó vậy). Thí dụ:
o
Khả vị hiếu học dã dĩ. (Đáng gọi là ham học vậy.)

Kim hựu ngộ nạn vu thử, m ệnh dã dĩĩ (Nay lại gặp nạn ở đây, là do m ệnh đó vậy!) - & (= thôi vậy, rồi vậy). Thí dụ:

. -ễ -4

Ngô Sở cử đại sự nhi bất cầu M ạnh, ngô tri kỳ vô năng vi d ĩ hĩ\ (Nước Ngô, nước Sở làm việc lớn mà không nhờ đến M ạnh, thì ta biết họ không làm được gì rồi vậy!) 4. tL còn là động từ , có nghĩa: thôi, d ứ t; n ê n cũng thường được dùng theo mây cách sau đây: a. ^ tL (= không thôi, không dứt, không ngừng) Thí dụ:

^ o (Đệ nhị thập tam khóa) iế - ^ tl> > M 'J ;% f A . — 'C >' I L » íE Ị Ẫ ^

°

Tinh tấn è â í í/r, tắc tiệm nhập nhất tâm bất loạn, viên thành tịnh nghiệp yên. (Tinh tân không ngừng, thì dần dần tâm không tán loạn, thành tựu viên mãn tịnh nghiệp vậy.) b. ^ + động từ + 1!1] \Lt (= k h ô n g ... thì thôi) Thí dụ:

Nhiên bất niệm Phật tắc dĩ, phàm niệm Phật tất niệm A-di-đà Phật. (Nhưng không niệm Phật thì thôi, hễ niệm Phật phải niệm A-di-đà Phật.) ±n'ì*TT % L$L0 Đương tri Phật giới bất thọ tắc dĩ, thọ tắc bất khả hủy phạm. (N ên biết giới luật của Phật không thọ thì thôi, thọ thì không được hủy phạm.) c. ifij JềL 6 j (= mới thôi) Thí dụ: l-ễ- ặ , ' Ệ r ^ ' í ậ ' f â . , VẰ X^r$Lĩfh & & c

Ngộ chân thường chi Phật tính, dĩ chí ư viên chứng Vô thượng Bồ-đề nhi hậu dĩ. (Ngộ được Phật tính chân thường, cho đến viên mãn chứng đắc Vô thượng Bồ-đề mới thôi.) , ý íầ ® & & o

Do thị tội chướng tiêu diệt, công đức viên mãn, trực chí thành Phật nhi hậu dĩ. (Do đó tội chướng diệt hết, công đức tròn đầy, thẳng đến thành Phật mới thôi.)

I B

1^7 tL là từ tổ quen dùng (quán dụng từ tổ) do liên từ r?ã và động từ tổ hợp mà thành. Dùng ở cuối câu trần thuật, biểu thị ngữ khí hạn chỉ. Có thể dịch: mà thôi. l ể Chỉ dùng ifij ỈL Thí dụ:

ngũ khóa) 'C ì » ' C> iỆ — - Ặ ơ i f í j o

Tâm Phật bất nhị, tâm Phật nhất như nhi dĩ. (Tâm và Phật chẳng hai, tâm và Phật nhất như

Ịbình đẳng, không sai biệt] mà thôi.) 2. D ùng vổi ^ » -di » i s . » ^ ìê.

Biểu thị ý hạn chỉ m ạnh hơn.

a. ^ ... ìfh tL (= chỉ .ắ. mà thôi) Thí dụ:

o (Đệ thất thập tam khóa)

iỀ iìíặ & v ệ - VẰ _3L tL o (Đệ ngũ thập ngũ khóa)

tL o (Đệ tứ thập lục khóa)

b. -tíÈ ... 1^7 d i (= c h ỉ ... m à thôi) Thí dụ: 'ỉ ỉ ìí>féf ~Ệ~ # f ^ %ầ tL o (Đệ lục thập nhất khóa)

cề 'ỈS. ... ĩ?ij 6 j (= c h ỉ... mà thôi) Thí dụ: [...] ĩrj o (Đệ lục thập khóa)

d. iễ. ... tL (= ch ẳn g qua ... m à thôi) Thí dụ:

Ngã bất quá vị chi đề xướng nhi dĩ. (Tôi [Đại SƯ Ấn Quang] chẳng qua vì hụ nên đề xướng mà thôi.) 3. D ùng vổi

Thí dụ:

À - ? * - o

Phu tử chi đạo trung thứ nhi d ĩ hĩ. (Đạo củ ạ Phu tử [Khổng Tử] là trung và' thứ mà thôi.)

PHÓ TỪ

Phó từ —“ đứng trước vị ngữ làm trạng ngữ. Có mấy nghĩa thường dùng sau đây:
1. M ột lần
Thí dụ:
$ểr — o (Đệ tứ thập tam khóa)
— 'J 'ỉ' | o

Sinh bất dụng phong vạn hộ hầu, đãn nguyện nhất thức Hàn Kinh Châu.

(Sống chẳng cần được phong vạn hộ hầu(i), chỉ mong m ột lần gặp Hàn Kinh C hâu<2).)
2. M ột khi, hễ Biểu thị một việc được nêu ra trước để làm điều kiện cho việc nói ở sau.
Thí dụ:

N hất sinh bỉ độ, tắc sinh tử căn chu (châu) tiện vĩnh đoạn hĩ. {Một khi sinh vào cõi nước kia [Cực lạc quốc], thì gốc rễ sinh tử liền vĩnh viễn đoạn diệt.) — n u ĩiEỶbo N hất đắc vãng sinh, tắc siêu phàm nhập thánh, liễu sinh thòát tử. (M ột khi được vãng sinh, thì siêu phàm nhập thánh, thoát khỏi sinh tử.)

Nhất thất nhân thân, hối tương hà cập? {Một khi m ất thân người, thì hối sao kịp?)

(l) V ạn hộ hầu: tước hầu được hưởng thuế ruộng của m ột âp có vạn nóc nhà. <2) Hàn Kinh Châu: Hàn Triều Tông đời Đường, làm Thứ sử Kinh Châu.

3. Vừa mới Biểu thị một động tác hoặc hành vi vừa mới phát sinh thì liền sinh ra một kết quả nào đó. Thí dụ: w tĩ4 r ìịịt. # Ạ ìa § , —

J L '^ ' JỉíL > ìẾ tìỉíM) ^ o (Đệ thất thập tam khóa) Ẫ M - i , o

Thị kinh nhất kiến, tư cảm bách sinh. (Vừa mới thây kinh này [Kim Cang Tam-muội], thì trăm mối cảm xúc nảy sinh.)

iL y ìrẠ ^ iis > ib , 5 L * . # r c

-£: c

e ỏ ả i » - Ể r í ậ ^ ^ i E . ^ o

ỳc^f- , ^ t c - Ị - A ,. J^y^-f*4ẦJ'H Si Ẫ 4 ' ’

ịỉ t Ậ .ì% % . ý f f ô Ế , f -&*&?;: “/ L $ í y'Ả & Ặ F*1 m m & ’ # ;ệ # ìí. # ^ -if^ Ạ iỀ íễ]J ệ , 4 M rìX & i-lặ ịl, l Ẫ t ỉ , 'f # x ^ £ ^ # ầ : ộ” 5^77^3^, Ầ ^7 -T & ìề -ầ 1Ệ^-Ển'ílt ’ i t ỳẢiịítyỊỉỉ-iỆQIÊỉ^ícPẤÂịĩỆl^t ° tM ì Ị ỉ í 1 ^ ^ ề fc £ i— w & , & Ì& , g Ị ^ & * ề i i t > £l

t i m . ịk .i í . 7 % c

ẢỈ - í r o ^ 5 * i ^ i Í L ^ - b

^S. > -^-7^^ ^ tVặB. o

í& H ậs*. % m yZ4& JẾ4ĩ> 4 2 . ị t f â ị j i L — ẽ£ o

ỈL£> é á ’ X M & iậ & ỉk, ềJầ X itfrạ . o — %- » o o &

ĩ t í i ^ ^ ^ ậ , #') c ^ ^ H ệ , tế tiìế Ỷ ó # & , j | t ặ : J L A , c

tửìâJ$£i, JL#^!ẵrỉII;|r. ẤJ5&Â4M0» ắ - * .. # . #» J&Tẩr> f ô 0 ệ 4 t í o -g -# rl8 Ẩ '] — , — J Ị ,B /J & f é 4 L 4 t, # . # -j£ -ò & , — ìấ ^ # ^ -^ :ií! o # J M i -£ « £ $ 1 “— B ệ ^ # , ầ J £ ĩẫ ^ i-ề K ậ ;fi> o ”

| ễ PHIÊN ÂM Đ Ệ THẤT THẬP TỨ KHÓA

TỐ NG Đ Ạ I C H I L U Ậ T TỊNH LƯỠNG TÔ NG

Luật tông chí Đường m ạt suy đồi, ngật Tống đại Doãn Kham, Nguyên Chiếu đẳng xuất, hựu đại tân. Tư lục kỳ trứ thư ư tả, khả tri đương thời chi thịnh hĩ. Doãn Kham Luật sư tịch vu Tống Nhân Tông Gia Hựu lục niên, nhân trứ Hội chính ký cố, th ế xưng vi Hội Chính tông. N guyên Chiếu Luật sư tịch vu Huy Tông Chính Hòa lục niên, thợ lục thập cửu, dĩ cư vu Hàng Châu Linh Chi tự, cố học giả đơn hô Linh Chi Nguyên Chiếu. Giải Tứ phần luật, phả dụng Thiên Thai giáo nghĩa, giảo tùng lai chư gia hữu đặc sắc, cố Kê c ổ lược vân: “N guyên Chiếu dĩ Pháp Hoa khai hiển viên ý, tác Tư trì ký, dữ Hội Chính Sư thù đồ đồng qui, suy minh Nam Sơn nguyên ý, nhi thượng hợp vu Phật chế, tự thị Hội Chính, Tư Trì hựu phân tông ư Luật hĩ. Tống sơ dĩ lai, chư tông học giả, kiêm tối tận lực vu hoằng thông Niệm Phật chi cao tăng, đương dĩ Vĩnh Minh D iên Thọ cập Linh Chi Nguyên Chiếu vi tối trứ. Vĩnh Minh Diên Thọ bản Thiền tông Pháp Nhãn phái chi đại tông tượng, trứ Tông kính lục nhất bách quyển, thậm hoằng Thiền Tịnh nhất trí luận, nhân Ngô Việt Trung Ý Vương thỉnh, trụ Linh Ân, hậu thiên Vĩnh Minh, kiêm tu Thiền dữ N iệm Phật. Dạ tắc vãng biệt

phong, thường vi hành đạo niệm Phật. Trung Ý Vương vị kiến Tây Phương Hương Nham điện ư tư vân. Thạch Chi Tông Hiểu tuyển cổ Tịnh Độ hành giả thất nhân, vi Liên tông thất Tổ, tôn Vĩnh Minh vi đệ lục Tổ. Niệm Phật tông, Tống sơ dĩ hậu quảng hành, đãn phi độc lập nhất tông. Thiên Thai, Hoa Nghiêm, Thiền tông đẳng nhân, diệc kỳ niệm Phật vãng sinh, hoặc khuyến nhân niệm Phật giả, bất hoàng mai cử. Thiên Thai tông Tứ Minh tam phái trung Thần Chiếu nhất gia, phả khuyên niệm Phật. Thần Chiếu Bản Như mộ cổ Lô Sơn chi phong. K ết Liên xã nhi tu N iệm Phật, kỳ Niệm Phật tu hành xứ, lục thất niên nhi vi đại sát. N hân Tông thời, tứ hiệu Liên tự. Thần Chiếu đệ tử hữu Xử Hàm, Hữu Nghiêm, Xử Khiêm tam nhân, dữ Niệm Phật giai hữu quan hệ. N guyên Chiếu do Thiên Thai giáo nghĩa thích luật, thán đương thời Thiền tông thậm thịnh, động dật cương kỷ, kiến trì thủ kiên cố giả, phản trào vi chấp tướng, tệ hại thậm đại, nãi xướng Giáo, Luật, Thiền, Tịnh nhất trí luận, đồng thời phổ khuyến niệm Phật chi giáo ư đạo tục. Kỳ sở phiên khắc Từ Mẩn Tam Tạng văn tập, nhất vi minh Từ Mẫn chi Giáo, Luật, Thiền nhất trí chi thuyết, nhất vi cung kỳ hoằng thông Niệm Phật tông chi dụng giả dã. Thích thị kê c ổ lược dẫn V/ Giang tập vân: “Nhất thời danh thắng, thịnh kết Liên Hoa Tịnh Độ Niệm Phật xã, thử cái Linh Chi tiền hậu sự.”

II. DỊCH NGHĨA BÀI 74

LUẬ T TÔNG VÀ TỊNH ĐỘ TÔNG ĐỜI T ố N G

Đ ến cuối đời Đường, Luật tông suy đồi; sang đời Tống, Doãn Kham (? - 1061), Nguyên Chiếu (1048 - 1116) xuất hiện, lại có một khí thế rất mới. Nay ghi những sách các Sư trứ tác ở dưới đây, qua đó có thể biết đương thời hưng thịnh như th ế nào. Luật sư Doãn Kham thị tịch năm Gia Hựu 6 (1061) đời Tông Nhân Tông, vì Sư soạn Hội chính ký, người đời gọi là Hội Chính tông. Luật sư Nguyên C hiếu thị tịch năm Chính Hòa 6 (1116) đời Huy Tông, thọ 69 tuổi, vì Sư ở chùa Linh Chi tại Hàng Châu, nên học giả gọi Sư một cách đơn giản là Linh Chi Nguyên Chiếu. Sư chú giải Tứ phần luật(i), sử dụng nhiều giáo nghĩa của tông Thiên Thai, so với các nhà trước kia có phần đặc sắc hơn, nên Kê c ổ lược(2) nói rằng: "Nguyên Chiếu dùng Pháp Hoa khai hiển(3) viên ý, soạn Tư trì ký, so với Sư

m Tức Tứ phần luật hành sự sao tư trì kỷ, gọi tắt Tư trì ký, chú thích bộ Tứ phần luật hành sự sao do ngài Đ ạo T uycn soạn. <2> 7 ,JC Thích thị kê c ổ lược do ngài Bảo Châu G iác N gạn soạn vào năm 1354 đời N guyên. (1) Khai hiển: khai là khai trừ, tức trừ bỏ chấp trước; hiển là hiển bày, tức hiển bày chân nghĩa.

Hội Chính<4) đường lối khác nhau nhưng về cùng một chỗ, suy rõ nguyên ý của Đại sư Nam Sơn(5), mà trên hợp với Phật chế, từ đó Hội Chính, Tư Trì(6) lại chia Luật tông thành hai p h á i." Từ đầu đời Tống về sau, học giả các tông, những vị cao tăng cũng kiêm tận lực hoằng dương pháp môn Niệm Phật, phải xem Vĩnh Minh D iên Thọ (904 - 975) và Linh Chi Nguyên Chiếu là nổi tiếng nhất. Vĩnh Minh Diên Thọ vốn là bậc đại tông tượng(7) của phái Pháp Nhãn thuộc Thiền tông, soạn Tông kính lục 100 quyển, hết sức hoằng truyền thuyết Thiền Tịnh nhất trí, nhân Trung Ý Vương nước Ngô Việt thỉnh, Sư trụ trì chùa Linh Ấn, sau dời đến chùa Vĩnh Minh, song tu Thiền và Niệm Phật. Ban đêm thì Sư đi tới m ột ngọn núi khác, thường là hành đạo(8> niệm Phật. Trung Ý Vương vì Sư mà cho xây điện Tây Phương Hương Nham ở đây. Thạch Chi Tông Hiểu (1151 - 1214) chọn hành giả cổ

<4) Tức Luật sư D oãn Kham. (5> Tức Đ ại sư Đ ạo Tuyên, Sơ T ổ của Nam Sơn Luật tông. <ft) Tức Luật sư N guyên Chiếu. <7) Tông tượng: (tông: qui ngưỡng; tượng: người thợ cả) bậc học vân uyên thâm, đào tạo nhiều người có tài năng, được m ọi người qui ngưỡng, giống như người thợ cả chỉ đạo m ọi người thợ, ai cũng tông ngưỡng. (S) Hành đạo còn gọi là kinh hành, là đi theo m ột chiều ở nơi nhất định m ột cách thong thả đ ể giữ cho thân tâm an tĩnh, thường được thực hiện sau khi ăn cơm, ngồi thiền bị hôn trầm hay lúc m ỏi một.

Tịnh Độ bảy người, làm bảy vị Tổ Liên tông(9), tôn Sư Vĩnh Minh làm Tổ thứ 6. Tông N iệm Phật, từ đầu đời Tông về sau truyền bá rộng rãi, nhưng không phải là một tông độc lập. Các vị thuộc tông Thiên Thai, Hoa Nghiêm, Thiền tông cũng niệm Phật cầu vãng sinh Tây Phương, hoặc khuyên người ta niệm Phật, nhưng chẳng rỗi kể hết ra đây. Thần Chiếu (981 - 1050) là một nhà trong ba dòng phái thuộc pháp hệ Tứ M inh(10) của tông Thiên Thai, rât khuyến khích niệm Phật. Thần Chiếu Bản Như ngưỡng mộ tông phong của Lô Sơn xưa(11). Sư lập Liên xã để tu Niệm Phật, nơi tu hành N iệm Phật của

Sư, chỉ 6, 7 năm mà trở thành một ngôi chùa lớn. Thời Nhân Tông (1023 - 1064) ban tên là Liên tự. Trong s ố đệ tử của Thần Chiếu c ó ba người là Xử Hàm, Hữu Nghiêm, Xử Khiêm đều c ó quan hệ với tông Niệm Phật. Nguyên Chiếu dùng giáo nghĩa Thiên Thai giải thích luật, than rằng Thiền tông đương thời rất thịnh, hành động vượt ra ngoài kỷ cương, thấy người trì thủ kiên cô", lại chê là chấp tướng, tệ hại rất lớn, mới đề

<9) Tức tông Tịnh Đ ộ. (10> M ôn hạ của ngài Tứ Minh Tri Lễ (960 - 1028) chia làm ba dòng phái là Quảng Trí Thượng H iền, Thần C hiếu Bản Như và Nam Bình Phạm Trăn (thị tịch khoảng 1102 - 1106), gọi là Tứ Minh lam phái hoặc Tứ Minh tam gia. <n) Tức Lô Sơn Tuệ V iễn , sáng lập Bạch L iên xã, chuyên lấy Tịnh Đ ộ N iệm Phật làm pháp m ôn tu hành.

xướng thuyết “Giáo, Luật, Thiền, Tịnh nhất trí”, đồng thời khuyến khích rộng rãi việc tu niệm Phật cho hàng xuất gia và tại gia. Từ Mẩn Tam Tạng văn tập do Sư khắc bản in lại, vừa để làm sáng tỏ thuyết “Giáo, Luật, Thiền nhất trí” của ngài Từ M ẩn<l2), vừa để cung ứng tư liệu dùng hoằng truyền tông N iệm Phật. Thích thị kê cổ lược dẫn lời V7 Giang tập rằng: “Nổi tiếng một thời, kết hợp đông đảo thành Liên Hoa Tịnh Độ N iệm Phật xã, đây có lẽ là công việc trước sau của Linh Chi [Nguyên Chiếu].”

III. NGHĨA TỪ

ềệr thù đồ đồng qui: cũng như |5] đồng qui thù đồ, # f ỉp- ^ 1^] > 1Í 7 ềệ- Ếé Ễ) — ịặ~ sở thủ chi lộ kính tuy bất đồng, nhi qui kết chi mục đích tắc nhất dạng (đường lối đi theo tuy khác nhau, nhưng mục đích về tới thì giống nhau - đi theo đường lối khác nhau nhưng cùng về một chỗ). ;rT ẽ . tổng tượng-, ^ 2 5 M . /ị: > Ẫ lầ. * ịp > ÌỈCÌĨĩ ^ Ì k s tông SƯ xảo thuyết pháp, thành hậu côn, như công tượng chi hôi kỳ đồ, cô" vị chi tông tượng (vị tông sư khéo thuyết pháp, tác thành hàng đệ tử hậu học, như người thợ cả dạy học trò, nên

(l2) Tức Từ Mẫn Tam Tạng Tuệ Nhật (680 - 748).

gọi là tông tượng).) phong:)ií Ệ ị 1^7 ^ sơn cao nhi tiêm khởi chi bộ phận (bộ phận của núi nhô cao và nhọn - ngọn núi, đỉnh núi, chỏm núi). ịk . mai: 1. thụ cán (thân cây) 2. .^7 H- mã chủy (cái roi đánh ngựa) 3. ® t — ® Eĩ — & cá' dã, nhất cá viết nhất mai (cái, một cái gọi là nhất mai). mai cử : t u — — vị nhât nhất lịch cử chi dã (kể ra tất cả, nêu cả ra từ đầu đến cuối). ặ 1] sát: 1. i ^ l i N L Phật quốc dã (cõi nước của chư Phật). $] * ỷ ÌỆ- > /^S ^-Ố T -Ỉ-w > M 't* á l "ế" H] > ẩ l -ố- jt- > ĩ*ì ề í Sát, Phạn vân sát- ma hoặc sai-đa-la, Hán dịch vân độ điền, kinh trung hoặc ngôn quốc, hoặc vân độ, đồng nghĩa (Sát, tiếng Phạn là sát-m a hoặc sai-đa-la [ksetra], Hán dịch là độ điền [- cõi nước, nơi chốn], trong kinh hoặc nói là quốc, hoặc nói là độ, đồng nghĩa) 2. ĩH diệc dụng vi tháp chi xưng (cũng dùng làm tên gọi của tháp) 3. ĩff ặ 1] Phật tự diệc viết sát (chùa thờ Phật cũng gợi là sát).

IV. NGỮ PHÁP

- m

Phó từ ì i (= rảnh, rỗi) thường dùng với ^ hoặc Ậ .. hoặc Ạ i i đứng trước động từ, biểu thị ý không rảnh, không có thì giờ rảnh rỗi để làm m ột việc gì. Thí dụ:

o (Đệ thất thập tứ khóa)

kX, Ảlí > Ạ - ì í A [...] (Đ ệ lục thập khóa)

+ o

Phủ thập lục tuế, Thái hậu yếm th ế. Trẫm tẩm thiêm chẩm thổ, khấp huyết tồi tâm , ưu khổ chi dư, vị hoàng tha vụ. (Mới 16 tuổi, Thái hậu đã chán cõi đời. Trẫm nằm rơm gối đất, khóc ra m áu mắt, thương xót nát lòng, ngoài nỗi đau buồn, không rảnh nghĩ đến việc khác.) o

Túc dạ căng căng, bất hoàng giả tẩm. (Ngày đêm nơm nớp lo sợ, không rảnh cởi áo mũ mà ngủ.)

Chú ý: - Chữ ÌẨ. tuy có nghĩa là rảnh, rỗi, nhưng khi dùng trước động từ trong câu phản vân, thì lại có nghĩa không rảnh, đâu rảnh. Thí dụ:

M c , iịm í t -ệ-?

Nhĩ chi an hành, diệc bất hoàng xả. Nhĩ chi cức hành, hoàng chi nhĩ xa? (Ngươi đi từ từ, còn không rảnh nghỉ ngơi. Ngươi đi gấp rút, thì đâu rảnh vô mỡ cho xe của ngươi?) - Đ ể biểu thị ý không có thì giờ rảnh rỗi làm m ột việc gì, người ta cũng dùng ^ ĨỆL bất hạ, Ạ l i l vị hạ (= không kịp, không rảnh). Thí dụ:

^ 'Ht o
Cức đương ưu quốc bộ,
Bất hạ vấn hương tình.
(Đang gấp lo lắng vận m ệnh đất nước,
Không rảnh mà hỏi han chuyện tình cảm ở quê nhà.)
P H Â N L O Ạ I C Â U D ự A VÀ O K Ê T C Â U (tiế p th eo)

l ẵCâu đơn Ị (xem phần ngữ pháp 2. Câu có vị ngữ phức J kai 63) 3ẽ Câu phức a. Câu phức liên hợp (xem phần ngữ pháp bài 72) bế Câu phức chính phụ (4êkS£-ìẵL&] thiên chính phức cú) Quan hệ của phân cú với phân cú trong loại câu này là quan hệ chính phụ. Phân cú phụ có tác dụng tu sức cho phân cú chính, giúp cho ý nghĩa của phân cú chính được đầy đủ. Câu phức chính phụ lại có thể chia ra: thời gian thức, nhân quả thức, giả thiết thức, nhượng bộ thức, mục đích thức. - Thời gian thức f01 Ẩ , Phân cú phụ biểu thị thời gian, tu sức cho phân cú chính. Thí dụ:

Ngô tạc dĩ kiến V ăn-thù, Quan Âm, T h ế Chí tam Đại sĩ, kim phục mông Phật thân thùy tiếp dẫn, ngô kim khứhĩ.

(Ta [Thiền sư M ộng Đông] hôm qua đã thây ba vị Đại sĩ Văn-thù, Quan Âm, T hế Chí, nay lại được đức Phật đích thân thùy ân tiếp dẫn, bây giờ ta sắp đi rồi.) Ngô tạc d ĩ kiến ... tiếp dẫn là phân cú phụ biểu thị thời gian, chỉ thời điểm thị tịch đã đến. 4 0 » I c Thị nhật dĩ quá, m ệnh diệc tùy giảm. (Ngày này qua đi, thọ m ạng cũng giảm theo.) Thị

nhật d ĩ quá là phân cú phụ biểu thị thời gian. - Nhân quả thức IỈỊ ^ Ẩ , Hoặc phân cú phụ nói nguyên nhân, phân cú chính nói kết quả; hoặc phân cú chính đưa ra một sự việc, phân cú phụ nói lý do có sự việc ấy hoặc căn cứ của sự việc ấy. • N hân quả É A M ẵ l. # f « , ịitiLiLỹẠ ìặ o (Đệ thất thập tam khóa) Tự Đường m ạ t... tán hủy: phân cú phụ chỉ nguyên nhân, đặt ở trước; c ố thử văn đa tại hải ngoại: phân cú chính chỉ hậu quả, đặt ở sau. j t b > I o (Đệ tứ thập nhị khóa) Thừ địa tối cận Tây Vực: phân cú phụ chỉ nguyên nhân, đặt ở trước; c ố tảo thọ Phật hóa: phân cú chính chỉ hậu quả, đặt ở sau.

• Lý do

& # # * ? [...] 1 -ỉỉH ilẮ ^ iE - 7^ o (Đệ thất thập tứ khóa) Doãn Kham Luật sư [...] nhản trứ H ội chính ký cố: phân cú phụ chỉ lý do Luật sư D oãn Kham được đời gọi là “Hội Chính tông”, dùng [Ễ] ... ik. để nêu lý do. Thế xưng vi H ội Chính tông: phân cú chính đưa ra sự việc. icj«l#^[.ể.] > \i t ạ ^ _^L nệ- 08 o (E)ệ thất thập tứ khóa)

Nguyên Chiếu Luật sư [...] d ĩ cư vu H àng Châu Linh Chi tự-, phân cú phụ nói lý do Luật sư Nguyên C hiêu được gọi là Linh Chi N guyên C hiếu, dùng ỶẤ nêu lý do. Cô học giả ... Nguyên C hiếu: phân cú chính đưa ra sự việc. • C ăn cứ

0 ỉỊ.- f t # r # .

Â, 7Ỉ\ o (Đệ lục thập tam khóa)

Tường đương n h ậ t... Tuệ Quán: phân cú phụ đưa ra căn cứ; d ĩ cô La-thập hệ ... Thiền tông', phân cú chính nêu nhận xét. V'Ầi t là liên từ nối liền hai phân c ú ế

Ỳ ĩ f c ^ - i ệ ' í ễ t J 7 ‘ĩ - ễ - Ỳ ì t 3 L J £ , 'H* Ặ o (Đệ lục thập tam khóa)

Tuệ S ư ... trung đạo chi lý: phân cú phụ đưa ra căn cứ; c ố tri ... La-thập hệ: phân cú chính nêu nhận xét. ik. là liên từ nối liền hai phân cú. - Giả thiết thức 'ỉĩíiíLÂt

Có ba cách giả thiết sau đây: • Giả thiết m ột việc có thể xảy ra, có thể không xảy ra. Phân cú biểu thị giả thiết là phân cú phụ, thường dùng liên từ ; phân cú chính có thể dùng H'J , có thể không. Thí dụ: ’ IM S ĩ o (Đ ệ thâ't thập tam khóa)

Cẩu đắc kỳ dưỡng, vô vật bất trưởng. (Nếu được nuôi dưỡng đúng cách, thì không có vật nào không lớn.) • Giả thiết m ột việc có tính tất yếu. Thí dụ:

l A r ì ầ .* * * ; B íM -ì& a ệ .

â dt =

Giả sử bách thiên kiếp, sở tạo nghiệp bất vong;

nhân duyên hội ngộ thời, quả báo hoàn tự thọ.

(Cho dù trăm ngàn kiếp, nghiệp đã tạo cũng không mất; khi nhân duyên hội ngộ, quả báo vẫn tự chịu.)

Dùng giả sử biểu thị giả thiết. Sở tạo nghiệp bất vong và quả báo hoàn tự thọ là điều tất yếu. • Giả thiết trái với sự thật, không có thật. Thí dụ: ’ I ' Ì t 7fF ia 'Á o (Đệ cửu khóa) Nhược ngã trụ th ế nhất kiếp: phân cú phụ biểu thị giả thiết. “Trụ th ế nhất k iế p ” là điều không có thật, không thể có.

t I $LMPfíJẤ o (Đệ cửu khóa) Nhược ngã tái trụ: phân cú phụ biểu thị giả thiết. “Tái trụ ” là điều không có thật, trái với sự thật.

% . o

Sử thiên hạ chi nhân, đồng giai tri nhân thức quả, tắc sát, đạo, dâm nghiệp, bất cảm vọng tác. (Giả sử mọi người trong thiên hạ đều biết nhân quả, thì nghiệp sát, đạo, dâm, không dám vọng tạo.) Sử thiên hạ ... tri nhân thức quả', phân cú phụ biểu thị giả thiêt. “Thiên hạ chi nhân đồng giai tri nhân thức quả ” là điều không thể có được. - Nhượng bộ thức m A.

Người nói nhìn nhận sự tồn tại của một việc, đồng thời lại không thừa nhận việc ây có ảnh hưởng đô'i vđi một việc khác.

Phâr. cú phụ dùng ỉậ- biểu thị nhượng bộ, phân cú chính dùng rĩn hoặc hoặc ,^1^7 để chuyến ý. Thí dụ:

M} o (Đệ lục thập bát khóa)

Câu trên dùng ỉặ- biểu thị nhượng bộ, dùng 1^7 để c h u y ể n ý.

i t i * # A. t ¥ ’ ỉiy X & H Â Ỳ '£> > I -S- i f P£M'] S r - Ĩ ' c (Đệ tứ thập tứ khóa)

Câu này dùng ỉp- biểu thị nhượng bộ, dùng để c h u y ể n ý.

Ỉ Ề .íM r t^ Ẫ ’ I í S t Ề á ; II # 4 » í • I o Sở tuy hữu phú đại chi danh, nhi thực không hư; kỳ tốt tuyđa, nhiên nhỉ khinh tẩu dị bắc. (Nước Sở tuy có tiếng là giàu và lớn, mà thật ra thì trống rỗng; quân nước ây tuy nhiều, nhưng hay bỏ chạy d ễ đ á n h bại.)

Câu trên gồm hai phức cú chính phụ, cả hai đều là nhượng bộ thức. Phức cú 1 dùng ... 1^7; phức cú 2 dùng $ệ- ... . Cần lưu ý chữ & ở câu này có nghĩa là “ t h u a c h ạ y ”, “ q u â n bị đ á n h b ạ i ” .

- Mục đích thức ẼỊ ¥] Phân cú chính ở trước, phân cú phụ ở sauế Phân cú phụ cho biết mục đích của động thái nói trong phân cú chính; giữa hai phân cú có liên từ ỳẢ chỉ mục đích nối liền. Thí dụ: ĩ - &Ự -Qt ể í- ú ỉ 'Ề : n ỈỀ L ỈẾ - » I Ỉ?Ả pó] o (Đệ thất thập tam khóa) “V ân tiền nghĩa” là mục đích của động thái “triệu Tịch xuất Kim M ôn Kiến G iảng”.

I ỳẢ &Ễ. Ệt o (Đệ thât thập nhất khóa) “M iễn dịch kinh nghiệp p h ế tu y ệ t” là mục đích của động thái “hựu tuyển đồng t ử ... ư d ịch kinh v iệ n ”.

M - h + ỉ.m

itt£ ^ m i% $ ù ầ > * £ * * . * # & !& * # ý ị ^ s i ^ , X . ^ í % $-% $% _, 4 s ^ # - ì Ề . # ‘T i i L & - § ‘ ^ Ấ y ễ Ỳ * ^ T ì f c à Ế - ì £ # o ĩ t T Ị Ì & n ĩ # -> Ằ .

JL ’ íffrlll^ ;6 iu W £ ắì ễ r ĩ & £ * yệ ’ # r ^ # £ ^^.'R'T‘flĩ3S-ỉiL-—Bệ' o -b ơ /iríĩĩĩỉ-iậ -^iK ^ỈỈ. -Ệ- F1 T . ^ itjJ £ iM 3 ;tr» # ì i — - f - ỳ c A , ị ể T ^ ầ o í l l

^ L i H i Ị r ^ í ĩ í Ỷ * S) ì i |,ề - # ỉ - ^ J ^ l Í L l r?H>f-> # Ỉ Ế " f é 4 í * í i ó Ã * * * * 5 | í ' f t I4 U N Ễ . É * . * *

c & % # $ & & & : “ ỂỊ & £ r ỉ - f â r t T > Ấ i t . ị ỉ l H Ẫ . i t M # ’ ỈÊ ífc -£ ^ ft> í í j ^ â ệ ^ |— . ^ b ^ Ì N H a iẾ .’ ^’J ía . » $t- ío ' -^b o ỉặi. iê . » ^ -Ỉ&- ^ $ H , o ” b .

:$,- $ • # Ẵ 'Ắ . o

&BH; k v Ê ĩ ĩ , ĩẫ ỉệ t o v x ầ ệ - m ^ m % f t ã m ù t ù v x

ẬỉiSL ậ , Í ả - £ Ỏ # J L , * ậ - t f è ì t M T — ÌL7ÌC# . f > |S Ị4 iẠ , c

^ ^ í i ^ ị â ẩ - X ^tỉJ# A Ì, % iis - ỈẬ. » t ^ Ế ^ i L / ỉ r ^ Ì t o

> ìf% Ỷ À Ệ ,fĩtt$) & ., W 3 t o m & tẫ ị » $ o

* £ 3T £ £ jỊỄ7C4 - , m & % Ẩt>-+— A , o á U ậ i í i L & í t o

'íậ B R , ệ ậ i - Ả l l . ệ ị ^ l l •\ề o J> ^ - b H - 3L Á ^ , IĨrỹặrtâ/SỈLÌỆS^ EỊ Ạ 4 t . ị - b t M t . ^ JU ẩ Ê É r, — Ề L Ấ ĩk ề r ìt o

^ Ạ # / '|S] # , i % i ề ỉ l ậ ă í ’ # Ẩ fàốfêâì£4L & , �runder ^ r# ^ 4 ríP ? s ite n T , ệ M i o ^ m i . 51** a a j o m & £

£ . # U * # & ' f i ẫ; M H f l H N í : . i ê / ậ v O t V - ạ , & * p t v ệ ì L % t& o

|ễ PHIÊN ÂM ĐỆ THẤT THẬP NGỦ KHÓA

TỐNG ĐẠI CHI THIỀN TÔNG

Ngô quốc Phật pháp, tự tao Đường Vũ cập Sài T h ế Tông phá hoại dĩ lai, chư tông chi kinh sớ giai tán dật, cố đa bất chân. Độc Thiền tông ký bât tạ ư văn tự, hựu bất tu lập giảng đàn, đãn tọa thủy biên lâm hạ hoặc u cốc tuấn nham trung, diệc khả thuyết pháp đàm thiền. Nhi chư tông cận ư hoa phóng thủy lưu xứ, sừ viên kích thạch xứ, minh tông ngộ đạo giả bất thiểu, sở dĩ Thiền tông ư Tống đại khả vị phi chân nhât thời. Như Pháp Nhãn phái chi Vĩnh Minh Diên Thọ môn hạ, bản quốc tự pháp cô bất kế, độc Cao Ly lai tự giả, diệc đạt tam thập lục nhân, kỳ thịnh khả tri hĩ. Tha như V ân Môn phái chi Tuyết Đậu Trùng H iển chi tuyển Tuyết Đậu tụng cổ, V iên Thông Cư Nột chi ư Âu Dương Tu, thiền pháp thủy hành ư kinh đô. Minh Giáo K hế Tung vi Tống đại chi trứ thuật cự phách, diệc Vân Môn phái chi pháp tự dã. Tống sơ dĩ lai, Vân Môn chi pháp, dữ Lâm Tê tịnh giá. Huy Tông tự Tục đăng lục viết: “Tự Nam Nhạc Ngũ(l) Nguyên nhi hạ, phân vi ngũ tông, các thiện môn phong, ứng cơ thù đối, tuy kiến lập bất đồng, nhi hội qui

(1) B ản chữ H án in là N gũ N g u y ê n . N hưng N gũ N g u y ê n thì v ô nghĩa, phải là T h a n h -ệ \ N g u y ê n m ớ i đúng. Ở ph ần d ịch n ghĩa b ài n ày sẽ chú thích rõ hơn.

tắc nhất, mạc bất tiễn phong tương tịnh, tiên ảnh tề thi, tiếp vật lợi sinh, khải ngộ đa hĩ. N guyên phái quảng đĩ, chi diệp phù sơ nhi Vân M ôn, Lâm T ế nhị tông, toại độc thịnh ư thiên hạ. ” Ư thử, khả đĩ khuy kỳ khái huống. Tào Động tông chi vi nhược, bất như Qui Ngưỡng, Pháp Nhãn; kỳ thịnh bất như V ân M ôn, Lâm Tế. Dĩ tuy xiủig Tào Động tông, nhi Động Sơn Tào Sơn đĩ hậu chính hệ, pháp kỷ tạm suy, duy V ân Cư Đ ạo Ưng hạ nhất chi vĩnh tồn, T ào Động chi tuyền, đắc đí bất hạc. Lâm T ế phái Đường m ạt tối thịnh, nhập Tống xuất Dương Kỳ, Hoàng Long nhị phái, nhi Dương Kỳ pháp tôn cánh

vinh. Hoàng Long Tuệ Nam nhập tịch ư Tống Thần Tông Hi Ninh nhị niên, sinh tiền pháp tịch chi thịnh, bình giả dĩ vi khả tỷ Mã Tổ, Bách Trượng. Tự pháp phả đa, Tục đăng lục trung hữu bát thập tam nhân. Dương Kỳ Phương Hội tịch ư N hân Tông Khánh Lịch lục niên, tự pháp giả tổng thập nhị nhân, B ạch V ân Thủ Đoan vi thượng thủ. Đoan truyền Ngũ Tổ Pháp Diễn. D iễn hạ hữu Phật Giám, Phật Nhãn, Phật Quả tam nhân tôi trứ. Phật Quả tức Khắc c ầ n V iên Ngộ. Pháp tự đa cập thất thập ngũ nhân, nhi kỳ hậu lưu truyền nhập Nhật Bản giả tối đa. Kỳ thất thập ngũ nhân trung, đĩ Hổ Khâu Thiệu Long, Đại Tuệ Tông C ảo nhị chi vi tối phát đạt. Đại Tuệ Tông Cảo, sơ tham Tào Động thiền, vị quá trọng truyền thọ, thiền vi Phật tự ngộ tự chứng chi pháp, khởi hữu truyền thọ giả da? Khứ nhập Lâm T ế Viên Ngộ môn hạ, thanh dự tối trứ. Cao Tông m ệnh trụ Dục Vương, hựu chiếu thiên Kính Sơn. Hiếu Tông Long

Hiửig nguyên niên nhập tịch, thụy hiệu Đại Tuệ, tự pháp giả cửu thập dư nhân, Lâm T ế tông chỉ ích chân thiên hạ. Đương thời chư tông ký nuy, cơ đĩ Thiền tông đại biểu toàn thể Phật giáo, ngật kim bát cửu bách niên, do hữu Lâm T ế lâm thiên hạ chi truyền thuyết, túc tri đương thời chi m ậu hĩ.

Ilả DỊCH NGHĨA BÀI 75

T H IỀ N T Ô N G Đ Ờ I T ố N G

Phật pháp Trung Quốc, từ khi bị Đường Vũ Tông và Sài T h ế Tông(1) phá hoại về sau, kinh sớ của các tông đều m ất m át, nên phần nhiều không chấn hưng. Riêng Thiền tông đã không dựa vào văn tự, lại chẳng cần lập đàn thuyết giảng, chỉ ngồi bên suối m é rừng hoặc trong hang vắng núi cao, cũng có thể thuyết pháp đàm thiền. Mà các tông phái Thiền gần với nơi hoa rơi nước chảy, cày vườn đập đá, người rõ tông ngộ đạo không phải ít, cho nên Thiền tông đời Tống có thể nói là chấn hưng rực rỡ một thời. Như môn hạ của Vĩnh Minh D iên Thọ thuộc phái Pháp Nhãn, đệ tử trong nước nối pháp hãy tạm không kể tới, riêng người Cao Ly sang cầu pháp cũng đến 36 vị, sự hưng thịnh của Sư có thể biết được. Ngoài ra thuộc phái Vân Môn như Tuyết Đ ậu

(1) S ài T h ế T ông tức Hậu Chu T h ế Tông, ông họ S à i tên Vinh.

Trùng Hiển (980 - 1052) tuyển Tuyết Đậu tụng c ổ 2\ Viên Thông Cư Nột (1010 - 1071) truyền thiền cho Âu Dương Tu(3), thiền pháp bắt đầu lưu hành ở kinh đô. Minh G iáo K hế Tung (1007 - 1072) là nhà trứ thuật cự phách đời Tống, cũng là nối pháp phái Vân Môn. Từ đầu đời Tống về sau, giáo pháp Vân Môn phát triển ngang với Lâm Tế. Huy Tông đề tựa Tục đăng lục nói rằng: “Từ Nam Nhạc, Thanh Nguyên trở xuống, Thiền tông chia ra năm tông phái(4), các tông phái riêng giữ môn phong, tùy cơ ứng phó, tuy kiến lập khác nhau, nhưng hội qui thì chỉ một, không tông phái nào mà không dùng hai mũi tên chạm nhau<:>), roi và bóng cùng

<2) Thiền sư T u yết Đ ậu Trùng H iển chọn 100 tắc quan trọng nhất trong 1700 tắc côn g án của Cảnh Đức truyền đăn g lục và thêm văn tụng vào mà thành tác phẩm này. {ĩ) Khoảng niên hiệu Khánh Lịch (1041 - 1048), T hiền sư Cư N ột trụ chùa V iên Thông, cùng Âu Dương Tu và một sô' vị khác thành lập Thanh Tùng xã đ ể hưng long thiền pháp, m ôn hạ có đ ến ba ngàn người. <4) Năm tông phái Thiền: Qui Ngưỡng, Lâm T ế, T

ào Đ ộng, Vân M ôn và Pháp Nhãn. Trong đó hai tông Lâm Tê' và Qui Ngưỡng thuộc Nam N hạc hạ (pháp hệ của T hiền sư Nam N hạc H oài Nhượng), ba tông T ào Đ ộng, Vân M ôn và Pháp Nhãn thuộc Thanh N guyên hạ (pháp hệ của Thiền sư Thanh N guyên Hành Tư). Vì vậy, bản chữ Hán in "Nam N hạc N gũ N guyên nhi h ạ " là chữ Thanh in sai thành chữ Ngũ. 151 Hai mũi tên chạm nhau: một ương bốn cơ pháp mà tông Pháp Nhãn dùng đ ể tiếp hóa người học, dụ cho sự tiếp hóa của sư gia khc hợp với căn cơ cao thấp của người học, giông như hai mũi tên từ hai bên bắn ra chạm vào nhau.

phát(6), tiếp vật lợi sinh, tỏ ngộ nhiều vậy. Nguồn phái rộng đài, cành lá sum sê, mà hai tông Vân Môn, Lâm T ế rốt cuộc riêng hưng thịnh trong thiên h ạ ." Do đó có thể thấy khái quát tình huống của Thiền tông. Tông Tào Động suy, thì không suy như Qui Ngưỡng, Pháp Nhãn; mà tông này thịnh, thì không thịnh bằng Vân Môn, Lâm Tế. Vì tuy gọi là tông Tào Đ ộng<7), nhưng chính hệ sau Động Sơn và Tào Sơn, giáo pháp kỷ cương đột nhiên suy, chỉ phái Vân Cư Đ ạo Ưng (835 - 902) tồn tại lâu dài, dòng suối Tào Động nhờ đó mà không khô cạn. Tông Lâm T ế cuối đời Đường rất thịnh, đến đời Tống xuất hiện hai phái Dương Kỳ và Hoàng Long, mà hàne pháp tôn(8) của Dương Kỳ càng vẻ vang. Hoàng Long Tuệ Nam (1002 - 1069) thị tịch năm Hi Ninh 2 (1069) đời Tống Thần Tông, lúc sinh tiền pháp tịch của Sư rất thịnh, người bình phẩm cho rằng có thể sánh với Mã Tổ, Bách Trượng. Đệ tử nối pháp rất đông, trong Tục đăng lục có 83 người. Dương Kỳ Phương Hội (996 - 1046)

l6> Roi và bóng cùng phát: dụ cho thủ đoạn cao siêu của sư gia tiếp hóa người học mà như bóng roi không đ ể lại dâu vết. '7| Tôn gụi T ào Đ ộng là hợp tên hai trụ xứ của thầy là ngài Lưdng Giới (807 - 869) ở Đ ộng Sơn và của đệ tử là ngài Bản Tịch (8 4 0 - 901) ở Tào Sơn mà thành. '8) Người nối pháp chính hệ gọi là pháp tự hay pháp tử, đệ tử lái truycn gụi là pháp tôn.

thị tịch năm Khánh Lịch 6 (1046)<9) đời Nhân Tông, nối pháp có tất cả 12 người, đứng đầu là Bạch Vân Thủ Đoan (1025 - 1072). Thủ Đoan truyền cho Ngũ Tổ Pháp Diễn (? - 1104)(IO). Môn hạ của Pháp Diễn có ba người nổi tiếng nhất là Phật Giám (1059 - 1117), Phật Nhãn (1067 - 1120), Phật Quả (1063 - 1135). Phật Quả tức Khắc c ầ n Viên Ngộ. Nối pháp nhiều đến 75 người, mà về sau lưu truyền sang Nhật Bản rất đông. Trong 75 người này, hai chi phái Hổ Khâu Thiệu Long (1077 - 1136) và Đại Tuệ Tông Cảo (1089 - 1163) được cho là phát triển nhất. Đại Tuệ Tông c ả o , lúc đầu học thiền Tào Động, cho rằng tông này quá trọng việc truyền thọ, thiền là pháp mà Phật tự ngộ tự chứng, há có sự truyền thọ sao? Bèn bỏ Tào Động mà vào làm đệ tử Sư Viên Ngộ tông Lâm Tế, danh tiếng vang lừng. Tống Cao Tông thỉnh Sư trụ trì chùa A-dục Vương, rồi lại hạ chiếu dời đến Kính Sơn. Long Hứng năm đầu (1163) đời Hiếu Tông, Sư thị tịch, thụy hiệu Đại Tuệ, nối pháp hơn 90 người, tông chỉ Lâm T ế càng chân hưng khắp thiên hạ. Lúc bây giờ các tông đã suy, hầu như lây Thiền tông đại biểu cho toàn thể Phật giáo, đến nay trải qua tám, chín trăm năm mà giáo thuyết Lâm T ế vẫn còn truyền khắp cả nước, đủ biết đương thời tông này hưng thịnh như th ế nào.

(9) T heo PQ ĐTĐ , tr. 5486 thượng, Sư thị tịch vào H oàng Hựu năm đầu (1049) đời T ống Nhân Tông. n°' “Ngũ T ổ ” dùng ở đây là tên núi ở Kỳ Châu. Sư trụ ở núi Ngũ Tổ, nên người đời gụi Sư là Ngũ T ổ Pháp D iễn.

III. NGHĨA TỪ

ịẶ- chấn: 1. >Ỉ'ỈL-$L cứu dã (cứu giúp) 2. > -lặ- phấn khởi, chân tác (phấn phát lên, phấn chấn) 3. ỈJĨ chỉnh đốn (chấn chỉnh, sửa sang, sắp đặt cho chỉnh tề) 4. ịậ-ỹừ chấn động (rung động, vang động). cốc: 1. 1% li) /ýfl lưỡng sơn gian lưu thủy chi đạo dã (đường nước chảy giữa hai ngọn núi - lũng, suối) 2. thâm huyệt (hang sâu).

ỈỆĩ (Ệ l) nham: 1. ĩầj d i M. cao tuân chi sơn nhai (sườn núi cao) 2. » ỉ ^ - i r hiểm tuân, hiểm yếu (hiểm trở, hiểm yếu) 3. J-» /1*1 /V sơn trung động huyệt (hang động trong núi). M sừ: 1. SJ i t > y'Ầĩk;ĩệ-^i điền khí, dĩ trừ thảo giả (dụng cụ làm ruộng, để trừ bỏ cỏ - cái bừa) 2. ỳẮÍSj]/o &}4l đĩ sừ trị điền dã (dùng cái bừa để làm ruộng - bừa) 3. > Ì Ặ :Ả ^ L trừ dã, tru diệt dã (trừ bỏ, diệt trừ).

2Ĩ phi: đại dã (lớn). ^ phách-. 1. phân liệt, phân khai (chia xẻ ra, chia ra, tách ra) 2. đại mẫu chỉ (ngón tay cái). cự phách: 1. đại chỉ dã (ngón tay cái) 2. vệ ỉ" iĩ dụ thủ xuất ưchúng giả (dụ cho người lỗi lạc xuâ't chúng).

ỉầ % tịnh giá: 1. ÌÉ. % » f n lỂLứbíit ý] ể i tịnh giá tề khu, vị bỉ thử năng lực hoặc địa vị tương đẳng (cùng ngồi xe cùng chạy với nhau, ý nói năng lực hoặc địa vị của hai bên ngang nhau) 2. ì ấ i í i tịnh tiến (đều ngang nhau mà tiến lên). thù: I. khuyến tửu dã (mời rượu - chủ mời khách uống rượu gọi là thù) 2. ậỉL-ềs báo dã (báo đáp). thù đối: ứng đổi (đối đáp), thù ứng (giao tế qua lại với nhau). 30" tiễn: thỉ dã, thí hựu vị chi tiễn (mũi tên, thỉ còn gọi là tiễn - cả hai chữ thỉ và tiễn đều có nghĩa là mũi tên). 4ỈL tiên: >$] mã chủy dã (roi đánh ngựa). ầ t khải-. L giáo dã (dạy), khai dã (mở, mở mang).

ìlk (iể.) dĩ: » £ H f tà diên, tà hành (đi xiên mà dài, thế-đất lài lài). ịẤĩĩí phù sơ: ị-k. ^ J% 'ỆL chi diệp phồn mậu mạo (cành lá sum sê, rậm tốt). '/Ễl hạc: áệ-tỈL > ệt-iỉL kiệt dã, can dã (khô, cạn). ^ vinh: 1. thảo mộc mậu thịnh dã (cỏ cây tôt tươi) 2. ''ặE phàm thịnh giai viết vinh (phàm thịnh vượng đều gọi là vinh) 3.

«11

quang vinh, vinh diệu (vẻ vang).

-Ic nuy: 1. thảo mộc khổ tử dã (cỏ cây khô chết) 2. $£>&> bệnh dã, nhân tử dã (bệnh, người chết).

IV. NGỮ PHÁP

Chữ có hai âm đọc là cơ và kỷ, thuộc về hai từ loại khác nhau. 1. Cơ Khi đọc cơ, chữ Ểt; là phó từ, biểu thị tiếp cận một tình huống nào đó, có thể dịch: hầu như, gần như, sắp, gần, suýt. Thí dụ:

(Đệ thất thập ngũ khóa) iế. ì c í-t; - ì ’ 1% y'Ằ ì ì í Ệị HịỊ ịỀL o (Đệ lục thập bát khóa)
'Ệ' ° (Đệ tứ thập lục khóa)

Trong cả ba câu trên, chữ cơ đều có nghĩa: hầu như, gần như.
ĨM V Í»
Nguyệt cơ vọng.
(Tháng sắp đến ngày rằm .) ịhoặc dịch ý: Mặt trăng gần tròn.]

Kim ngô tự vi chi thập nhị niên, cơ tử giả sác hĩ.
(Nay tôi nôi nghiệp bắt rắn được mười hai năm, suýt chết nhiều lần rồi.)
2. Kỷ
Khi đọc kỷ, chữ là số từ, có nghĩa: vài, mấy, bao nhiêuỄ a. Làm vị ngữ
Tùy câu văn, có thể dịch: mấy lần, mấy người, bao nhiêu. Thí dụ:
F«lE7: u ' ỉ k ì t ì ế ^ Ầ j ^ ẫíì n “ Ế ữ it/ậ£ o ”
Vân viêt: “Nhữ du hải giả phàm k ỷ l ” Đối viết:
“Thần tứ du hải h ĩ.”
(fNhà vua | hỏi: “Ngươi vượt biển tất cả mấy lần?”
Đáp rằng: “Thần vượt biển bôn lần rồ i.”)
Kỷ\ vị ngữ của nhữ du hải giả. Phàm là phó từ, tu sức cho kỷ.
b. Làm tân ngữ
Thí dụ:
Phạm Thư viết: “Nhữ tội hữu kỷ'}"

(Phạm Thư hỏi: “Nhà ngươi có mấy tộ i? ”)
Kỷ: tân ngữ của động từ hữu.
c. Đ ứ n g trư đ c d a n h từ là m tu sứ c n g ữ
Thí dụ:
iặ ĩA ỳ ỳ n -. Phật vấn Sa-môn: “N hân mạng tại kỷ gian? ” (Phật hỏi vị Sa-môn: “M ạng người sống trong bao lâ u T)

Thân kiến Từ dung hữu kỷ nhârîì (Đích thân thấy dung nhan đấng Từ bi có mấy người'?)

Thiên trường địa cửu, nhân sinh kỷ thờil (Trời đất lâu dài, đời người mấy c h ố cl) Cũng dùng “kỷ thời”, nhưng ở văn cảnh khác, phải dịch cách khác, chẳng hạn:

Trường Giang đông, Trường Giang tây, lưỡng ngạn uyên ương lưỡng xứ phi, tương phùng tri kỷ thờil (Phía đông Trường Giang, phía tây Trường Giang, hai bờ chim uyên ương bay hai nơi, gặp nhau biết lúc

nào'?) [h o ặ c :... biết đến bao giờ mới gặp nhau?] d. Ạ H Vị kỷ (= chẳng bao lâu, chưa bao lâu) là quán dụng từ tổ do phó từ vị và sô" từ kỷ tổ hợp mà thành, làm trạng ngữ, biểu thị hai việc trước sau cách nhau không lâu. Thí dụ:

—-ỈẬ- o (Đệ thập khóa)

Ạ H > ìề ĩế ịtỉA tà tẶ Ỷ o
Vị kỷ, thoái ẩn Hàng thành Tiên Lâm tự.

(Chẳng bao lâu, [Pháp sư Tỉnh Am) lui ẩn ở chùa
Tiên Lâm tại Hàng thành.)
iả

là phó từ, dùng trước động từ làm trạng ngữ, biểu thị một động tác, hành vi ở một tình huống nào đó chỉ tạm thời thi hành. Có thể dịch: tạm thời, hãy tạm. Thí dụ:

H T > [...] (Đệ thất thập ngũ khóa) Cô bất (= hãy tạm không, tạm thời không) dùng trước động từ Ấ:ếlàm trạng ngữ.

A. :A 4 - ' R -ỉK - ik » # ^ in ;ả ' # ĩ t »

4 H & # -Ì S . ; u t i í l ^ “ Ệ . £ S ẽ i ” i £ ả , # # , 1*7 o (Đệ thập khóa) Có: đứng trước động từ cứ làm trạng ngữ. & - ẻ W $ < ậ3 - % ĩ j t ĩ ĩ L > H ệPal#^. X # 0 ° (Đệ lục khóa) Cô: đứng trước động từ đãi làm trạng ngữ. -ỉế -ử è tìiậ m ^ iế ỉ-ẫ ầ ^ -V lìi o

Tư cô dẫn Phật kinh chi luận ngũ uẩn giả minh chi. (Ớ đây hãy tạm dẫn những luận giải về năm uẩn trong kinh Phật để làm sáng tỏ điều này.) Cô: đứng trước động từ dẫn làm trạng ngữ.

z

HÌNH DUNG TỪ -C. đứnc trước danh từ hoặc từ tổ có tính danh từ, làm định nệừ tu sức cho danh từ hoặc từ tổ ây. l ẽ H ình dung từ chỉ thị -C. có nghĩa là này, ấy, dùng như hình dung từ chỉ thị >IL ’ Thí dụ: -C ĩr-f-íệ » o

Chi tử vu qui, nghi kỳ thất gia. (Cô gái ấy về nhà chồng, thuận hòa êm âm cảnh gia đình.)

Chi nhị trùng hựu hà tri? (Hai con vật ấy [con ve và con chim cưu nhỏ] lại biết gì?)

Lễ, nghĩa, liêm, sỉ, chỉ tứ giả, quốc chi tứ duy dã. (Lê, nghĩa, liêm, sỉ, bôn điều ấy là bôn giềng môi của nước nhà.) Hình dung từ chi đứng trước tứ giả là từ tổ có tính danh từ. 2. Hình dung từ sở hữu Khi làm hình dung từ sở hữu, chỉ sở hữu ngôi thứ ba, dùng như hình dung từ sở hữu . Thí dụ:

^ â rìi^ Ể r-ẫ - o o

Ngô chi vô đạo dã dũ thậm. Thỉnh dữ vương tử vãng đoạt chi quốc. (Nước Ngô vô đạo ngày càng quá lắm. Xin cùng vương tử trở về chiêm nước của ông ấx.) Trong câu trên, chi quốc có thể thay bằng kỳ quốc.

^ 4Ổ A - li | i ' f S t Hf] . -£ * £ J L ì£ ifi7 # £ -& > Ỉ Ì L ^ l ^ -à--$r » I^ ^ L ^ Ìả -Ỉổ ? » Ỉ-Ẫ ^ ^ ì ^ '[â í Ẽ - ^ # o #ỉ # ^ ỉt^ L o 1ĨỊ TC-ầ/ỉ Ả_ t b , - § 4 ầ $ M t > ằl S . ^ Ẩ L Ì sl o %&&& . 4 ồ l ệ

o 'í ậ Ì L ^ ệ t ^ # > k í ề i ấ úi o ílr ^ r tll ^ Ả Ẩ . ^ > ì í ằ A .

<<>', i U ấ À # ” # ’ »

íM L ^ ÍỆ , £ # # m i ì t . ìft> :* * & & H ệ ^ & ì k , £p Ế A ’ íl^ ìấ ^ H £ ^ f - ửil& íÂ ^ ấ , 3 ’l Ạ , FỀ^Ắ — fâì£à*^íl'l£» F*1#, ì i i M i í M f & o o ^ í £ ẽ] 4 ? t ’ ^

ỹsr^p- > lậ .-ĩM Ể ” f^ " ^ -^ :» ỉfc iỉ] $ f ’ $7

fr o

° - S - ì ỉ .- y l i ^ Ẩ .p Ề ^ - è * 'i'H ậịtẠ -Ỷ lt^Ệ ỈM o ^ v L í ^ Ệ ^ B ệ , ìlị

f :& l ế í ? c “ j M M L Ì ^ | ± , # 'Ị £ 4 L Ì f i ấ o # ^ ^ 1 1) j k '^ 'J L i í ? ” É p E J : “ 4 0 » J J Ỉ '] # - o ”

Ẵ & E J : “^ ' J ^ A , ệ r ^ k X ^ ^ i l : ? ” ÉpEEJ; “ }£ 8 -frJ í-# ;t „ ” £ - g , , 75 E?: “ & £ £ ; ề & — & o ” Ẩ Ì^ í^ o ỉU ả ^ Ặ ^ Ì I # . 2 £ 4 l ^ , 5 N & 2 * \ ậ . # . ị t , ắ t — o Ắ& kX

o i £ f 'J « t # Ă :

Ố itH # ò ”

3 M & :ậ ' - ? - ^ ị ắ # f # - Ẫ - - í r o ”

0 # L Í f ệ ề p ^ ^ ^ o

ỳ ' E] -ị§i J=r 5 t >

« * ! » > & & Í; '^ . ' ^ - ả ' ^ > - jíặ ì | L ^ o

^ x -> í # Ể) ầ l Ả Í ỉ / t o ”

^ A Ìib ^ L ^ íế ^ o

I. PHIÊN ÂM ĐỆ THẤT THẬP LỤ C KHÓA

TÔ N G Đ Ạ I NHO G IA THỌ P H Ậ T G IÁ O C H I Ả N H HƯỞNG

Tru nụ Quốc nho gia, đương đĩ Tống đại vi cực thịnh. Cái cổ chi nho giả, ‘úảng tu tề trị bình chi đạo, hoặc tường ư nhân sự, nhi iược ư vũ trụ chi bản nguyên; Tống Nho thủy minh nhân tính dữ vũ trụ chi quan hệ, lập lý khí tâm tính chi thuyết, hất cẩn tiiáo nhân dĩ thực tiễn, thả tiến nhi suy cầu kỳ nguyên lý, cố hữu dĩ lập kỳ đại bản, nhi giáo nghĩa ích mật, chí thị nãi hữu tính lý chi học. Nhiên diệc thời thế hữu dĩ trí chi. Nguyên nhân Lục triều văn sĩ, hỉ đàm Phật giáo, hằng trứ ư văn từ. Đường Hàn Dũ xuất, thủy từ nhi tịch chi. Nhiên Đường dĩ lai, Phật chi vi giáo ích bị, đại đức điệt xuât. Thiền tông sở vị “dĩ tâm truyền tâm, bất lập văn tự, trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật" giả, V Ư U năng đạo nhân tùng sự tâm tính chi nguyên, nhi yếm chương cú toái tiết chi lậu.

Tống chi đại nho, đa dữ Thiền môn vãng hoàn, cộng thảo luận tính mệnh chi thuyết, cố đa hữu tương khế phát giả, như Bắc Tống thời chi Chu Mậu Thúc, Thiệu Nghiêu Phu, Trình Minh Đạo đẳng tính mệnh chi học. Ngật nam độ đĩ hậu, tắc Chu, Lục phân vi nhị phái, Lục cận ư tôn đức tính, Chu cận ư đạo vân học, tịnh vi hậu lai sở tông. Thử kỳ lạc lạc đại giả, tiển bất thọ Thiền tông ảnh hưởng. Tha nhược Tư Mã Quang, Âu Dương Tu, Vương An Thạch, Trương Phương Bình, Tô Tử Chiêm, Hoàng Sơn Cốc, Trương Thương Anh, Trương Nam Hiên, Dương Thứ Công đẳng, giai chương minn chiêu trứ dữ Phật môn hữu quan hệ giả, kim cô bất ngôn. Duy Tông Nho tính lý học chi uyên nguyên, sử gia hàm suy Chu Mậu Thúc vi tối tảo. Thả thuật Triều Công Vũ Dộc thư chí, vị Chu Tử thọ học ư Nhuận Châu Hạc Lâm tự Tăng Thọ Nhai. Tư giám vị M ậu Thúc cư Lô Sơn

Liêm Khê thời, ngộ Loan Khê Phật Ấn. M ậu Thúc vấn viết: “Thiên mệnh chi vi tính, suâ't tính chi vị đạo. Thiền môn hà vị vô tâm thị đ ạ o ? ” Ấn viết: “Nghi tắc biệt tham .” Mậu Thúc viết: “Tham tắc bâ't vô, tất cánh đĩ hà vi đ ạ o ? ” Ân viêt: “M ãn mục thanh sơn nhất nhiệm k han.” Mậu nhât nhật, hôt kiến song tiền thảo sinh, nãi viêt: Dữ tự gia ý tứ nhât b a n .” Liêm Khê hành trạng cập Tính học chỉ yếu giai vị tính lý chi học, thực khởi ư Đỏng Lâm Nhai, Tổng nhị Sư. Tổng đĩ thợ Chu Tử. c ố Lưu Hậu Thôn thi vân: "Liêm Khê học đắc tự cao tăn g .” Hậu Ngu Bá Sinh diệc viết: “Tống Nho duy Liêm

Khê, Khang Tiết nhị công, ư Phật thư tảo hữu sở đắc vân v â n .” Thiệu Nghiêu Phu Học Phật ngâm viết: “Bão thực phong y bất, dị qua, Nhật trường thời tiết nại sầu hà. Cầu danh thiếu nhật đầu Tuyên Thánh, Phạ tử lão niên thân Thích-ca. Vọng dục đoạn duyên, duyên dũ trọng; Kiêu cầu khứ bệnh, bệnh hoàn đa. Trường giang nhất phiến thường như luyện, Hạnh tự vô phong hựu khởi ba. ” Chu Hối Am nguyên tiên tham Diệu Hỉ Quả, vãn niên tự vị “Dạ bán văn chung thanh, tiện bả trì bất trụ .” Ư thử khả tri kỳ khái hĩ. Y ếu chi Tống Nho tính học đại đô dữ Phật môn hữu quan, duy ư nhân sự luân lý, sở trì các dị nhĩ. Tích hồ kỳ ngã chấp vị vong giả, chung lộng thành nhập chủ xuất nô chi bại dã.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 76

NHO GIA Đ Ờ I TỐ NG

C H ỊU Ả N H H ƯỞNG P H Ậ T G IÁ O

Nho gia Trung Quốc đời Tống được cho là cực thịnh. Bởi các nhà nho thời xưa giảng đạo tu, tề, trị, bình, hoặc rõ ràng về nhân sự, mà sơ lược về nguồn gốc

của vũ trụ; Tống Nho mới bắt đầu làm sáng tỏ mối quan hệ giữa nhân tính và vũ trụ, lập thuyết lý khí tâm tính, không chỉ lấy thực tiễn dạy người, mà còn tiến đến chỗ suy tìm nguyên lý vũ trụ, cho nên có thể lập được cơ sở tối chủ yếu của sự vật, mà giáo nghĩa càng tinh mật, đến lúc ây mới có học thuyết về tính lý. Nhưng cũng bởi thời th ế có nhân tô đưa tới như vậy. Nguyên nhân là các văn sĩ thời Lục triều thích đàm luận về Phật giáo, thường trứ thuật vào văn từ. Hàn Dũ đời Đường ximt hiện, mới khước từ mà bài bác. Nhưng từ đời Đường về sau, sự giáo hóa của đạo Phật càng hoàn bị, các bậc đại đức lần lượt xuất hiện. Điều mà Thiền tông gọi là “lây tâm truyền tâm, chẳng lập văn tự, quán ngay tự tâm, thây tính thành P h ật'' càng có thể dẫn dắt người ta tìm đến cội nguồn tâm tính, mà chán ghét sự cạn hẹp của chương cú vụn vặt. Các vị đại nho đời Tông, phần nhiều lui tới cửa Thiền, cùng thảo luận thuyêt tính mệnh, nên phát sinh nhiều điểm k h ế hợp, như học thuyết tính mệnh của Chu Mậu Thúc0 *, Thiệu Nghiêu Phu(2), Trình Minh Đ ạo0)

(1) Chu Đ ôn Di (1017 - 1073), tự là Mậu Thúc, hiệu là Licm Khê, đến niên hiệu Gia Tĩnh triều Minh được tôn xưng là Chu /ọ] Tử. (2) Thiệu Ung (1011 - 1077), tự là N ghiêu Phu, đượ̣c han thụy là Khang Tiết, đến nicn hiệu Gia Tĩnh triều Minh được tôn xiíhg là Thiệu Tử. (3i Trình Hạo (1032 - 1085), tự là Bá Thuần: Văn N cạn Bác, theo lời công iuận, đề ở II1Ộ ông hôn chữ ‘Minh Đ ạo tiên sin h ”. Ông cùng em là Trình Di (Y X uyên) đươc

tôn xưng chuna là Nhị Trình.

v.v... thời Bắc Tống. Đến khi dời đô xuống phía nam <4) về sau, thì chia làm hai phái Chu và Lục(5), Lục gần với "tôn đức tính", Chu gần với "đạo vấn h ọ c ", đều được đời sau tông ngưỡng. Rõ ràng là những bậc đại nho ít có ai không chịu ảnh hưởng của Thiền tông. Những vị khác như Tư Mã Quang, Âu Dương Tu, Vương An Thạch, Trương Phương Bình, Tô Tử Chiêm, Hoàng Sơn Cốc, Trương Thương Anh, Trương Nam Hiên, Dương Thứ Công v.v... đều rõ ràng có quan hệ với cửa Phật, nay hãy tạm không nói đến. v ề nguồn gốc tính lý học của Tống Nho, các sử gia đều cho Chu Mậu Thúc là sớm nhất. Tạm thuật Độc thư chí của Triều Công Vũ, nói Chu Tử thọ học với Tăng Thọ Nhai ở chùa Hạc Lâm tại Nhuận Châu. Tư giám nói Mậu Thúc lúc ở tại Liêm Khê Lô Sơn, gặp Loan Khê Phật Ấn. Mậu Thúc hỏi rằng: "Trời phú cho người ta cái lẽ tự nhiên gọi là tính, noi theo cái tính ấy gọi là đạo. Cửa Thiền vì sao gọi vô tâm là đạo?" Thiền sư Ấn đáp: "Nghi thì tham

'4) Triệu Khuông D ận é p vua Cung Đ ế nhà Hậu Chu nhường ngôi cho, trở thành Thái T ổ nhà Tông, đóng đô ở đât B iện (nay là huyện Khai Phong, tỉnh Hà Nam). Truyền đ cn Khâm Tông, quân Kim vây hãm kinh thành, bắt Khâm Tông và Huy Tông (thượng hoàng) đem về bắc, đó là Bắc T ống (960 - 1127). Sau đó C ao T ông xuông phía nam, đóng đô ở Lâm An (nay là Hàng Châu, tỉnh C hiết Giang), từ đó sử g ọ i là Nam Tống (1127 - 1279). (5) Tức Chu Hi và Lục Cửu U yên. Chu Hi (1130 - 1200), tự là Trọng Hối, hiệu H ôi Am, niên hiệu Gia Tĩnh đời Minh được tôn xưng Chu Tử. Lục Cửu U yên (1139 - 1192), tự là Tử Tĩnh, học giả tôn xưng là "Tượng Sơn tiên sin h ".

Vấn người khác." Mậu Thúc nói: "Tham vấn thì chẳng vô tâm, rốt cuộc lấy cái gì làm đạo?" Thiền sư Ân nói: "Núi xanh đầy trước mắt mặc ý nhìn." Một hôm Mậu Thúc chợt thấy cỏ mọc trước cửa sổ, liền nói: "Giống với suy nghĩ của ta. " Liêm Khê hành trạng và Tính học chỉ yêu đều nói học thuyết tính lý thật ra bắt đầu từ hai Thiền sư Nhai và Tổng ở Đông Lâm. Thiền sư Tổng đem truyền cho Chu Tử. Vì thế thơ của Lưu Hậu Thôn có câu rằng: Liêm Khê học được từ cao tăng. v ề sau Ngu Bá Sinh cũng nói: "Tống Nho chỉ hai vị Liêm Khê và Khang T iết sớm có sở đắc từ kinh sách Phật giáo v.v..." Bài Học Phật ngâm của Thiệu Nghiêu Phu nói: No cơm ấm áo chẳng dễ qua, Làm thế nào cho khuây nỗi sầu thời tiết suốt ngày dài. Cầu danh lúc trẻ theo Tuyên Thánh{6\ Sợ chết tuổi già gần Thích-ca. vẫn vọng chấp mà muốn đoạn duyên, nên duyên càng nặng; Còn tham muốn mà mong trừ bệnh, bệnh lại thêm nhiều. M ột mảnh sông dài giống như dải lụa, Vốn d ĩ không gió mà lại nổi sóng.

(6) Chỉ Khổng Tử. N ăm Khai N guyên 27 (739), Đường H uyền Tông phong Khổng Tử tước Văn T uyên Vương. Đ ại Trung Tường Phù năm đầu (]0 0 8), Tống Chân Tông phong ngài là Đ ại Thánh Văn T uyên Vương.

Chu Hối Am nguyên trước tham học Thiền sư Quả ở am Diệu Hỉ, về già tự cho rằng: ^ Nửa đêm nghe tiếng chuông, Liền nắm giữ không ngừng. Do đó có thể biết đại khái ảnh hưởng của Phật giáo đối với nho gia đời Tống. Tóm lại, tính học của Tống Nho đều có quan hệ với cửa Phật, nhưng về luân lý nhân sự thì chủ trương của mỗi bên khác nhau.

Tiếc thay Tống Nho vì không quên ngã chấp, mà rốt cuộc thành ra nhọc nhằn “theo thì tôn trọng như chủ, bỏ thì coi thường như tớ ”.<7)

III. NGHĨA TỪ

đại bản: sự vật tối chủ yếu chi cơ sở đã (cơ sở chủ yếu nhât của sự vật - cội gốc lớn). MI tịch: 1. khai dã (mở) 2. ĩ$ khai khẩn (mở mang đất hoang) 3. > ẵ t ĩ f bài trừ, bác xích

(7) Nhập chủ xuất nô: xuất xứ từ bài Nguyên đ ạo của Hàn Dũ: “Kỳ ngôn đạo đức nhân nehĩa giả, bâ't nhập ư Dưdng, tắc nhập ư Mặc; bất nhập ư Lão, tắc nhập ư Phật. Nhập ư bỉ, tất xuât ư ihử: nhập giả chủ chi, xuâi giả nô chi (= Những người nói đạo đức nhân nghĩa, không theo Dương Chu, thì theo M ặc Địch; không theo Đ ạo giáo, thì theo Phật giáo. T heo nhà kia, tất bỏ nhà này; theo thì tôn trọng như chủ, bỏ thì coi thường như tớ.)

(trừ bỏ đi, bài bác). iầ- điệt: 1. ệk'/Ả. luân lưu (luân phiên, thay phiên, lần lượt, nối tiếp) 2. JẾr lũ thứ (nhiều lần, luôn). M tiết: 1. toái m ạt dã (mạt vụn, nhỏ vụn) 2. toái dã (vụn vặt). Bỗ lậu: 1. $Ì.|já'tỈL> hiệp ải dã, hiệp tiểu dã (chật hẹp, nhỏ hẹp) 2. ẵJt' * ỷvia iầ iỉậ kiến văn thiểu, tri thức thiển bạc (thấy và nghe [kinh nghiệmI ít ỏi, tri thức nông cạn). 'Ệ' lạc: ề ệ-Ế j-^r^L tạp sắc ngưu dã (bò có nhiều màu lang lổ, bò lang). ^ 'Ệ' lạc lạc: & 4L. phân minh dã (rõ ràng). ị ị chương: 1. -iM lr biểu dương (bày tỏ ra) 2. 8$ ễM * ệM :# minh hiển, hiển trứ (rõ ràng, rõ rệt). Ệý ^ Bỗ ^ chương minh chiêu trứ'. ĩ*ấ ®ĩ\ > 0/1 ỆJ ếấ :# hiển minh, minh bạch hiển trứ (rõ ràng, rõ rệt). % song: Ệj ìề- Ỳ phòng ốc trung thâu quang thông khí chi bộ phận (bộ phận trong nhà để ánh sáng đi qua và không khí lưu thông - cửa sổ). ‘ìồ phạ\ ‘Ì^Ề-^L cụ dã (sợ).

kiêu: cầu, cầu thủ (cầu mong, cầu xin, cầu được). Ấậ. luyện: 1. ^ 1ỂÍ ^ ệ t Ể7 chử quyến sử nhu nhuyễn khiết bạch (nâu lụa làm cho mềm và trắng -

phiếu lụa) 2. dĩ luyện chi bạch (lụa đã phiếu) 3. ịậ itẬ thao luyện (luyện tập).

i ấ bại (bị)ệ. bì cực dã (rất mỏi mệt).

IV. NGỮ PHÁP

PHÓ TỪ NGHI VẤN

Khi đùng làm phó từ nghi vấn, 'Í'5T có nghĩa: sao, vì sao, đâu.

1. Sao, vì sao a. Dùng trước vị ngữ để hỏi nguyên nhân, lý do

Thí dụ:

H /í5T'tH (Đệ thất thập lục khóa)

A-đi-đà Phật, hà năng dĩ nhất thân, nhất thời phổ biến tiếp dẫn thập phương vô lượng vô biên th ế giới chi nhâ't thiết niệm Phật chúng sinh hồ? (Phật A-di-đà vì sao có thể một mình, cùng một lúc tiếp dẫn khắp cả hết thảy chúng sinh niệm Phật ở vô lượng vô biên thế giới trong mười phương?)

8L. ' V 41

Ký u ế khổ tịnh lạc giai duy tâm hiện, hà bất xả duy tâm chi u ế khổ, dĩ thủ duy tâm chi tịnh lạc? (Đã u ế khổ tịnh lạc đều do tâm hiện, sao không bỏ u ế khổ do tâm tạo, mà lấy

tịnh lạc do tâm tạo?) b. Dùng trước vị ngữ biểu thị phản cật Thí dụ:

ì U ả - M tS H - ễ - ii o

M ãng văn sám dĩ sinh thiên, long thính kinh nhi ngộ đạo. Bỉ vật thượng năng lĩnh ngộ, huông nhân hà bất hồi tâm? (M ãng xà nghe sám hối mà sinh lên cõi trời, rồng nghe kinh mà ngộ đạo. Những con vật kia còn có thể lĩnh ngộ, huống là người sao chẳng hồi tâm?) c. B iểu thị vừa nghi vấn vừa cảm th á n Thí d ụ :

Chử đậu nhiên đậu ky (cơ), Đậu tại phủ trung khâp:

“Bản thị đồng căn sinh,
Tương tiên hà thái cấp! ”
(Nấu đậu bằng dây đậu,
Đậu ở trong nồi khóc:
“Vốn cùng một gốc sinh,
Đốt nhau sao quá gấp !”)
2. Đâu
Dùng để hỏi nơi chốn*1’. Thí dụ:
M ê tân quyện tế dục hà chi? (Bến mê tế độ m ệt mỏi, muốn đi đâúì) o ' C ^ i â l L ?

Nhược dục cầu Phật, Phật tức thị tâm. Tâm hà viễn mịch? (Nếu muốn cầu Phật, Phật tức là tâm. Tâm tìm đâu xa?) ' í ỉ& — 0 o

® !A: “ 4 ^ 0 H & ? ” Linh Nguyên nhâ't nhật dữ nhị tăng nhập thành, chí

<n M ột vài sách hư từ xuất bản gần đây, kể cả sách Trung Quốc, x ếp chữ (= đâu) vào từ loại đại từ nghi vấn. Chữ í° ĩ này có nghĩa tương đương với chữ où (tiếng Pháp) và where (tiếng Anh); trong từ điển và sách ngữ pháp tiếng Pháp cũng như tiếng Anh, hai từ <>ù và where được xếp vào từ loại phó từ.

vãn phương qui. Hối Đường nhân vấn: “Kim nhật hà vãng?” (Một hôm Linh Nguyên cùng với hai nhà sư vào thành, đến tối mới trở về. Hối Đường thấy thế, hỏi: “Ngày hôm nay đi đ â u l”)

j£\.ệ'íiT có nghĩa: làm sao đứợc, làm gì được, làm thê nào, biêt làm sao. Tùy theo ý văn mà dịch. cf giữa có thể là:

-£ + danh từ + 'Ỉ'3Ĩ đại từ từ tổ

l ẵ & + danh từ + Thí dụ:

- h v ệ ề p ề - í ề & Ị 7 (Đệ thất thập lục khóa) 2. ^ + đại từ + Thí dụ:

ị ị M-ỳũC-^L o (Đệ lục thập cửu khóa)

Chi (ở giữa nại ... hà) chỉ tình trạng “nông chi gia n h ấ t... nhi tư chi gia lụ c” nói ở trước.
& n '\ > o
Phủ tắc, tận bình sinh chi lực, bất nại bỉ hà.

(Nếu không thì, dù hết sức bình sinh, cũng không làm gì được nó.)

Bỉ: đại từ, chỉ huyễn vọng tư dục nói ỏ trước.

3. & + từ tổ + 'H

Thí dụ:

Phật tuy cụ đại từ bi, diệc vô nại bât y Phật giáo chi chúng sinh hà. (Phật tuy đầy đủ đại từ bi, cũng không làm gì được đối với chúng sinh không nương theo lời Phật dạy.) Bất y Phật giáo chi chúng sinh: từ tổ (gia từ + chỉ + đoan từ).

o

Đường Nghiêu hữu Đan Chu, Chu Văn Vương hữu Quản Thái; thử giai thượng thánh vô nại hạ ngu tử hà. (Đường Nghiêu có con là Đan Chu, Chu Văn Vương có con là Quản Thúc, Thái Thúc; đó là những bậc thượng thánh mà chẳng biết làm th ế nào đối với những đứa con ngu kém của mình.)

Tùy theo câu văn, có thể dịch: tại sao, làm th ế nào, biết làm th ế nào, làm sao được. Nại hà có thể đứng trước vị ngữ hoặc đứng cuối câu. 1. Đ ứng trư ổ c vị ngữ Thí dụ:

Hội trung hữu Đại sĩ lục nhân, nại hà bất thuyết pháp? (Trong pháp hội có sáu vị Đại sĩ, tại sao không thuyết pháp?)

Vi nhân thượng giả, nại hà bâ't kính? (Làm bề trên người ta, tại sao chẳng kính?)

Dân bất úy tử, nại hà dĩ tử cụ chi?

(Dân không sợ chết, làm sao lây cái chết dọa họ được?)

2. Đ ứng cuổi câu

Thí dụ:

Phật pháp quảng đại như thử. Ngô dĩ sát tăng hủy

tự, nghiệp trọng hĩ, nại h à l (Phật pháp rộng lớn như thế. Tôi đã giết tăng phá chùa, tội nghiệp quá nặng, biết làm th ế nào?)

- M f r ỳ 5 t,íf r '5 r £ >fồề? Trường kiếp trầm ỉuân khả nại h à i (Suốt kiếp đắm chìm [biển khổ] biết làm th ế nào được?)

\.% Ỹ X

Hữu d ĩ có những nghĩa sau đây: a. Có th ể , có dịp, có cách... Tùy câu mà dịch. Dùng trước vị ngữ động từ. Thí dụ:

(Đệ thất thập lục khóa) ỷẢ À* BỊFÌỷ''ệf tiẤ o (Đệ thất thập lục khóa) Trong hai câu trên, lập và trí là vị ngữ động từ. b. Có đ iều gì Hữu d ĩ là nói tắt của hữu sở dĩ. Dùng trước vị ngữ động từ. Thí dụ: - k * Ẫ _ Ì ệ r ậ lX ìL > c

Như thị đ ế quán cửu chi, tất đại hữu dĩ phát minh.

(Quán tưởng chân lý như thế lâu ngày, ắt tìm được điều gì quan trọng.)

Thượng ký đương th ế đại đức hữu d ĩ giáo chi, (Mong các bậc đại đức ngày nay có điều gì chỉ giáo.) c. Có lý do y'Ả là duyên cớ, lý do. Thí dụ: c

Huyễn chất bản lai không, ngụ hình lương hữu dĩ. (Huyễn chât xưa nay không, gởi hình hài (trong trời đấtj thật có lý do.) 2 . Đôi lại với hữu d ĩ là vô dĩ. Có thể dịch: không thể, không có gì để, không lây gì để. Thí dụ: TỀ7 ỉ k - ặ r M V Ằ ặ ỉ) , o

Do tư thiện vô d ĩ khuyến, ác vô d ĩ trừng. (Do đây [đo không tin có nhân quả] thì thiện không có gì đ ể khuyên khích, ác không có gì đ ể trừng phạt.) * PỉịýẢ ềỀ o & ^ # J Ỉ ' J ĩé

Phù giới dã giả, sở dĩ tục tuệ mạng dã. Giới bất trì tắc tuệ mạng vô d ĩ tồn. (Giới là để tiếp nối tuệ mạng. Không trì giới thì tuệ mạng không lấy gì đ ể tồn tại.)

% -b -h -b m

T c t t iíìt - t t iís í^

7Í,-& tỈĨL^% Ỹ iÍL 31] 1 ^ ^ ặ - 'ịi^ ầ .iặ ^ tợ ? ^ W íy , it x ,fi? T ífiẤ *] ìk M m L o T t ^ t i s . ỉ - t L - \~ s ^-%- * I H ì ì t ^ t t l l ’ ^ 'íl-Ể ^ íế iể . » ^ -Ĩ‘ iắ .-ÍỀ -M iíj^ |'» ì U i ể l ^ ^ i Ề . ^ > -J L £ il# # $:, r ê r â # # - ’ ^ t í '] ả 8 # 3 M l » Ẩ 'j« Ạ

Ằ o

-^ > Ố jễ-7 L 't'^ ^ -ỹ ể aír -HL- j ~ -%-) * iắ. -Ir-^ỂLíầ ’ t ố ị ^ Ằ í l Ắ ì t t - %L:& # « M |l , Ố iH - f . ^ 'I f * l - • g ^ /V - t- J lí/f , i ị ^ L Ĩ - :Ạ Ì ế > Ì ế ^ ® > ắl> Ế "íả. o ỳ' 4^ ^ íể ' » "ềả ỈMỊ FẬ 4< ItiR ặ L íế , ^ . ^ ĩ ã M ề l ị í o ệ ề f f ấ í ^ /Ẫ , Ậ ẩ Ế ^ . t (if ^ M ^ / õ - ^ X ^ i - b a ệ ^ ế ắ o

• ệ r é $ & f i f i & f c & i ề ì & r b ' ^ M e 9 + ỉ - ể |5) . H ì ấ ^ ^ í t ^ - h - b A , ì i / í ậ - ệ '— /jỉLJà.-â" o

T e 4 * .(& & -fc 4)» ả}' f a f c J k £ 4 $ i& > ầ * * » , 4 M Ì - Ĩ M t» ¥ J M --fe i!/ro & 1 * 7 w > Ẩ J y L ^ (^ W ^ p - f r ? - S . ^ P /ÍẢ ——^*) ^ -Ả tâ - Ếk, ễ > Ậ -'Ỉầ c .^ «%.» "tổ'ÍT /ểi > ấìt 1 - t l l ' l o & Ả iL iL -i-v Y ^ Ạ , Ỉ ^ T , P ầ im * t* b £ # Ì& ÌÍ& M X , A # M , ££ » i l d r á M ậ M 4 j - 4 # , ^ A l t ì ế . ^ M - ề r Â H o #�four;Hệ» ^ p M f4 t# Ắ Ề J £ , tM I ,# , ố Ẫ > L -= - + ^ - Ạ Ẫ - r - - h ì z g Ạ> /L -H -iS ,. '$ Ư JƯ ậ^ ệ r - H . - t '# - # f ’ -bvV9Ịlề.M % , ° ìt± tfi$ íM Ỉ;^ ’ & ^ ề ệ s L , ì ỉ ế ì Ắ Â I Ì Ệ ^ t ’ M iÌt-k S ^ lĩS ^ -ễ r -Ẫ ' o # B £ ii4 & # jE .— 4 1 . k Z s % L '- ĩ Ậ . ÌL%'} o SL — Mt ỂỊ i r ỉ k i t ĩ ầ . ÍT o & - j y ề i M ề f a j ẻ vặỊ ặ l > ' ề ' J Ế f à ầ t ' ụầ>& & * . ỉ-& ìt± % ^ ± tĩ^ o M. Â£Ắ Jf ìiLM. > %f'ĩ$.Ệ*-lịỉrìBLệjj , ề-7Í>^--j~JL-%- M ỉ ề ^ - ^ L o

/L ỷ ì- Ể tìỉL $ 4 ể iA z - f'fâ - % --à r o -Ể r^ H -H ệ ^ -Ế - ^

t -Ể r? iL ỷ E iâ)% f^ o ỉ t B ệ ^ ì ^ ậ t ^ Ậ ^ Ì ,

ỹ ể ì t ậ t f ê , o

I. PHIÊN ÂM ĐỆ THẤT THẬP THẤT KHÓA

NGUYÊN ĐẠ I PHẬT ĐẠO N H Ị G IÁ O CH I XU N G Đ Ọ T

N guyên T h ế Tổ vị tức vị tiền, huynh Hiến Tông thời thọ m ệnh kích Tây Tạng, tôn tín Tây Tạng Phật giáo (tức Lạt-m a giáo); tức vị hậu thậm bảo hộ chi, cố N guyên đại khả vị vi Lạt-m a giáo thời đại dã. Nguyên T h ế Tổ Chí Nguyên thập bát niên, vị Đ ạo giáo thư giai hậu th ế ngụy tạo, Lão Tử Đạo đức kinh nhi ngoại, Đạo tạng giai m ệnh thiêu

khí, phàm hủy báng Phật giáo, thâu thiết Phật ngữ, tham tài lợi loại giai câm chi, khắc kỳ thủy m ạt kiến ư thạch. Thử nguyên tại Hiến Tông thời, Biện ngụy lục tự kỳ thứ đệ như tả. Ất M ão gian (Hiến Tông ngũ niên Tống thượng tồn, đương Tống Lý Tông Bảo Hựu tam niên, tự Chí Nguyên thập bát niên đãi tiền tam thập niên), đạo sĩ Khâu Xử Cơ, Lý Chí Thường đẳng, hủy Tây Kinh Thiên Thành Phu tử miếu vi Văn Thành quán, hủy diệt Thích-ca Phật tượng, bạch ngọc Quan Âm, xá-lợi bảo tháp, mưu chiếm phạm sát tứ bách bát thập nhị sở, truyền tập Vương Phù ngụy ngữ, Lão Tử bát thập nhất hóa đồ, hoặc loạn thần tá. Thời Thiếu Lâm Phúc Dụ Trưởng lão suất Sư Đức, nghệ khuyết trần tấu, tiên triều Mông-ca hoàng đ ế (Hiên Tông) ngọc âm tuyên dụ đãng điện biện đối hóa Hồ chân

ngụy, thánh cung lâm triều thân chứng. Lý Chí Thường đẳng nghĩa đọa từ khuất, phụng chỉ thiêu ngụy kinh (Đạo tạng kinh hủy phế bi văn hữu thử thời luận nghị. Đ ế sư Phát-sư-ba diệc nạn cật đạo sĩ, phần(l) ngụy kinh tứ thập ngũ bộ), bãi Đạo vi tăng giả thập thất nhân, hoàn Phật tự tam thập thất sở, đẳng chiếm dư tự, lưu tệ ích thậm. Đinh Tỵ thu (Hiến Tông thất niên), Thiếu Lâm Dụ Trưởng lão phục tâu, tục phụng luân chỉ, ngụy kinh tái phần, tăng phục kỳ nghiệp giả nhị bách tam thập thất sở. Do Ất M ão nhi Tân Dậu, phàm thất<2) xuân (Tân Dậu tức Thê Tổ tức vị nhị niên) nhi kỳ đồ thoán nặc, vị thuân tà thuyết, siểm hành bình xử, do vọng kinh độc thánh tình. Do thị Chí Nguyên thập bát niên đông, khâm phụng ngọc chỉ ban giáng thiên hạ, trừ Đạo đức kinh ngoại, kỳ dư thuyết hoang kinh văn, tận hành thiêu hủy, đạo sĩ ái Phật kinh giả vi tăng, bất vi tăng đạo giả thú(3) thê vi dân. Đương thị thời, Giang Nam Thích giáo Đô tổng thống, Vĩnh Phúc Dương, Đại sư Liễn Chân Giai đại

<u Bản chữ Hán in là “phạm ngụy kinh”, chữ phạm ĩ £ đứng ở văn cảnh này thì vô nghĩa, phải là chữ phần m ới đúng. Hai chữ và j t có tự dạng gần giống nhau, nên chữ này in lầm thành chữ kia. <2) Bản chữ Hán in là “phàm cửu x u â n ”. Từ Ất M ão đ ến Tân D ậu chỉ 7 năm thôi, nên chúng tôi sửa lại cho đúng và phiên âm là “phàm th ất - k xu ân ”. ni Bản chữ Hán in là “tụ ỉ f t t h ê ”. Chúng tôi sửa lại cho đúng và phiên âm là "thú -ễế th ê ”. Chữ % (= lấy vợ) in lầm thành ^ vì có tự dạng gần giông nhau.

hoằng thánh hóa, tự Chí Nguyên nhị thập nh^ xuân chí nhị thập tứ xuân, phàm tam tải, khôi phục PIiật tự tam thập dư sở, như Tứ Thánh quán giả, tích Cô Ịỉơn tự dã. Đạo sĩ Hồ Đề Điểm đẳng, xả tà qui chính, bịãi Đạo vi tăng giả, hề sí thất bát bách nhân vân vân. ị

Đương thời Đạt) giáo hữu Chính Nhất gỊiáo, Chân Thái giáo, Thái Ât giáo tam phái chi biệt, ch ín h Nhât khỏi tự cổ Trương Đạo Lăng, dư nhị thủy ư KiỊn chi đạo sĩ vân. Kim mạt Lưu Đức Nhân thủy xướng (ịhân Thái giáo, Kim Tiêu Bão Chân diệc xưđng Thái ÂIỊ giáo, chí thị đạo sĩ giai đại thọ đả kích. Biện ngụy lục (nậũ quyển) giả, cái vi phá xích Đạo giáo, Tường Mại phụnig T hế Tổ sắc, Chí Nguyên nhị thập tam niên soạn thuật ậiả dã. Nguyên tự T hế Tổ băng hậu thất thậf} dư niên vong. Thê Tổ thời Mông C.Ổ Phật giáo cực thịnh, Thê Tổ tử toại tiệm suy. Thử thời Lạt-ma giáo chi bả|o hộ, đãi đạt kỳ cực, thậm nhưỡng tệ ác. ỉ Ị

II. DỊCH NGHĨA ! BÀI 77

S ự XU NG Đ Ộ T GIỮA P H Ậ T G IẶO VÀ Đ Ạ O G IÁ O Đ Ờ I N G U Y Ê N

Nguyên T hế Tổ (1260 - 1294) trước khi Iên ngôi, thời anh ỉà Hiến Tông (1251 - 1260), vâng léịnh đánh Tây Tạnụ. sùng tín Phật giáo Tây Tạng (tứ(J Lạt-ma

70 6

giáo); sau khi lên ngôi, hết lòniỉ hảo hộ, nên có thể nói đời Nguyên (1206 - 1368) là thời đại Lạt-ma giáo. Năm Chí Nguyên 18 (1281), Nguyên T h ế Tổ cho rằng sách của Đ ạo giáo đều do đời sau ngụy soạn, ngoài Lão Tử Đạo đức kinh, Đạo tạng đều ra lệnh thiêu hủy, phàm phỉ báng Phật giáo, trộm cắp lời Phật, tham lam tài lợi đều cấm, khắc đầu đuôi việc này vào đá. Sự kiện này bắt nguồn từ thời Hiến Tông, Biện ngụy lục{]) nói rõ thứ tự như sau. Năm Ât M ão (1255) (năm thứ 5 đời Nguyên Hiến Tổng, nhà Tống vẫn còn<2), nhằm năm Bảo Hựu 3 đời Tống Lý Tông, trước năm Chí Neuyên 18 gần 30 năm), các đạo sĩ Khâu x ử Cơ, Lý Chí Thường v.v... phá hủy Thiên Thành Phu tử miếu ỏ Tây Kinh làm Văn Thành quán, hủy hoại tượng Phật Thích-ca, tượng Quan Âm bằng bạch ngọc, bảo tháp xá-lợi, mưu chiếm 482 ngôi chùa, noi theo những lời hư ngụy của Vương P h ù °', 81 bức vẽ Lão Tử hóa Hồ, mê hoặc triều thần. Lúc ây Trưởng lão Phúc Dụ (1203 - 1275) ở chùa Thiếu Lâm dẫn Sư Đức vào cung tâu bày, tiên triều Mông-ca hoàng đế (Hiến Tône) ngọc âm tuyên dụ lên điện tranh biện về việc Lão Tử hóa Hồ là chân hay ngụy, nhà vua lâm triều đích thân chứng kiến.

'n Biện ngụy lục, còn gọi Chí Nguyên Biện ngụy lụ c, do Thiền sư Tường M ại soạn v ào đời N guyên. <2> Đ ên năm 1279 nhà Tống mới diệt vong. 1,1 Vư<fng Phù là đạo sĩ sống vào thời Tây Tân. soạn Lão Tử hỏa Hồ kinh.

Bọn Lý Chí Thường lý lẽ thua kém, vàng chiị đốt ngụy kinh (văn bia về việc hủy bỏ kinh sách Đạo tạng có ghi cuộc luận nghị thời ấy. Đ ế sư Phát-sư-ba<41 cũnậ chât vấn đạo sĩ, đốt 45 bộ ngụy kinh), 17 người hỏ Đạcị giáo làm tăng, trả lại 37 neôi chùa, nhưng bè đảng \jẫn chiếm những chùa còn lại, tệ hại lưu truyền càng nhiềuị. Mùa thu năm Định Tỵ (1257) (năm thứ i đời Hiến Tông), Trưởniĩ lão Phúc Dụ chùa Thiếu Lậịn lại tâu trình, tiếp tục vâng dụ chỉ, lại đốt ngụy kinh, tặng lữ lấy lại 237 ngôi chùa. i

Từ Ất Mão đến Tân Dậu (1261), gồm 7 hăm (Tân Dậu tức Thê Tổ lên ngôi 2 năm) mà tín đồ Đạcị giáo vẫn trốn tránh, chưa từ bỏ tà thuyết, nịnh hót cheị đậy, còn làm càn kinh động nhà vua. Do đó mùa đôngỊ năm Chí Nguyên 18, kính vâng thánh chỉ ban khắp thiênỊhạ, ngoại trừ Dạo đức kinh, những kinh văn còn lại đều lù lừa dối, phải thiêu hủy hết, đạo sĩ nào thích kinh Phật thì làm tăng, đạo sĩ nào không làm tăng thì lấy vợ làm |đân. Lúc bấy giờ Thích giáo Đô tổng thống ở Giang Narp là Vĩnh Phúc Dương, Đại SƯ Liễn Chân Giai hoằng trqyền rộng rãi Phật pháp, từ mùa xuân năm Chí Nguyên £2 (1285) đến mùa xuân năm 24 (1287), trong 3 năm, lịhôi phục

l4) Phát-sƯ-ba (1239 - 1280) là danh tâng Tây Tạng, còn jgọi Bát-lư- ba, Phạ-tư-ba, đượ Thố T ổ Hốt-lất-liột ihỉnh từ Tây Tạjig đến, tôn làm Quốc sư, sau thăng Đ ế sư. Đ ố sư là chức lăng quan caọ nhút, hàm nhâi phẩm, được lập ra vào đời Nguyên, chưởng quản PhậIt giáo toàn Trune Quốc, kiêm thống lĩnh chính trị và tôn giáo của TâyịTạng.

hơn 30 ngôi chùa, như Tứ Thánh quán, xưa kia [à chùa Cô Sơn. Các đạo sĩ Hồ Đề Điểm v.v... cải tà qui chính, bỏ Đạo giáo làm tăng, há chỉ bảy, tám trăm người sao? Đương thời Đạo giáơ có ba phái khác nhau là Chính Nhât giáo, Chân Thái giáo, Thái At giáo. Chính Nhất giáo bắt đầu từ Trương Đạo Lăng xưa, hai phái còn lại bắt đầu từ các đạo sĩ thời Kim (1115 - 1234). Cuối thời Kim, Lưu Đức Nhân mới khởi xướng Chân Thái giáo, Tiêu Bão Chân thời Kim cũng khỏi xướna Thái Ât giao, đến lúc đó các đạo sĩ đều bị đả kích mạnh mẽ. Biện ngụy lục (5 quyển) là để bài xích Đạo giáo, Tường Mại phụng sắc của Thế Tổ, soạn thuật vào năm Chí Nguyên 23 (1286). Nhà Nguyên từ sau khi The' Tổ băng hơn 70 năm thì diệt vong (1368). Thời T hế Tổ, Phật giáo Mông c ổ cực thịnh; Thê Tổ chết rồi, liền suy dần. Thời ây sự bảo hộ Lạt-m a giáo gần như đạt tới cực điểm, gây ra rất nhiều tệ hại.

III. NGHĨA TỪ

4ầ) ngụy: 1. ị ỉ l i ỳ > khi trá, bất thành thực (dối trá, lừa dối, không thành thực) 2. Ịả -iĩỉ. hư giả (giả, không thực) 3. ĩ f EJ xích nhân tiếm việt viết ngụy, như vân ngụy triều (chê vượt qua chức phận của mình mà cướp ngôi của người là ngụy, như nói ngụy triều ị= triều đại của kẻ loạn thần cướp ngôi vua mà lập nên|).

hủy. 1. ^ JÌL> hoại dã (phá hủy, hủy hoại) 2. Ạ. -ịL ai hủy dã (thương xót quá độ mà tổn hạiịthân thể) 3. ìịỴìỳ-ÚL phỉ báng dã (nói xâu). i ỷ bứng-. hủyị dã, đạo nhân chi quá thất dã (nói xâu, chê bai; nói nỉịững việc sai trái của người khác). I ệề thiết: 1. y jẰ ^ L thâu dã, đạo jiã (trộm, cắp) 2. iỆ i"} > ^ j ị L khiêm từ, tư dã (lời nói lịhiêm, có nghĩa là riêng, trộm, như í | ĩti- thiết tưởng [= ritn e nghĩ, trộm nghĩ|). Ị iố Ệ- thủy m ạt: ẺỊ -bể jễ- t ự thủy c|hí chung dã (từ đầu đến cuối). lố chiêm'. thị triệu Ịjĩ tri cát hung dã (xem điềm bày ra để biết lành dữ, tốt ^â'u - bói, xem bói). chiếm: ịs.-ịỆ-tỈL thiện cứ dã (chiếm giữ làm của mình), ỉĩõ ịỆ .^ -Ế ^ phi kỳ sở hữu nỊii cứ chi dã (khônlĩ phải cái mình có mà chiếm lây). ỳ tM phạm sát: (phạm: thanh tịnh; sát] gọi tắt tiêng Phạn sát-ma, sát-đa-la [ksetra] nghĩa là cịõi nước, niíi chốn) iíỆ' -tỈL Phật tự dã (chùa thờ Phật). ặ 1] Ạ i ĩ ' í ậ i ^ r ể i , & ặ ặ $ } íiiv Joì- Phạm sứt bịỉn ngôn Phật độ, Phật quốc, hậu chuyển vi già-lam <ịhi xưng (Phạm sứt vốn chỉ cõi Phật, về sau chuyển là^ii từ gọi già-lam [chùa viện|).

riíịọc âm: (ngọc: từ để tôn xưng; âm: tiếng nói) 1. 'í* i - 2 L " í vị đ ế vương chi ngôn (gọi lời nói của vua) 2. ~ỆĨ ljệ tôn xưng tha nhân chi ngôn từ (tón xưng lời nổi của người khác). í . 13 ngọc chí\ 'Ệ' ĩ - ^ . ì k a đ ế vương chi dụ chỉ (dụ chỉ của vua). luân chí: í ả > $3 -ĩ^:" -ĩ- ả ’ -$r tk -kĩitềr -íl-tìb ỄỊ ^ E ì # ì i -ẩ l^ - 0 * Lễ, Truy y: “Vưííng neôn như ti, kỳ xuất như lu ân ”; hậu thế nhân xưng thiên tử chi dụ chỉ viết luân chí hoặc luân âm. (Thiên Truy Vtrong sách Lễ ký nói: “Lời vua như sựi tơ, nổi ra như sợi dây thao màu xanh” [ý nói lời vua thì nhỏ, nhưng nói ra thì ảnh hưởng rất lớn]; đời sau nhân đó gọi dụ chỉ của vua là luân chí hoặc luân ăm). ỊtC, thoán: 1. ìẩ ầ A đào tẩu (chạy trôn) 2. Ịả-tỈL > Hả-tỈL nặc dã, ẩn dã (giấu, trốn). Ễ nặc: Eẫ-^^ỈL ẩn tàng dã (trôn, giấu). 'iK I I thoán nặc: ìiả. Ễt đào nặc (trốn tránh). 'lết thuân: ử --ịL chỉ dã (thôi, chừa), -tỈL cải quá dã (sửa chữa điều lầm lỗi, sửa đổi), ỉ ổ siểm: Íỉr-^L. nịnh dã (nịnh hót). /JB (ỳ Ề) độc: 1. Ệ l -^L tiết dã (nhàm), như J=- tái tam độc (hai ba lần thì nhàm) 2. Ìf.'tỈL mạn dã (khinh nhờn).

7.11

ban: l Ễ -^L bố dã (ban bố ra) 2. ^ JịL tứ dã (han cho). 'Í^L khỏi: đại dã (to lớn). I V M t khôi phục: thu phục kỳ sỏ thất dã, đa chỉ thu phụb thất địa (lây lại được vật đã mất, phần nhiều chỉ việcị thu phục vùng đât đã mât). ị Ệz ^ h à dã (sao, tại sao, ở đâu, £ái gì, cái nào). ị

'Ế sí (xí)'- ' í t ' Ị^Lế ’ cẩn dã, đãnỊ dã (chỉ, những), như ^ 'Ệ‘ bất sí (xí) (không chỉ, chẳngỊnhững). $z% hề sí (xí): 'í5]"it-tÍL hà chỉ dã (sa|o chí, há chỉ). I

IV. NGỮ PHÁP

c ỏ thể là phó từ hoặc liên từ.

1. Phó từ 1

Dùng trước vị ngữ động từ.

a. B iếu thị sự tr iệ t đế của m ột động tác hoặc h àn h vi nào đó.

Có thể dịch: hết, tường tận. Thí dụ: i

'712

Ế ìằí ìtĩ ĩ~ ^ "C" -21. Ẩỉl > -§r ýcL o

Thần thỉnh toại đạo vương giả chư hầu cường nhược tồn vong chi hiệu, an nguy chi thế. (Thần xin nói hết về hiệu quả mạnh yếu, còn mất và cái thế an nguy eiìa các vua chúa và chư hầu.) b. lỉiể u thị k ế t cục của m ột động tá c hoặc h àn h vi nào đó. Có thể dịch: rốt cuộc, cuối cùng. Thí dụ: ỉệ* - Ỷ y'Ả ậ ị i / ễ i Ĩ Ỉ L , m iỀ ^ ^ ũ. ở

^ I c (Đệ tứ thập thất khóa)

w 5- ’ > t^7 -ít- , m iỄ iỲ ỄỊẢ -itẢ - o (Đệ tứ thập tam khóa)

i ỷ f ì ả . o Thần tịch nghiên cật, tinh cầu áo nghĩa, toại ngộ Viên giác toàn kinh đại chỉ. (Sớm tối nghiên cứu tra hỏi, chuyên tâm tìm tòi ý nghĩa sâu kín, cuôi cùng ngộ được ý chỉ trọng yếu của toàn kinh Viên giác.) c. B iểu thị việc sau có quan hệ về sự lý vởi việc trư ớc. Có thể dịch: liền, bèn, do vậy, cho nên. Thí dụ:

7 1 .?

-ỂTị s .Bệ %l -fciậ-ỆÍ^JkỂk > -tiHiLỶÌLiấỉ&t Ầ c (Đệ thất thập thất khoa) ỉ ^, '^ iỉ íL > ìề. ỉ h ^ c (Đệ thất thập Ịam khóa)

ỉ K 'ệ* Ạ i t iA , ỂJ >’$. "s /Ầ. -ÍT ’ ìiấ .§• J \ c (Đệ neũ thập nu ũ khóa)

ỈAM&V: MlKvị: “ 3 tft * F , iấ ^ T íiỉiií-k -è o

Vân cữu thị viết: "Dược năng y mệnh h ồ T ’ Cữu thị viết: “Dược chi trị bệnh, an năns y mệ nh? ” Sự đại ngộ, toại hữu xuất thê chi chí. (ỊThuỏ nhỏ Đại SƯ Đê Nhàn theo ôngị cậu học thuốc.] Hỏi ông cậu rằng: “Thuốc cỏ thể chữa được mạng không?” Ông cậu đáp: “Thuốc chí trị bộiịh, sao có thể chữa được m ạng?” Sư đại ngộ, liền có chí x|iất gia.) 2. L iên từ ìề- nối hai việc có quan hệ thuận tiếp vềịthời gian hoặc về sự lý. Có thể dịch: vì thẽ, cho nên, nêiỊ, thê rồi, bèn. Thí dụ: Ị

Tư ký đắc pháp, toại hồi Cát Châu Thanỉị Nguyên sơn hoằng pháp thiệu hóa. i (Thiền sư Hành Tư đã được pháp, bèn tijở về núi Thanh Nguyên ỏ C át Châu hoằng pháp, tiếp ncjì sự giáo hỏa.)

T ^ ìầ' hk 4 - ^ ì a f# -Ểr 'I& A , i:£ J> ầ} A # n Ề # o

Dư dĩ ngu chuyêt sơ lại, bất hỉ siểm phụ vọng duyệt ư nhân, toại đa vi nhân sỏ sàm báng. (Tôi [Thiền sư Linh Chi Nguyên ChiếuỊ vì ngu vụng lười biếng, không thích siểm nịnh xu phụ lừa dối làm đẹp lòng neười, nên bị nhiều kẻ gièm chê.)

'Ệz cổ cách dùng như chữ /fĩT.

1. Đ ại từ nghi vấn

Dùng thay cho đồ vật, loài vật, sự việc, c ỏ thể

dịch: gì, cái gì, vật gì, việc gì, cái nào, vật nào.

a. L àm vị ngữ

Thí dụ:

0 Wj~ ^ 'ỈA » $:?

Quốc tháng quân xuất, phi họa nhi hề?

(Nước bị nước khác đánh thắng, vua phải chạy ra nước ngoài, không phải họa thì là gì?) b. L àm tâ n ngữ cho động từ đứng trước động từ.

- Thay cho đồ vật. Thí dụ: “ £ ^ ? ” EJ: r ”

Viết: “Hề qu án ?” Viết: “Quán tố .”

([Mạnh TửỊ hỏi: “IHứa TửỊ ĐỘI g ìT ' ỊTrịỉn Tương]

đáp: “Đội mũ trắng.”) ị

- Thay cho loài vật. Thí dụ:

Kỳ nhất năng minh, kỳ nhât bất năng nịinh, thỉnh hề sát? Ị (Một con biết hót, một con khô ne biết h()t, xin hỏi giết con nàoĩ) I - Thay cho sự việc. Thí đụ:

Vệ quân đãi tử nhi vi chính, tử tương hề tiên? (Nếu vua nước Vệ đợi thầy mà làm chínỊi sự, thầy sẽ làm ỊỊÌ trước?) ị c. L àm tâ n ngữ cho giới từ -Â M ! Hề dĩ là từ tổ quen dùng, do đại từ hề vàj giới từ d ĩ tổ hợp mà thành từ tổ giới tân. Từ tổ này có| hai cách dùng: . i • Dùne đê hỏi phương pháp, cách thức. ! Có the dịch: làm sao, làm cách nào, làn| thế nào. Thí dụ: '

7 ỉ6

v x $ tf

Nhược cụ trượng pnu chi chí, cầu Vô thượng Bồ-đề giả, xả thử hề d ĩ tai?

(Nêu người có đầy đủ chí trượng phu, cầu Vô thượng Bồ-đề, làm thế nào bỏ điều ây?)

• Dùng để hỏi nguyên nhân

Có thể dịch: vì sao. Thí dụ:

l ^ ị ? ị Ạ T ^ , £>*&? Kỳ tại thượng dã, hể d ĩ hỉ? Kỳ tại hạ dã, hề d ĩ bi? (Ớ ngôi cao, vỉ sao mà vui? Ở ngôi tháp, vì sao mà buồn?)

Hề vị cũng là từ tổ quen dùng, do đại từ hề và giới từ vị tổ hợp mà thành từ tổ giới tân. Dùng để hỏi nguyên nhân, có thể dịch: vì sao. Thí dụ:

Quân hề vị bât kiến Mạnh Kha dã? (Nhà vua vỉ sao khôniĩ đi gặp thầy Mạnh Kha?) 2. H ình dung từ nghi vấn (= gì) đứng trước danh từ làm định ngữ. Thí dụ:

'K V '

Kỳ nhân viết: “//<?' vật nhi vị thạch? HẶvật nhi vị h ỏa ? ” , (Người ấy hỏi: “Vạt ỊỊÌ gọi là đá? Vật gì gọi là lửa?”)

Thử hề tật tai? Hề phương năng dĩ chi hồt?
(Đây là bệnh gì thế? Phương thuốc gì ccị thể chữa lành được?)
3. Phó từ nghi vân
Ị •lc có hai nghĩa:
a. Sao, vì sao
Dùng để hỏi nguyên nhân, ỉý do. Thí dụ:
ếpií, ^riểL ^tbtr?
Ly tính, ly tướng, hề ngũ sắc chi năng maiịih?
(Lìa tính, lìa tướng, sao năm căn thuộc sặc uẩn có thể Làm cho mù tôi?)
- ĩ - Ắ £ -£ -& & ? ! i Thiên hạ chi ngoạt giả đa hĩ, tử hề khốc cỉịi bi dã? (Trong thiên hạ người bị hình phạt chặt clịiân cũng nhiều, vì sao ông khóc lóc bi thảm thế?) b. Đ âu I

Dùng trước các động từ có nghĩa là “đ i” như * -íì » ì | l để hỏi đi đâu. Thí dụ:

in H o EJ: “ $ r £ .# o ”
Nhan Hồi kiến Trọnẹ Ni, thỉnh hành. Viết: “//<?
chi?" Viết: "‘Tương chi V ệ .”
(Nhan Hồi đến gặp thầy Trọng Ni, xin ra đi. Hỏi:
“Đi đ â ù ĩ" Thưa: “Định đi qua nước V ệ .”)
Quân tương hề thích? (Ông định đi đâù'!)

Hề sí là từ tổ quen dùng, đo phó từ hề và sí (xí) liên dụng mà tổ hựp thành. Hề sí (= há chỉ) dùne trước vị ngữ biểu thị phản vấn. Thí dụ:

$z % -tí ^ "S" ^ 'Ẫ’ Ă ° (Đệ thất thập thất khóa)

Dĩ kỳ cụ túc tự tha nhị lực, hiệu bỉ chuyên trượng tự lực giả, kỳ nan dị hề sí thiên uyên chi biệt? (Vì pháp môn [Niệm Phật] này đầy đủ tự lực và tha lực, so với pháp môn kia chuyên dựa vào tự lực, sự khó dễ của hai bên há chí khác biệt nhau như trời với vực?)

m - t + A M I ịI

ữĩ\ ỉiịB-ậsLiệ- ’ # 1 'J‘H A , ^ ^ í i i , /%J l $;^ H # o tL Ạ & ì& £ # ìế.& . - , iíiĩự iịr t, m 11í ậ $ t » fệit-=-^íừf M i i o ^ ^ ; f # r íậ

-^-ỔLỶT, fâfêlềjk& Ẫế, ^ # ' ề ố t b ^ ’ ^ ítíS lH S -A Ỷ ^ /Ỳ > ^ M lẠ ìêM £-íif~#-)ij Ỷ* ° $ t & Ằ — ' f ' b J^ # Ì 7 5 f i - # # ^ ' ễ - /íll r ^ Ỷ ’ ------° , # Ặ _ H - ' Ị - A ^ ị J i , Ẫc /&.— 4 ' o ” . ÍM

I# , ^ iM ^ ^ ỷ L & ìẩ r c ” f „ tb ỈẼÌ m n ậ ệ t, ệ$ - f - r ê f é 4 L # . í W H t f ^ o f f X i U L í - i tlH g - ệ - ỉ^ (i i 4 £ # &) > »f ẩ fjl# ' I ’ -C ệ>), ì ỉ / í t i i t m i > ĩ . m * ì & é * i ^ ’ ị- M í- 3 - t ’ £>ÍẨ -S-ítj - # i ấ € ì ấ o * L * £ ^ ^ ị í ± $, £ . iiíĩd ậ tlH S tó ^ /í] o 4 ± $ * fỉ^ ir . fỶ ề ầ , ỳ b è L Ỉ; o i ỉ t f f ệ # ĩ " f £ f f ' | * - i ơ Ắ :

(tM y Ề -ề-^t (SE- A ồ ỏ) ^4 -^t

ỈL w ạ t -2— V \ (, 1/C N ơ ơ) ỹ è " f?1 ^

Ẩ - iậ M (iE ./V ồỏ) ;£ ìậ M

(fê A �five)

ýM H r (Ì& 7 Ĩ) • í t f l H - 'M M t i i ì ã . B ệ ả<l h ề L M > ítĩỉ] >

M. ’ — - ậ - l l ^ ^ y S / ì 5] ^ : o

'íầ t o ìit it£ iễ -. & ìl& ố & * ẩr£ o ii

ẩì i £ t ò # T o i t aĩ ị^ịÂÌỆ M i i í ’ ' í ô i Ì L - d r ^ T L l p > $Ị Ẹ, 'ÌL, &ềị4gMề c o o / L l p ^ Ẫ

^ - ể p & t (T b llt ! > '^) ; ’ Ì ã # Ì .3 M ồ c t ì - Í 2 ? 'h ^ H £ # P 3 t - ì M & , i * : i í ^ . t c ị . i£ -# ^ F ầ o - £ - 2 | M á ^ , & & ' £ ^

- t " ^ / ầ (,Ịj-^ --f* /r) o H > líl^ẫM * -

.ề & & Ỳ Ì ậ ẩ S i’ & & J ậ ĩ f S Z f c Ì L 4 Ế & t i m t ểr o & Ẩ Ì i£ r h ỉ- & & & & **& o i

I. PHIÊN ÂM ĐỆ THẤT THẬP BÁT KHÓA

M IN H S ơ CH I T Ă N G C H Ê C Ậ P THỌ ĐẠO G IÁ O CH I HẠỊ \

Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương, Hịào Châu nhân, thiếu thất song thân, vi Hoàng Giác Itự tăng. Nguyên mạt các địa anh kiệt tịnh khỏi, Chương tùy khởi ư Hào Châu, đắc Quách Tử Hưng tín nhiệm, clỊiung lĩnh kỳ chúng đắc quốc, cố tức vị hậu, phả hộ Phật giáo, Nho Đạo nhị giáo diệc gia bảơ hộ. Đê dĩ vi bất trpng cấm Phật tử chi hành, tắc bất đác vọng Phật giáo ịchi hưng long, tăng lữ tất thọ độ điệp, bât hứa tứ tự xuât ịgia, cấm tăng lữ tạp tục nhân trung sinh hoạt, hữu phón£ dật giả gia dĩ nghiêm trừng, nhi cổ lệ tị tục tu thiền s^ln trung. Cố Hồng Vũ nhị thập thất niên sắc Lễ bộ bảng thị các điều chi trung, nhât nhất cử chi. Lệ như “Phàmịtăng chi xử ư thị giả, vụ yếu tam thập nhân dĩ thượng, ịtụ thành nhất tự.”, “Tăng hữu thê giả, hứa chư nhân cỉiủy nhục chi, cánh tác thủ tiền sao. như vô tiền gia t|ả tử vô luận.” đẳng. Nhiên hựu xuàt lạm khinh mạn Plịiật giáo,

mạ lị tăne lữ chi bảng, trương quải ư thiên hạ các tự. Đ ế hựu vị xử lý tăncc lữ tự viện (Đạo giáo diệc nhiên), tường mật tărm quan chi chế, thiết Tăng Đạo nha môn, trí Tăng lục ty, Đạo lục ty đảne, các nhiệm kỳ quan, phẩm trật thậm cao, đãi ngộ ưu ác. Đại lý tự khanh Lý Sĩ Lỗ lù thượng sớ gián tăng lữ hạt hỗ bất dụng. Sĩ Lỗ chunu từ quan, đ ế nộ xử tử chi vân. Thử thời sở thiết tăng quan như tả: Tăng lục ty chưởng thiên hạ lăng giáo sự (kinh S Ư) :

Thai Tổ thời khắc Dại lạng kinh, sử Nam, Bắc nhị kinh các tàIIlĩ nhất tạng, cánh khắc nhât tạng ư thạch, an trí ư đại thạch động ván. Thái Tổ dĩ hậu, Minh Phật giáo thượnii thịnh. Vũ Tông cực thượng Phật giáo, học kinh điển, thône đạt Phạn níiữ. tự hiệu Đại Khánh Pháp Vưitnẹ, kỳ hộ pháp tự vô luận hĩ. Đạo giáo diệc thọ bảo hộ. thê viễn tại Phật giáo hạ.

T hế Tông cực hiềm Phật nịch Đạo, ựn đạo sĩ Thiệu Nguyên Tiết, dĩ V I Chân phụ, sử tổng lĩnh Đạo giáo. Hựu cử đạo sĩ Đào Trọng Văn. NguyênỊTiết quan chí Lễ bộ Thượng thư (tử tặng Thiếu sư); TỊrọng Văn tiên Thiêu báo Lễ bộ Thượng thư. chung chí plỊong Cung Thành bá. Gia Tĩnh tứ thập niên sử Ngự SỘT Khương Cảnh, Vương Đại Nhiệm đẳng, sách thiên hạ ị?hù lục bí thư. Tứ phương đạo sĩ lai tập giá thậm đa, Đạjo thê cực long. Kỳ tức vị sơ, tiên hủy cung trung Phật tượng bách cửu thập lục tòa (vạn tam thiên cân). Cánh đyng Triệu Hoàng ngôn, nhất dạ trung mệnh phá hoại kịinh SƯ tự viện, tât trừ câm trung Phật điện, di thái miếu tịrung phối tự chi Diêu Quảng Hiếu ư Đại Hưng Long tự Ịỉẳng, bài Phật thực thậm. Hậu phục đạo sĩ Vương KiiiỊ đẳng sỏ hiến kim đan dược nhi băng.

II. DỊCH NGHĨA j

BÀI 78

T Ă N G C H Ế Đ Ầ U Đ Ờ I M INH VÀ S ự PHÁ H Ạ I C Ủ A Đ Ạ O GIẤịO

Minh Thái Tô (1368 - 1398) Chu NiiuyênỉChương, người Hào Châu, thmì nhỏ cha mẹ mất, làn) tăng ô chùa Hoàng Giác. Cuôì đời Niỉuyên, anh hùng Ịhào kiệt các nơi đêu nối lên, Chươnsĩ nhân đó khỏi binh ơ Hào Châu, được Quách Tử Huiie tin dùng, rôt cuộc thốim

lĩnh quân binh của họ Quách, tóm thâu cả nưđc, cho nên sau khi lên ngôi, hết lòng bảo hộ Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo cũng được bảo hộ. Nhà vua cho rằng nếu không nghiêm câm hành vi của Phật tử, thì không thể hi vọng Phật giáo hưng thịnh, tăng lữ đều cấp độ điệp, không cho tự ý xuất gia, câm tăng lữ sinh hoạt chung với người th ế tục, ai buông thả thì nghiêm trị, và khuyến kh'C'h lánh tục tu thiền trong núi. Vì th ế năm Hồng Vũ 27 (1394), nhà vua ra lệnh bộ Lễ nêu tất cả các điều trong bảng yết thị. Chẳng hạn như “Phàm tăng lữ ở nơi thành thị, cần phải 30 người trở lên mới họp thành một c h ù a.”, “Tăng sĩ nào cổ vợ, cho phép mọi người đánh đập làm nhục, lại thu hết tiền bạc, nếu không cố tiền thì đánh chết bất k ể." v.v... Nhưng lại đưa ra một cáo thị coi thường Phật giáo, mạ lị tăng lữ quá mức, treo ở các chùa trong nước. Nhà vua còn vì xử lý tăng lữ, tự viện (Đạo giáo cũng thế), đặt ra một c h ế độ tăng quan rõ ràng khít khao, thiết lập Tăng Đạo nha môn, đặt Tăng lục ty, Đạo lục ty(l), đều cử tăng lữ, đạo sĩ đảm nhiệm, phẩm trật rất cao, đãi ngộ trọng hậu. Đại lý tự khanh(2) Lý Sĩ Lỗ nhiều lần dâng sớ can gián tăng lữ ngang ngạnh, nhà vua không nghe. Sĩ Lỗ rốt cuộc từ quan, nhà vua nổi giận, xử tử ông. Tăng quan thiết lập thời ây như sau:

Đ ạ o lục ty: cơ quan quản lý c á c đ ạ o sĩ. 121 Đ ại lý tự khanh: ch ứ c quan văn hàm chính tam phẩm .

Tăng lục ty quản lý việc tăng lư trong pưđe (kinh
đô):
Tả thiện Ihế Ị (chính lục p h ẩ m) 0
Hữu thiện thế J
Tảxiểngiáo Ị (tùng lục phẩm)
Hữu xiển giáo J
Tả giảng kinh Ị (chính bát phẩm) ' (Điây đại kliai Hữu giảng kinh J dưti vào chê độ của đời Tống) Tả giác nghĩa 1 (tùng Ịrát phẩm) ' Hữu giác nghĩa J Tăng chính quản lý việc tăng lữ trong một châu [(đìa Tăng hội quản lý việc tăng lữ ! phư<Jng) trong một huyện J ; T h ờ i T h á i T ổ k h ắ c b ả n Đ ạ i t ạ n g k ỉn h , lịa l ệ n h h a i kinh Nam, Bắc mỗi nơi cât giữ một tạng, lại| khăc một tạng vào đá, an trí ở thạch động lớn. Sau Th4i Tổ, Phật giáo đời Minh vẫn hưng thịnh. Vũ Tông (1506 - 1521) rất sùng thượng Phật giáo, học kinh điên, tịiông hiêu tiếng Phạn, tự xưng hiệu là Đại Khánh Pháp Ỵương, nhà vua hộ pháp là lẽ tự nhiên không cần phải nỏH Đạo giáo cũng được bảo hộ, nhưng vị thê kém xa Phật gịiáo.

Đ ả n g cấ p của quan lạ i thời phong k iế n ỏ T rung Q iỊốc chia làm chín b ậc thấp nhất là cửu phẩm , cai) nhât là nhất p h fm ; m ôi bậc gồm hai trậl là chính và lùng, như chính lục phẩm , tùỊig lục phẩm (dưới chính lục phẩm). 1

Thê Tông (1522 - 1566) rất hiềm nghi Phật giáo mà say mề Đạo giáo, tin đạo sĩ Thiệu Nguyên Tiết, tôn làm Chân phụ, cho thông lĩnh Đạo giáo. Lại cất nhắc đạo sĩ Đào Trọng Văn. Nguyên Tiêt làm quan đến Thượng thư bộ Lễ (chêt phong tặng Thiếu sư); Trọng Văn thăng đên Thiêu bảo Thượng thư bộ Lễ, cuối cùng phong Cung Thành bá. Năm Gia Tĩnh 40 (1561), nhà vua ra lệnh cho Ngự sử Khương Cảnh, Vương Đại Nhiệm tìm kiếm phù chú, kinh sách Đạo giáo trong thiên hạ. Đạo sĩ bôn phương đem đến rất nhiều, thê lực của Đạo giáo cực thịnh. Khi nhà vua mới ỉên ngôi, trước hêt hủy 196 tượng Phật (1 vạn 3 ngàn cân) trong cung. Lại nghe lời Triệu Hoàng, trong một đêm ra lệnh phá hủy các tự viện ở kinh đô, dẹp bỏ tất cả Phật điện trong cung câm, dời Diêu Quảng Hiếu(4) được phôi tự ở thái miếu<5) đến chùa Đại Hưng Long v.v..., bài Phật thật mạnh. Sau nhà vua vì uống thuốc kim đan do bọn đạo sĩ Vương Kim dâng mà băng.

í4) Thiền sư Đ ạo D iễn (1335 - 1418) họ D icu, tên Quảng Hiếu. Vì có công hàn luận v iệ c cơ mật giúp dẹp loạn, S ư đ ư ợ c Minh Thành To han sắc cho lây lại lục tính và phong làm Thái tử Thiêu sư nên đương thời gợi là D icu Thiêu sư. Nhà vua còn khuyên Sư đ ể tóc đội m ão và han cho nhà cửa, cung nhân, Sư đều từ tạ. không nhận. <s’ Thái m iếu là m iếu thờ lổ ticn của vua. D iêu Quảng Hicu vì có công, được thờ phụ vào đó, gọi là phối tự.

III. NGHĨA TỪ

anh: 1. thực vật chi hoa (hoa của các loài cỏ cây) 2 . ^ ^ úi tài trí xi|ẩt chúng chi nhân (người tài trí xuất chúng) 3. $7 ^ vật chi tinh hoa (phần tinh túy tốt đẹp của vật). ! lẾẺỆi độ điệp: (độ: độ tăng, độ ngư('li thể tục xuất gia làm tăng; điệp: văn thư) t ệ ih 'Ệ ~ ^ fầ iề ị hứa xiúít gia chi chứng thư dã (giây chứng nhận cho phép xuâtgia). ỉề' tứ: 1. túng dã

(phóng túng, bi^ôiiíí thả) 2. L nhiệm dã (mặc cho), như tứ 1= tùy tiện, tha hồ, mặc ý, mặc sứcj. trừng: 1. > lt-tỈL giới dã, chỉ dãj (răn đe, ngăn câm) 2. M^-PÌ xử phạt (xử phạt, trừng phạQ. M (ỉ t) Ẫh cổ lệ: ằ: t % % Ỉ L ‘^ kjch động nhân chi phân miễn tâm (kích động tâm ngườiị ta phân phát cố gắng lên - khuyên người ta phân khởi Iê|n). # bảng: M i-â 4i- yết tại tườn^ thượng chi thông cáo (thông cáo niêm yết ỏ trên tường)! #7F bảng thị: ịặ} TF » -cT7F yết thị, cáo thị (thônĩĩ báo cho mọi người biết). ! •íế cluíy: 1. dĩ trưdng kích dã (dùng trượng Ịgậy] đánh, đánh bằng trượng) 2. thung dã (đâm, giã). 1

tiền: 1 . / é &Ị ầ j 4 \ » 37 -$r no ’ í^) 'ệĩ 'J ' 7 Ĩ ỈL > A.. “Ế — dã đồng vi tiền, dịch hóa dã; kỳ hình ngoại viên, nội hữu tiểu phương khổng, đại tiểu khinh trọng bất nhất (đúc đồng làm tiền, đổi lấy hàng hóa; hình của nó ngoài tròn, trong có lỗ vuông nhỏ, lớn nhỏ nặng nhẹ khác nhau - đồng tiền) 2. ^ &, hóa tệ dã (tiền tệ) 3. ỉỉ-ịíỊp -ịM - phiếm chỉ tài sản (chỉ chung tài sản), như 4%$^ tiền tài [= tiền củ a|.

đ ỷ sao: chỉ tệ (tiền giấy, bạc giây).

nha: 'i r ^ 'tỈ L quan thự dã (cơ quan xử lý việc nhà nưck - nha S(ì).

ĩ P1 nha môn: l ỉ quan thự dã (cư quan xử lý việc nhà nước - nha sở, cửa quan). i k trật: thứ dã, tự dã (thứ tự, trật tự, thứ bậc).

ơỏ phẩm: 1. lỉà.jỆ > 'ỉiệề~ tính chất, tính cách (phẩm chất, tính cách) 2. $ vật loại chi tổng xưng (gọi chung các loại đồ vật), như ầ . òở sản phẩm [= vật phẩm làm ra], av chiến lợi phẩm [= những vật do chiến thắng mà thu được] 3. Ỳ & L quan c â p (bậc quan).

phẩm trật: Ỳ quan lại chi đẳng cập (cấp bậc của quan lại).

'iỀ. ác (ốc): 1. -iÍL. triêm dã (thâm ướt) 2. ỉ ị ^ L hậu dã (dày). '<Jk ưu ác: ưu hậu (tốt đẹp dồi d|ào).

bạt hỗ: $fc‘ìĩ.ỉfn JÉLỈầijk ngạo mịạn nhi thả cường hoành (ngạo mạn mà lại ngang ngậậh), I M Ế bạo hoành (hung tợn làm ngang). , 'Ệ chưởng: 1. thủ tâm dã (lòn£ bàn tay) 2. dĩ chưởng kích chi dã (dùnlg bàn tay mà đánh) 3. JÈ- % ^ chủ kỳ sự dã (làm Ịchủ [nắm giữ] một công việc). 'M ních: 1. '/ỈL4l một dã (chìm đắm xuóng nước), như 'M ỉ t nịch tử 1= chết đuốil 2. trầm mê bất ngộ (say mê, mê đắm không tỉnh ngộ). I i!(f tặng: 1. PỆìầ. tặng tống (đem phẩnịi vật biêu cho người - tặng, biếu) 2. ỷ M ấ ì ầ # i H - i tiịr hậu truy phong tước vị (truy phong tước vị cho người đãịchêt). ĩtíẶ phù lục: Đạo gia bí!văn (bùa của đạo sĩ). ịệ Ỳ cấm trung-, ì ế thiên tử sịở cư (chỗ vua ở - cung cấm.) Ị

IV. NGỮ PHÁP

Phó từ ẻẫ có thể được dùng trước vị ngữ động từ, hoặc trước hình dung từ, phó từ khác, làm trạng ngữ biểu thị mức độ lớn nhỏ, cao thấp, nhiều ít. 1. Iìiểu thị một động tác, hành vi hoặc tính tr ạ n g có m ứ c độ hưi th ấ p . Có thể dịch: khá, hơi hơi, có phần, chút ít, ít nhiều. Thí d ụ :

Thần nguyện phả thái cổ lễ dữ Tần nghi tạp tựu chi. (Thần xin lựa chọn ít nhiều lễ nghi thời xưa kết hợp với lễ nghi của nước Tần mà hoàn thành việc ấy.) Phủ: trạng ngữ, tu

sức cho vị .ngữ động từ thái.

o

Thiệp thiển thủy giả kiến hà, kỳ phả thâm giả sát ngư miết, kỳ V Ư U thâm giả quan giao long. (Lội qua chỗ nước cạn thày tôm tép, chỗ nước hơi sâu xem xét các loài cá, ba ba, chỗ nước rất sâu nhìn xem loài giao long.)

Phả: trạng ngữ, tu sức cho hình dung từ thậm. 2. Biểu thị một động tác, hành vi hoặc t^nh trạng có mức độ cao. I Có thể dịch: rất. Cũng cỗ thể tùy ý văn Ịmà dịch. Cách dùng này thường gặp hơn cách trên. I a. Dùng trước vị ngữ động từ Thí dụ: \ỈLị%L > ề ấ ị ị t í Ệ ệ t o (Đệ thất thập bát khóa)

(Đệ thất thập tứ khóa)

'ệịPlyỉỀ > fêì:Z-P$M.'ĩfệ.íị t ì t o (Đệ lục ịthập lục khóa) I

M o (Đệ ngũ thập bát khóa) Ị Trong bốn thí dụ trên, phả 12.'n trạng ngíỆ, tu sức cho các vị ngữ động từ hộ {phả /i ~), khụyện (phả khuyên), hữu (phả hữu). S i * * * * * * . . F H U Í# . ảL ÍS ^A . 1 Tông thất chư công mạc cảm vị ngôn, diỊy Viên Áng minh Giáng Hầu vô tội. Giáng Hầu đắc thíị;h, Áng phả hữu lực. (Các vị trong hoàng tộc không ai dám nói giùm,

chỉ Viên Ảng nói rõ Giáng Hầu vô tội. Giáng Hầu được tha, Áng rất có công.)

Phả: trạng ngữ, tu sức cho vị ngữ động từ hữu.

b. Dùng trước vị ngữ hình dung từ

Thí dụ:

Ạ -Ịk ỉ - 'ỉ ' ỷ t o (Đệ lục thập bát khóa)

Trong câu này, cầu trường sinh bất tử giả là từ tổ, làm chủ ngữ; đa là hình dung từ làm vị ngữ. Phả tu sức cho đa.

ỂỊ ItrlỆ- Pl M o (Đệ lục thập thất khỏa)

Cấu trúc của câu này cũng giống câu trên.

c. D ùng trước hình dung từ

Thí d ụ :

Ỉ Ế Ì ề t r t PẦ$Jỉ o (Đệ thất thập nhất khóa)

Da: hình dung từ làm bổ ngữ, phả tu sức cho đa.

d ế D ùng trưởc phó từ khác

Thí dụ:

& Ì7Ĩ o (Đệ thất thập nhất khóa) Hậu: phó từ làm bổ ngữ, phả tu sức cho hậu.

ỈỄỐ

ị

Trong Đệ thâ't thập bát khóa, chữ i£j Ịvừa được dùng làm động từ, vừa được dùng làm phó từ.

l ẽ Động từ j

t% có nghĩa: chuộng, sùng thượng, tôn trọng. Cũng như các động từ khác, nó có thể làm vị ngữ, cỏ thể đứng trong kết cấu “ # f + động từ ”.

a. L à m vị ngữ I Thí dụ: Ầ. % $Ị 'ÍỆ ° (Đệ thâ't thập bát khộa) Thượng là động từ làm vị ngữ, có tân ngp là Phật giáo. -A. Iưj 'ẾỊ > jợ] A*. fầj o Ân nhân thượng bạch, Chu nhân thượng xịch. (Người đời nhà Ân chuông màu trắng, iịigười đời nhà Chu chuộng màu đỏ.) '

b. #r Thí dụ: o I

Kiến thiên lac tùng, hiền đức sở thượng.

(Thây điều thiện vui theo là điều ưa chuộng của người hiền đức.)

Giữa hiền đức và sà thượng tỉnh lược giới từ -<L. 2. Phó từ Đứng trước vị ngữ, làm trạng ngữ.

a. Biểu thị động tác, hành vi hoặc tình trạng vẫn tiếp tục duy trì trạng huống đã có, không biến đổi. Có thể dịch: còn, vẫn còn. Thí dụ: i i 5fiL ỲẰ I iỆi r'ưj (Đệ thất thập bát khóa)

ft t ỏ t , & Ỳ , S ề ỶĨẾ o

Tử chi dĩ hậu, thượng vị thọ sinh ư lục đạo chi trung, danh vi trung ẩYn.

(Sau khi chêt, vẫn còn chưa thọ sinh vào sáu đường, gọi là trung ấm.)

b. Dùng trong câu phẩn vấn hoặc cảm thán, có tác dụng tăng cường ngữ khí phản cật. Thí dụ:

£}?-! Í Ằ & T Â ỉ ỉ ỉ r t â # , t i t ì L # , S'J ^ !

Ô hô! Sử thiên hạ vi pháp thí giá, giai tuân Linh

Nguyên chi ngữ dĩ trụ trì, tắc thượng hà ưu tịồ Tổ đạo bất chân dã tai! I (Than ôi! Gia sử những người làm pháp thí trong thiên hạ, đều tuân theo lời của Linh Nguyên ịđể trụ trì, thì cònlo gì Tổ đạo không chân hưnẹ vậy thay)

Phụ tứ tử tử, thượng an phục thỉnh? (Cha bảo con chốt, còn tâu lại làm gì?)(l) c. Biểu thị V tưởng tiến thêm một bậc - Dùng trong nhữrm cách thức cố định sau| đây: 1 rỈJ ... Ặ ...? (= [mà| còn . . thì Síịo... /f5TỈĨL ... 9 (= ị mà] còn . • huốnịg gì M . i ĩ i ... 7 (= [mà Ị còn . . huốiiịg gì rSj /X. ... 9 (= Ịmà ị còn . . huốii|g gì ... ? (= [mà 1còn . . huỏnịg gì t.y r) J2- ... ĩ (= [mà] còn . . há ...'?)

Thí dụ:

ll! Tần Thủy H oàn” hàng, hoạn quan Triệu Cao và thừi tướnc Lý Tư muốn lập Hồ Hợi, lựi đụng lúc quẩn thần chưa ai bièl(. giả chiêu Thủy Hoàng kc tội con triíỏnn lá Phú Tô và tư<ing qịuán Mông Đ iềm . buộc hai ntiưíli này phải chêl. Mông Đ iềm khuytn Phù Tỏ tâu lai với Thủy Hoàng. Phù Tô tra lời như thê, rồi tư sát.

Tử thượng bâ't tri ngư chi vi lạc, ngô hựu an tri huỳnh chi sở lợi? (Ông mà còn không biết cá vui, thì tôi sao lại biết lợi ích của đom đóm?)

’ n & iỉL M ? Đồ họa thượng khả duyệt mục. hà huống thân quan? (Tranh vẽ còn có thể làm vui mắt, huống gì chính mình nhìn xem [cảnh thậtl?)

Phù phi điểu tại thanh vân chi thượng, thượng dục chước vi thỉ dĩ xạ chi, khởi huốní> cận ngọa ư hoa trì, tập ưđình vũ hồ? (Chim bay tận trên mây xanh, mà còn muốn buộc mũi tên nhỏ vào dây cung để bắn, huống gì chim nằm gần ndi ao hoa, đậu ở chái nhà trong sân?)

Thiên địa thượng bât năng cửu, nhi huấn? nhân hồ? (Trời đât còn không thể làu dài, huống gì con người?)

. Ỉ Hg r

Kim quan lão lạ1, thượng năng phân quận tử tiểu nhân ưu liệt, huống kỳ thức giả da? Ị (Nay xem viên lại già này mà còn có thể phân biệt chỗ hơn kém giữa quân tử và tiểu nhân, huống gì là bậc thức giả?)

Niệm A-di-đà Phật, cực công thượng nă|ng thành Phật, khởi bất năng diên thọ nhi linh tốc tử hồ? (Niệm A-di-đà Phật, công phu cùng tột cỳn có thể thành Phật, há lại không thể kéo dài tuổi thọ ịnà khiến cho mau chết sao?)

- ĩv} ỷầ ’ ỈĨL...1 (= cò n n h ư thế, huống gì j.. ?)

Thí dụ:

o í Ẹ-& [...Ị— ỈĨL fr & -f-? # -f-? Nhược hữu nhất nhân, thân cụ trọng tội, tương chiêu cực ác, nhất niệm hoằng pháp, biến kỳ spí thọ địa ngục khổ nhân vi an lạc quốc. Trọng tội thượng nhiên, huống khinh tội hồ? huốruỊ vô tội hồ? [...] NIỊiât niệm thượng nhiên, huống đa niệm hồ? huống chiặng niên chung thân hồ?

(Nếu có một người, thân đủ các tội nặng, sẽ chịu quả báo cực ác, một niệm hoằng pháp, biến khổ nhân thọ địa ngục thành nước an lạc. Tội nặng còn như thế, huống gì tội nhẹ? huống gì không có tội? Ị...] Một niệm còn như thể’ huống gì nhiều niệm? huống gì suốt năm suốt đời?)

í

È % y'ẢẪà.» # ^ í U r ^ X o ^ ị # j ỹL " ơ » >L^c*ệi]pi ậ , f T 'Ẫ # t ^ ể o 5^, í t ị afl J ỉ t M » # » ì ậ . ^ c o

-3Lế£, EJ#> £}#> SJ4£> -Ã- #T>M Ỹ> ò & jL 4 i^ Ẫ Ạ £ oi ị ệ , & w tM g |,0 1 1^-» ^ ' í ậ ^ ^ N C . / Ỉ T ’ /# — t y ^ A i Ế ^ ^ » ; 1 & ỷ L ^ í t ỉ f í ^ m > v'ẢÌ)\\JỀ tK a ” J ò 4 # ặ > - - ;

#f * # t'f ặ /ầ • | t '7F lả l - i) k X j | ặ , . ^ - c & í M f # » # ị ’ ílr ^ ’

1^7íỊMi) ả ^ ^ H Ệ " 'í - i 0

Ỷ ÌH ậ 4 £ ^ J M -)ìỂ ^ » Ầ 1ẬJ * 3 M I Ỉ ^ • £ $ - # > á lặ J i.# M ặ > á líè ^ ậ ề t# #> Íậ ^ t-C IợJ-Ể -ầ o / £ f i > M .ỊỆ 1%W&& ’ 'íậiỆiỀ^-ĩỳíẫè& lệr > ì l 3J Ỉ Ạ í Ị . ^ r o

t o o

- r í§ ạ 4 Ả £ . # $ L £ M - ? à ỉ r J | 4 ổ r) — 3C » a>] ì ỉ & - H - 3 £ — ỉ± Ỳ ’ ^ s it c “ é “" í ÉJ l ủ EJ: ^ £ p Ạ # ;, ^4 - # . * f à i b i i K £ p « j "ĩ # f ' f 4 o ” > L t “ỈL

hL . i$ A ,fiA ;* L ; ệ M t t , 7ÉS & itj? ỉẵ -B -^ . i i ^ í L . |Ả Ấ .^ A ; ả U i£ -^ w t£ E9ầ-> ỉk iR-ifij A.fô-; S /L -C ĨL -tỈL - itốỉL ^ Ất Ẩ. » , Ạ Ả Ễ Ả , 7ỉỉ.% rM fr % . Ị M Ì i S Ĩ ^ ^ ” o Ẵ ^ p S i L i

o

I. PHIÊN ÂM ĐỆ THẤT THẬP CỬ U KHÓA

MINH ĐẠI CHI PHẬT PHÁP

Tự Tống dĩ hậu, Thiền tông tối hành ư Hoa Hạ. Tống sơ Thiên Thai, Nguyên chi Lạt-ma, giai bất cập Thiền tông chi thịnh. Tống: Nguyên, Minh lịch triều giai hữu thế lực, Minh đại thủy tịnh ngôn thiền, giảng, giáo. Thái Tố Hồng Vũ thập nẹũ niên Lễ bộ bang thị,

hữu “Chiêu đắc Phật tự chi thiêt, lịch đại ptyân vi tam đẳng, viết thiền, viết giảng, viết giáo, kỳ thi^n bất lập văn tự, tât kiên tính giả phưdnii thị bản tông, p iả n g giả, vụ minh chư kinh chỉ nghĩa. Giáo giả, diễn ^hật lợi tế chi pháp, tiêu nhât thiêt hiện tạo chi nghiệp, ệịch tử giả túc tác chi trừng, dĩ huấn thỏ' nhân.” Dĩ thiền ệệ nhất; dĩ Hoa, ThiC'n chư tông vi giảng thứ chi; dĩ nglịi thức tác pháp vụ kỳ đảo lễ bái, sám hối diệt tội chi |3ạo giả vi giáo, giáo trọng tự xVIật giáo (Lạt-ma giáo điệc thuộc chi) dĩ vi đệ tam. c ố hoặc vị thiền, giảng, c|u-già, nhi thiền độc chiếm Phật giáo thủ vị. Trung Quôc Phật giáo mạt kỳ ưng chú ý giả, vi chư giáo dung hợp nhi khuynh hướne, phi độc Thiên Thai dữ Thiền, hoặc Hoa Nghiêm dữ Thiền, hịoặc Niệm Phật giáo dữ Thiền, Phật giáo chi nội tươnu dung hợp khuynh hướng thậm thịnh. Quảng ngôn chi, chj Phật Nho dung hợp, Phật Nho Đạo tam giáo dung hợp luận, ngật Minh mạt tối trứ. Hám Sơn hữu Trung dung trực chí, Lão Tử giải, Trang Tử nội thiên chú đảne thư. Ngầu ích h|ữu Tứ thư giải, Chu Dịch thiền giải đẳng thư. Hám Sơn (ịhi Lão Tử giải quyển đoan, hữu Quan Lão Trang ảnh hị(ởnị> luận (nhât danh Tam giáo nguyên lưu ăồỉĩg dị luận) nhất văn, minh chủ trương Tam giáo nhất trí trung, dụcĩdĩ thiền ý •sử Tam giáo hợp nhâ't giả dã. Trung vị “Dựithường dĩ tam sự tự húc viêt: Bât tri Xuân thu, bất năng thiệp thế; bât tri Lão Trang. bất năng vong thế; bất thamị thiền, bất năng xuất thế. Tri thử lắc kha dữ ngôn họq hĩ." Hựu

mới là bản tông. Giảng là cốt làm sáng tỏi tông chỉ nghĩa lý của các kinh. Giáo là diễn nói giácị pháp lợi lạc tế độ quần sinh của Phật, tiêu trừ tất (jả nghiệp chướng đời này tạo ra, rửa sạch sự trừng plịạt những việc người chết đã làm ỏ đời quá khứ, để ^iáo huân người đời." Xếp thiền đứng đầu; cho các tô|ng Thiên Thai và Hoa Nghiêm là giảng, đứng thứ hai; qho những tăntí lữ dùng nghi thức tác phap cốt lễ bái Icầu đảo, sám hôi diệt tội là giáo, đặt nặng giáo là Mật giáo (Lạt-ma giáo cũng thuộc đây), xếp thứ ba. Vì th ế có người tíọi là thiền, giảng, du-già<l), mà thiền (ịộc chiếm vị trí đầu của Phật giáo. Ị Điều nên chú ý của Phật giáo Trung ộ u ố c thời kỳ suy vi<2) là khuynh hướng dung hợp các ổiáo phái, không phải chỉ tông Thiên Thai với Thiền, hoặc tông Hoa

Nghiêm với Thiền, hoặc tông Niệm Iphật với Thiền, mà trong nội bộ Phật giáo khuynh hư|đng dung hợp nhau rất thịnh. Nói rộng ra, thuyết Phật Nho dung hợp, Phật Nho Đạo tam giáo dung hợp, đến cuôi đời Minh rất rõ. Hám Sơn (1546 - 1623) có các sách T^ung dung trực chí , Imo Tử giải, Trang Tử nội thiên chú. ị N g ẫ u ích (1599 - 1655) soạn các sách Tứ thư giải, Chu Bịch thiền

'0 Từ 'du-già " ỏ đây dùng vđi nehĩa lông D u-già, một t(ịn khác của
Mậl íiiác).
121 Thời kỳ suy vi (mạt kỳ) của Phật giáo Trung Quốq là chỉ đời
Minh, đìti Thanh.
giải. Quyển đầu sách Lão Tử giải của Hám Sơn, có thiên Quan Lão Trang ảnh hưởng luận (một tên khác là Tam giáo nguyên lưu đồng dị luận), nói rõ trong chủ trương Tam giáo nhất trí, Sư muôn lấy tư tưởng thiền làm cho Tam giáo hợp nhất. Trong đó nói "Tôi từng lấy ba việc để tự gắng sức là: Không biết Xuân th u ° \ thì không thể quan hệ với đời; không biết Lão Trang, thì không thể quên đời; không tham thiền, thì không thể lìa bỏ đời. Biết ba việc ấy thì có thể nói là học rồ i." Lại nói "Khổng Tử là bậc thánh nhân thừa, nên theo lẽ trời mà sửa trị việc người; Lão Tử là bậc thánh thiên thừa, nên thanh tịnh vô dục, lìa cõi người mà lên cõi trời; Thanh văn Duyên giác là bậc thánh vượt trên người và trời, nên lên cao trên ba cõi, vượt xa bốn loài chúng sinh'4', bỏ cõi người cõi trời mà không vào; Bồ- tát là bậc thánh vượt trên nhị thừaí5>, nên qua lại ba cõi cứu độ bốn loài chúng sinh, ra cõi chân mà vào cõi tục; Phật là bậc thánh vượt lên trên cả thánh lẫn phàm, ở cõi trời là thiên<6), ở cõi người là người, thậm chí qua lại trong các loài chúng sinh và biến hóa thành nhiều thân hình khác nhau để giáo hóa, không nơi nào không

{ĩ) Kinh Xuân thu do Khổng Tử hiên soạn. (4) Tứ sinh: bốn cách sinh ra của loài hữu tình trong sáu đường thuộc ba cõi: noãn sinh (do trứng nở ra), thai sinh (do bào thai), th íp sinh (do nơi ẩm ướt), hóa sinh (do biên hóa). Nhị thừa: Thanh văn và D uycn giác. <h) "thiên ' ở đáy có nghĩa như chữ thiên trong chư thiên.

đến mà không chỗ nào không v à o " '7' v.v... Như thế có thể biết điểm chủ yếu trong thuyết Tam gi^o nhất trí của Hám Sờn.

III. NGHĨA TỪ I ĩậ Hoa Hự: Ỳ Trung Qiịiôc chi cổ xưng (tên gọi xưa của Trung Quốc). ! PẴl-Ệ chiếu đắc: ^ ẴỆ- ìĩị oẬ ' Mị é t 0 - ^ công điệp dụng ngữ, vi tra sát nhi đắc chiị nghĩa (từ ngữ dùng trong công văn, có nghĩa là xem xệt mà biết được). I /'£) tiêu: i- t Ỉ L tận dã (hết), diệt dỊã (mất đi, diệt đi). ' ỉiậ địch: 1. tẩy trạc dã (rửa SỊich) 2. ị ậ tảo dã (quét). 1

túc tác: i§. -ắr $*^ quá kỉịứ thế chi sỏ tác (việc đã làm ở đời quá khứ). đạo g iả :

^ '% ứỉ "Ệ-ĩĩý Ậ f á f s L ^ t vị tu hành

í7) Đ ây là Đ ại SƯ Hám Sơn vận dụng thuyết Ngũ thừa (Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh văn D uyên giác thừa. B ồ-lát Ihừa vă Phật thừa) của tông Thiên Thai đ ể phân định giai vị của các bậc tlỊánh Khổng Tử, Lão Tử, Thanh văn D uyên giác, Bồ-tát và Phật.

Phật đạo giả, hậu chỉ thiền lâm chi hành giả, hoặc đầu Phật tự cầu xuất gia thượng vị đắc độ giả (gọi người tu hành đạo Phật, về sau chỉ hành giả thuộc thiền lâm, hoặc người vào chùa xin xuất gia nhưng vẫn chưa được độ). — ỉị. nhất trí: 1. %Ỉ~7Ĩ \ỈJ 4$ các phương diện đô tương đồng (các phương diện đều giống nhau), ^0 [”] toàn thể tương đồng (toàn thể giống nhau) 2. xuất xứ từ câu trong kinh Dịch (Hệ từ hạ): J5] Êệi?r}ỹĄì£;, — ảfc.iĩrj ~ ẽ f M ” Thiên hạ đồng qui nhi thù đỗ, nhất trí chi bách lự” (Thiên hạ cùn^ về một chỗ mà đi theo đường lối khác nhau, một sự đến mà trăm điều nghĩ). Nhất trí: Ệự Ỉ ỈL Ấ '' kỳ trí bất nhị (chõ đến không hai - chỉ là một, không khác).

húc (úc): 1. M, ý] miễn lực (gắng sức) 2. miễn lệ (khuyên người ta gắng sức).

:i ỳ \ t h i ệ p thế: (thiệp: trải qua) kinh lịch thế sự (trải việc đời).

IV. NGỮ PHÁP

Chữ J ế tùy theo nghĩa của nó mà đục ưng hoặc ứng.

1. ư n g
VỚI âm ưng, iỄ- có thể là trợ động từ, phó từ hoặc giới từ.
a ẾT r Ợ đ ộ n g t ừ 'ị
Dùng trước động từ chính.
- Biểu thị lẽ nên làm một động tác, hành viịnào đó.
Có thể dịch: nên, cần phải. Thí dụ: I
o (Đệ thất thập cửu khóa) 1 Ưng\ trợ động từ, đứng trước động từ chính chú (ý). pế vf ! 1*7 > ý L A Ìt& ịầ ’ , x ^ r ẵỊ t ^ , ? Ô hô! Thân mạng chi chí trọng nhi thượng ưng xả, cầu Vô thượng Bồ-đề, huống kim ngọc tài bảp chi chí khinh, hựu hà tích tai? (Than ôi! Thân mạng thật đáng quí mà còịn nên bỏ để cầu Vô thượng Bồ-đề, huống gì vàng ngọcịtiền của thật đáng khinh, mà lại tiếc sao?) Ưng: trợ động từ, đứng trước động từ chính xả. TrỢ động từ lùig thường liên dụng với trự động từ ã ư m g hoặc ịf\ tu.

Ưng đư m g là phức hợp hư từ do hai trự Iđộng từ

ưng và đương phức hợp mà thành. Dùng làm trợ động từ. Có thể dịch: nên, phái nên, cần phải. Thí dụ:

Sa-môn học đạo ưng đương kiên trì kỳ tâm. (Sa-môn học đạo phải nên giữ vững tâm của mình.)

• Ẫ ế ỉẤ ƯníỊ iu cũng là phức hợp hư từ do hai trợ động từ lữĩg và tu phức hựp mà thành. Dùng làm trợ động từ và đồng nghĩa với Ung đương. Thí dụ: 4 Ố & ị& T ì k > ề r ỈẪ # li f

Hoặc tự bât năng dữ quyết, ưng tu tư tuân kỳ cựu, bác vấn tiên hiền. (Hoặc có việc gì tự mình không 'hể quyết đoán được, phải nên tham khảo ý kiên nhữniĩ vị kỳ cựu, rộng hỏi các bậc tiên hiền.) - Biểu Ihị sự suy đoán hoặc tưởng tượnq đối với một tình huống nào đổ. Có thể dịch: có lẽ, hẳn là. hẳn phải. Thí dụ: i ấ ‘ì ệ i í ® m > 0

Dao liên cố viên cúc, ưmị bàng chiến trường khai. (Xa thương cúc vườn cũ, có lẽ đang nở cạnh chiến trường.)

o I

Lỗ ky văn chi ưng đảm triếp (nhiêp). ì

(Quân kỵ của giặc nghe tin, hắn phải sỢ hịãi.) b. Phó từ Biểu thị một động tác, hành vi xảy ra ngaịy. Có thể dịch: liền, ngay. Thí dụ: ỈẼr 'Ề > ' ĩ ' ì ậ . —' ĩ ỉ ị Ễ L ’ iễỊ.-j^A*7fi » f â t 'J ế ĩ ế o ' Nhược đươnẹ cứu, bất quá nhất lưỡng xứỊ, mỗi xứ bất quá thất bát tráng, bệnh điệc ưng trừ. ! (Nếu chịu cứu(l), bất quá một vài chỗ, mễỊi chỗ chỉ đốt bảy, tám lần, bệnh cũng khỏi ngay.) Ưng: phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho độnịĩ từ trừ. c ề Giới từ ' Giới từ ưng và tân ngữ của nó đứng trước động từ, làm trạng ngữ. Có thể dịch: theo, tùy. ; - Biểu thị thời gian phát sinh một động t^c, hành vi. Thí dụ: 1

X > o I

(l’ Cứu: dùng lá ntrải cứu châm lửa đốt vào các huyệt; đ ể chữa bệnh. 1

T h ế nhân chi trứ thuật bât năng vô bệnh, bộc thường hiếu nhân cơ đàn kỳ văn, hữu bâ't thiện giả, ưng thời cải định. (Trứ thuật của người đời không thể không có chỗ kém, tôi luôn thích người ta chê và nêu lỗi lầm trong văn của mình, có chỗ nào không hay thì tùy lúc mà sửa chữa.) - Biểu thị đối tượng dựa vào khi phát sinh một động tác, hành vi. Thí dụ:

Ưng vật xiết xảo, tùy biến sinh thú.
(Theo vật mà vận dụng kỹ xảo, tùy chõ biến đổi mà đem lại thú vị.)
2. ứng
Với âm ứng, JẾ' là động từ. Động từ ứng có mây nghĩa thường gặp sau đây:
a. Thích ứng
Thí dụ:
o
ứng chi đĩ trị tắc cát. (Thích ứng với họ mà sửa trị thì tốt.) b. ĐỐI phó, ứng phó Thí dụ:

-ễ-M-tĩyXMM.?

Ngô tương hà đĩ ứng địch? (Ta sẽ lây gì đối phó với giặc?) c. Đổi đáp, tr ả lời Thí dụ:

tf f à ị ° l L T r v 'Ằ ã o

Hà Khúc Trí Tẩu vô dĩ ứng. (Trí Tẩu ở Hà Khúc không trả lời được.) Trong câu này, chữ x r đọc vô. TT M ỳẦ ộ

d. C ảm ứng Thí d ụ :

o

Niệm Quan Âm danh hiệu, đại tắc đại ứng, tiểu tắc tiểu ứng, tuyệt vô bất ứng chi lý. (Niệm danh hiệu Quan Âm, lớn thì cảm ứng lớn, nhỏ thì cảm ứng nhỏ, tuyệt nhiên không có lý chẳng cảm ứng.)

ề ^ ỳ Ả - ặ - 1^ * A -7 f' ỳ Ả - ặ - ^ ỉ ế o

Ngã dĩ thiện tâm cảm chi, nhân diệc dĩ thiện tâm ứng. (Ta lây thiện tâm mà cảm người, người cũng lây thiện tâm mà ứng.)

đ. ứ n g hiện Thí dụ:

Phổ Đà sơn giả, nãi Bồ-tát ứng tích chi xứ. (Núi Phổ Đà là nơi Bồ-tát (Quan Âm] ứng hiện thùy tích (hiện thân thuyết pháp].)

H S A + iS

/ệÌ7JJ'ầ / é » 0 - j £ — 'ệ* ^ i ấ # * k Ẫ ỉ t ý] f c Ậ - % 0 4 t . ! K 'ệ ‘ # ỉ - * M ậ ; & , ìi-Ế íM o « *]**& Ắ Ả - — ft» ỉ* # -4 L 'Ị5 M £ ầ M p jffc J L , t o Ố I- 7 5 iM í£ 0 ít^ ồ ỉiA -ẵ -^ . X íâ ;i| IL • IUA ; ẩ L 1*Ị''iblHt o Ĩ? ĩijầ .jtfâ » # & Ỷ f â M t à ỹ ổ Â 0 à f à ể r à ' i ậ d i t d o i t t

ỉ t ể Ị ệ t , ặĩÝ Ấ ịiL , c

ió , a^ , g f c # # J Ị , ì , H 'J # £ - # & - # * # . o p£— —

Ạ £ ì£ 4 fi* b #]& * & & TH I o

ỉ ầ £ ỳ ệ $ ý t & t t ' 4ế#& ± -ỉá fô Jẽ ỳiL 't# , ỉtầrì éỀM.j&~èrfâ o J^#LEJ4upiiW/g-^#rìi-^M Ẫi> — Ẩ 'I ^ , $ t& .W T ĩ$: 4 r 4 ể f à f ô ỉ£ o j£ M -irầ}ỹr> ỳỳ? Ịì ề : ‘} '> ỉ ị t & Ỉ Ế t â ị ả ỳ ị ệ & ^ g - T ị í , ỉ ỳ n ^ # jỉỉ.-i‘^fàỉỉj o ứbtỊ'*ệ.-Ịk.ỉỷ'Ệ£bwi3£, M M í Ầ ì t * ; ỷ H £ £ ầ >] M àH é'J-H , ị $L4 l c

I. PHIÊN ÂM
Đ Ệ BÁT THẬP KHÓA
THANH ĐẠ I PHẬT PHÁP
CHI K H ÁI QUAN
Thanh sơ Thuận Trị, Ung Chính nhị đ ế giai thông thiền, phả trí lực ư tham cứu. Khang Hi đ ế đối ư Phật giáo, tịnh thậm bảo hộ. Lạt-ma giáo vi Nguyên, Minh nhị đại đĩ lai chi hoài nhu phiên bộ chính sách, diệc tôn trọng bảo hộ chi. Tự Gia, Đạo đĩ hậu, nãi tiệm đồi suy. Kỳ cố do ư độ điệp chi chế cửu phế, tăng đồ lưu phẩm thậm duy, hựu trị Xuyên Sở trai phỉ tác loạn, quốc nhân ích nhân yết p h ế thực. Nhi Hàm Phong gian Nam phương đại loạn, Phật giáo tự viện tồi diệt đãi tận. Thọ họa thậm liệt, Phật pháp dũ suy. c ố Hữu Thanh tự Càn, Gia dĩ hậu, khả vị Phật học tối điêu linh chi thời kỳ dã. Phật học lịch Tống, Nguyên, Minh, ký dĩ Thiền vi chủ, tắc dư Các phái, đương nhiên nhất luật bất chấn. Hữu Thanh nhất đại, trừ nhất nhị tự thực hành tham cứu thoại đầu ngoại, biệt vô tha pháp khả văn. Đãi chí Thanh quí Quang Tự gian, thủy hữu CƯ sĩ tính Dương danh Văn Hội giả, kiến khắc kinh xứ ư Kim Lăng. Cánh tùng Nhật Bản thủ hồi Đường đại sở di chi kinh sớ, nhất nhất khắc bố, ư thị tứ phương học giả thủy hướng vấn tân. Nhiên cư sĩ vi đa, sa-môn thậm thiểu, tối hậu kiến Kỳ-hoàn tinh xá ư kỳ gia, sa-môn học giả cẩn thập nhân nhi đĩế Thử ngoại duy Trường Sa Tào Kính Sơ

quân, khắc kinh lưu thông, sa-môn mỗ mỗ khắc kinh ư Dương Châu, kỳ dư vô đa quan dã.

llế DỊCH NGHĨA BÀI 80 KHÁI QUAN PHẬT PHÁP ĐỜI THANH

Hai vua Thuận Trị (1644 - 1661) và Ung Chính (1723 - 1735) đầu đời Thanh đều thông hiểu thiền học, dốc sức vào việc tham cứu. Vua Khang Hi (1662 - 1722) đối với Phật giáo, iại rất bảo hộ. Lạt-ma giáo(1>, do chính sách nhu hoài đối với các bộ tộc ở chung quanh Trung Quốc từ hai đời Nguyên, Minh đến bấy giờ, cũng tôn trọng bảo hộ. Từ niên hiệu Gia Khánh (1796 - 1820), Đạo Quang (1821 - 1850) về sau, mới dần dần suy đồi. Nguyên nhân là qui chế cấp độ điệp đã bỏ từ lâu<2), phẩm chất của tăng đồ cao tháp rất cách biệt, lại gặp lúc Xuyên Sở giáo phỉ làm loạn(?), người trong nước càne vì việc nhỏ mà iV> việc lớn.

111 G iáo phái Phật giáo Tây Tạng. Độ điộp là giây chứng minh do triều đình cáp cho người xuất gia làm tăng ni. Từ đời Đường, độ điệp của lãng ni do Từ bộ ty cấp, nên độ điệp cũng gọi là Từ bộ điệp. Qui c h ế này đã cỏ từ thời Bắc Ngụy, đốn đời Thanh mới bỏ. Bạch Liên giáo là m ột loại tà giáo Ihu hợp giáo lý của Phật giáo và Đ ạo giáo mà lập nên, hoạt động thịnh hành vào các đời N guyên, Minh và Thanh. N icn hiệu Càn Long đời Thanh, ihủ lãnh là Vương Phát Sinh tự xưng là con cháu nhà Minh, cùne với Tống Chi Thanh,

Rồi trong niên hiệu Hàm Phim^ (1851 - 1861), miền Nam đại loạn14’, chùa viện Phật giáo bị phá hủy gần hết. Gặp họa quá lớn, Phật pháp càng suy. Cho nên nhà Thanh từ niên hiệu Càn Long (1736 - 1795), Gia Khánh về sau, có thể gọi là thời kỳ điêu linh nhất của Phật học. Phật học trải qua các đời Tống, Nguyên, Minh, đã lấy Thiền tông làm chủ yếu, thì các phái khác đương nhiên đều không chấn hưng. Đời Thanh, trừ một vài chùa thực hành tham cứu thoại đầu(5), không còn nghe pháp nào khác. Đến niên hiệu Quang Tự (1875 - 1908) cuối đời Thanh, mới có cư sĩ họ Dương tôn Văn Hội (1837 - 1911) lập nhà khắc in kinh ở Kim Lăng. Ông lại đem những kinh sớ đời Đường từ Nhật Bản về, tất cả đều khắc bản lưu hành, nhờ vậy học giả bốn phương mới hướns về học hỏi Phật pháp. Nhưng cư sĩ thì đông, sa-môn rất ít, sau cùng ông lập tinh xá Kỳ-hoàn tại nhà ỏng, học giả sa- môn chỉ có mười người thôi. Ngoài ra, chỉ ông Tào Kính

Lưu Chi H iệp đây binh mưu sự khôi phục. Phát Sinh và Chi Thanh bị giêt. Chi H iệp trôn thoát. Năm 1796. Chi H iệp khỏi binh ở Hồ Bắc, rồi các tỉnh Tứ Xuyên, Thiểm Tãv. Cam Túc cũng hưởne ứng ihco, đương thời gọi là “X uyên Sở giáo p h ỉ” (Xuyên: tĩnh Tứ Xuyên; sở: Hồ Nam, Hồ B ắc). ' ^ Tức loạn Thái bình Thiên quốc (1850 - 1864). 1,1 Trong Thiền tông, ngôn ngữ và đ ộn ” tác của các T hiền sư ứng cơ chỉ day cho người tham thiền gọi là công án. Trong các công án, phần nhiều chỉ có một chữ hoặc một câu mà người học cần phải iham cứu gọi là “thoại đ ầu ”. Chẳng hạn như một vị tăng hỏi Hòa Ihượng Triệu Châu: "Con chó có Phật tính không?” Đáp: “K hông.” 1.(11 đôi thoai này là một tắc công án, và chữ “không" là thoại đầu.

Sơ ơ Trường Sa khăc kinh lưu hành, một vị sa-môn khắc kinh ử Dương Châu, còn lại thì không có gì đáng kể.

III. NGHĨA TỪ ĩtt ý] tri lực: ảL ý] tận lực (dốc sức, hết sức làm một việc iíi).

hoài nhu: (xuất xứ từ Trung dung: “ | c ì ả A , ‘ÌỆ A ^ iịi nhu viễn nhân, hoài chư h ầ u ” [đối đãi hòa nhã với người ở phương xa, tưđnií nhớ các nước chư hầu]) dĩ nhu hòa chi chính sách sử nhân qui phụ (dùng chính sách nhu hỏa khiến người ta theo về mà xin phụ thuộc). /Ả ơ ỏ lư u p h ẩ m : , 0 0 iM íf - % , [ỄỊ

A !\ịf) -51 T7 /Ả,oở lưu vị phái biệt, phẩm vị đang đọ, nhan xưng nhân vật chi cao hạ viêt h(u phẩm (lưu là chia ra nhiều dòng, phẩm là thứ bậc, nhăn đó eọi sự cao thấp của người và vật là lưu phẩm). }'] X u y ê n : Ê £ $ ị ị T ứ Xuyên tính chi gián xưng (tÍMi gọi tát của tỉnh Tứ Xuyên). /C Sà: 'ịf\ rệj t 'J/]4b ‘4Ì Ìí2. $ặị- Hồ Nam Hồ Bác lưỡng tỉnh chi thông xưng (tên gọi chung hai tỉnh Hồ Nam, Hồ Bắc).

P3 nhân yết p h ố thực, (yết: ăn bi nghẹn) vì nghẹn mà bỏ ăn, dụ cho: 1. lỉ\ ÍỈS] ,%,7Fj 7j Í n i -<Lfr lị nhân ngẫu nhiên chi họa hoạn nhi phóni:

khí chính đáng chi hành vi (vì tai họa ngẫu nhiên xảy ra mà bỏ việc làm chính đáng) 2. nhân tiểu phế đại (vì chuyện nhỏ mà bỏ chuyện lớn). diêu: 1. ’ "Ệ-%- ' y L M thảo khô, diệp lạc hoa tạ (cỏ khô, lá rụng, hoa tàn) 2. suy bại (suy kém dần cho đến hư hỏng). diêu linh: 1. ^ đ i ê u tàn linh lạc (héo tàn rơi rụng) 2. suy bại. ỊU] vấn tân: (tân: bến đò) 1. F'-,Ej / Ầ)Ằ vấn tế độ chi xứ đã (hỏi chỗ qua sông, hỏi bến đò) 2. íấ] tuân vấn đạo lộ dã (hỏi đường đi) 3. ’ ?$% bỉầ% - thỉnh cầu nhân chỉ thị mê hoặc, khai phát ngu mòng (cầu xin người ta chỉ bày chỗ mê lầm, mở mang sự ngu muội). & mỗ mỗ: phiếm chỉ nhiệm hà nhất cá nhân (phiêm chí bât cứ một cá nhân nào).

IV. NGỮ PHÁP

PH Ó T Ừ Phó từ ỹố dùne trước động từ hoặc hình dung từ, có thể làm trạ nụ niíữ cho câu vị ngữ động từ, câu vị ngữ danh từ. câu vị ngữ chủ vị.

l ể Biểu thị sự suy đoán về hiện trạng hoặc xu thế của sự việc. Có thể dịch: sợ rằng, xem ra, có lẽ, Thí dụ:

(Đệ lục thập cửu khóa) j ỉt ầ . i ặ 'Ệ* 1 t rề ế %L %; & ^ -Ẹ ệ ị ửl Á . M . ầ . ỉệ]ìụ^-M.'$ - # ? (Đệ ngũ thập cửu khóa)

» Phi tạ kỳ đồ dĩ thủ kỳ pháp, tắc Phạt pháp dãi tương mẫn tuyệt vỏ văn hĩ. (Nếu khôn lĩ trông cậy vào học trò để giữ pháp, thì Phật pháp có lẽ sẽ tiêu diệt hết không được n?he nữa.) , ỹ ố # Ắ . ^ ! w V r á t ^ } L ^ o

Niệm niệm chuyến biến, dãi phi phàm tâm nhục nhãn sở năng tri kiến giả dã. (Chuyển biến trong từng sát-na, sựrungkhông phải là điều mà tâm phàm mắt thịt có thể thây biết được.) 2. Biếu thị sự hạn chế ở một mức độ nào đó. Có thể dịch: chĩ. Thí dụ: o

Thử (lãi không ngôn, phi chí kê đã. (Đó chỉ ỉalời nói suông, khônií phải là kế hay nhât.)

3. Biểu thị sự tiếp cận m ột tình hiúmg thực tế. Có thế dịch: gần, gần như, hầu như, suýt nữa. Thí dụ: ĩrtsịặ- ì$,ỹẻ Ểk o (Đệ bát thập khóa) , % & & & , -ẵ -íg .# ẫ ' o (Đệ thất thập thất khóa)

1 ’ tĩiệ tÂ ệ ẵ M , & & & ĩk. Ề ị 1 siMitỹổ Ị5] o (Đệ lục thập tam khóa)

'íẫ'] -tỈL o (Đệ lục thập nhất khóa) m k — ài, 0 f o

Tư luận nhâ't xuất, nhân đắc nhi lãm chi, đãi nhược bần nhi đắc bảo, ám nhi đắc đăng. (Luận này [Hộ pháp luậnị một khi in ra, người ta cổ mà xem, gần như nghèo mà đư.íc của, tối mà đượ̣c đèn.) 4. Biểu thị s ố lương gần Ví?i s ố lượng có thực. Có thể dịch: gần. Thí dụ: o

Dân cơ cận tật lệ, tử giả đãi bán. (Dân chúng đói kém dịch bệnh, người chết gần một nửa.) é r - ệ - ỷ tr r ỹ ề ^ - % o

Sĩ tốt tử vong đãi nhị vạn.

(Quân lính chết gần hai vạn.) 5. Biểu thị suy đoán xác định Có thể dịch: chắc chắn, nhất định, hẳn là. Thí dụ:

(Đệ thất khóa) # f ổ y X ^ 1 S J ị S > • & ỉ t ỳ k Ẹ - K ^ i ệ ĩ ậ z o

Nhược đãi dĩ bất tín hậu ngôn, tất tử ư bạo nhân chi tiền hĩ. (Ngươi nhất định không được tin nià khuyên can nhiều, ắt sẽ chết trước kẻ bạo ngược.) Trong câu trên, •‘nhược” là đại từ ngôi thứ hai, thầy Trọng Ni dùng để gọi Nhan Hồi.

G IỚ I TỪ

Giới từ ìâ. và tân ngữ của nó biểu thị một động tác, hành vi hoặc sự kiện có quan hệ với một thời điểm,thời cơ. 1. Biểu thị thời điểm hoặc khoảng thời gian của một sự kiện. Có thể dịch: đến, đến khi. Thí dụ: i ề - ì ĩ 7*rS l » Ý Ả iỆ ^ Ẻ Ị Ị ã Ị o (Đệ lục thập bát khóa)

ìè ịị_ w -f 4- Bệ , ÂbètiLỉỷ H II 0 ỳíĩầ^M- Ì&. Ì ^Ỷf t / Ệ 'Ỷ o (Đệ lục thập khóa) iế -ìt-ậ - > t b a , 1*7 . l ị H t ^ # è á ị r ^0-ềLÍỄ o (Đệ tứ thập cửu khóa) fi?ÂtJỀ> v h ý iề rị c

Đãi Vân công phó Nam Hoa, Sư vi Thủ tọa, trợ lực thậm đa. (Đến khi ngài Hư Vân đi đến Nam Hoa, Sư [Quan Bản] làm Thủ tọa, giúp sức rất nhiều.) 2. Biểu thị thời cơ đ ể thực hiện m ộ t việc nào đó. Có thể dịch: kịp khi, nhân lúc, thừa lúc. Thí dụ:

Thỉnh đãi kỳ vị tất tế nhi kích chi. (Xin thừa lúc họ [quân sở] chưa qua sông hết mà đánh.) » ìể-^ỉr ° Cầu ngã thứ sĩ, đãi kỳ cát hề. (Kẻ sĩ tìm đến để cưới em, hãy kịp ngày tốt này.) 3 .ìầM . i £ JL là phức hợp hư từ do hai từ ìể. và ỉ - có nghĩa gần giống nhau cấu thành. Dùng làm giới từ, cùng với tân ngữ của nó biểu thị thời điểm xảy ra một sự việc. Có thể dịch: đến, đến khi, đến lúc. Thí dụ:

^ » ỈỀ Ẩ 1] o (Đệ bát thập khóa) 'M ã lịM ề ’ o ì t ỉ - ý íM H t ^ ’ II'J ® r & - ẹ r i f r , ìg r Ị k - ẹ r it- c Tiệm đoạn phiền hoặc, tiệm tăng trí tuệ. Đãi chí công viên hạnh mãn, tắc đoạn vô khả đoạn, chứng vô khả chứng. (Đoạn dần phiền não mê hoặc, tăng dần trí tuệ. Đến khi công phu đạo hạnh viên mãn, thì đoạn cái “vô khả đ o ạ n ”, chứng điều “vô khả chứng”.)

G IỚ I TỪ - Đ Ộ N G TỪ

Chữ ÌỆ. có thể được dùng làm giới từ hoặc động từ.

1. Giới từ

Dùng như giới từ ìể.. Có các nghĩa sau đây:

a. Tứi, đến, đ ế n khi

Thí dụ:

75 o (Đệ tứ thập tam khóa)

, -j-ìrPfr#> Ả | ĩ 4 . ờ Vị hữu thiên địa đãi ư kim nhật, thập phương sỏ hữu, vô hữu bất kiến, vô hữu bất tri, vô hữu bất văn, đắc

Nhất thiết trí khả vị minh hĩ. (Từ khi chưa có trời đất đến ngày nay, sự vật trong mười phưíing, không có vật gì không thày, không có việc gì không biết, không cổ điều gì không nghe, được Nhất thiết trí có thể gọi là sáng vậy.) bế Thừ a lúc, n h â n lúc Thí dụ:

Đãi Ngô chi vị định, quân kỳ thủ phân yên.

(Thừa lúc nước Ngô chưa dẹp yên, nhà vua nên chiếm lấy mà chia đất của Sở.)

2. Đ ộng từ i ầ có nghĩa: kịp, theo kịp. Thí dụ:

-kv ỷ t M'j iSL 1F i : ỚTi ệ - , ỉẫ / í H ề J-í ỈỀ. o

Như thử tắc Mã Tổ Bách Trượng khả bạn, Lâm T ế

Đức Sơn khả đãi.

(Được như thế thì có thể sánh với Mã Tổ, Bách

Trượng, theo kịp Lâm Tế, Đức Sdn.)

Cổ giả ngôn chi bất xuất, sỉ cung chi bất đãi d ã . (Người xưa lời nói mà chẳng thốt ra, là vì hổ thẹn mình không theo kịp.) [Hoặc: Người xưa chẳng dám coi thường lời nói, vì sợ mình không theo kịp Lời nói thì hổ thẹn.ị)

MỤC LỤC

T R U N G Đ Ả N G P H Ậ T HỌC G IÁ O KHO A TH Ư BỆ NHỊ BIÊN: PHẬT HỌC s ử - HẠ SÁCH Lời nói đầu (dàn h ch o tậ p 2)..... 5

41 ề Phật pháp sơ nhập Trung Q u ố c .....7 Ngữ pháp: Trự từ

42. P h ật kinh tru y ền dịch chi sơ k ỳ ..... 29 Ngữ pháp: Câu hữu vô

43. Tấn thời tứ đại phiên dịch cập La-thập tr u y ệ n ..... 51 Ngữ pháp: jL Phó từ

Cách nói việc xảy ra ở hiện tại, quá khứ và vị lai 44. Long Thọ giáo nghĩa nhập Hoa thậm t ả o .....75 N gữ pháp: ấ Y

45. Thiền n g u y cn ..... 95 N gữ pháp: Phân loại câu dựa vào tính chất của vị ngữ 46. Tân thời nhị đại trào lư u ..... 111 Ngữ pháp: Hình dung từ biến đụng thành động từ Hình dung lừ biến dụng thành phó từ V'Ả Liên từ chỉ giới hạn về thời gian, nơi chôn, phương hướng, phạm vi 47. B ạ o An cậ p T uệ V iễ n 13 5

Ngữ pháp: $ r

ỉề

48. Đ ạ o Sinh cập T rí NghiÊm đ ẳng 153 N gữ pháp: Giới từ

Ý đ ộns dụng pháp 49. V iễn t ố Đ ạ o giáo chi lai n gu yên cập loại t ự .....173 N gữ pháp: Câu vị ngữ thể từ (tiếp theo) i|L Giới từ 50. Đ ạ o giáo đồ tậ t P hật cậ p B ắc N gụy chi P hật p h á p .....191 N gữ pháp: ĨL í° í Hình dung từ 51. Mỹ châu xác do Pháp H iển phát hiện - cầu -na-bạt-m a 213

N gữ pháp: 'ừ 52. T ố n g T ề chi P hật p h á p 227
N gữ pháp: Phó từ - L icn từ - TrỢ từ

53. Lương thời chi P hật p háp 247 N gữ pháp: Kiêm ngữ thức -SL Đ ạ i từ (tiê p th eo)

54. P h ật-đ à d ữ B ạt-đ à tức G iác H iền d a ? ..... 267 Ngữ pháp: Phàn loại câu dựa vào nội dung biểu đạt 55. Chu Vũ d iệt Phật chi n guyên n h â n ..... 289 Ngữ pháp: ỉ c 56. Chu Vũ phá Phật cập Phật giáo đồ chi tráng liệt sự tích..... 309 N gữ pháp: Ì S L - X t e -í® m 57. T rầ n Tùy chi P hật p h á p 329

Ngữ pháp: Đ ại từ (tiếp theo) Từ chí đơn vị

58. B ồ -đ ề-đ ạ t-m a 349

N eữpháp: faT ...
Liên động thức
Đ ồng vị ngữ
59. Tam Luận tôn g chi u yên n g u y c n 367
Ngữ pháp: HỊ Phó từ

60. Hoa N ghiêm kinh chi sơ h o ằ n g 391

N íĩữ p h á p :ÍÊ

^ Đại lừ (tiếp theo)

61. Thê Thân giáo nghĩa tam thứ nhập Hoa cập tam phái chi dị đ i ể m 407

Ngữ pháp: ÍĨL

ỊrA.

62. Lục tr iề u thời đại chi phán giá o ch ư g ia ..... 429 Ngữ pháp: So sánh tối thượng đẳng (tiếp theo) 63. T h iên Thai giá o nghĩa chi u yên n guycn 447 Ntiữ pháp: Phân loại câu dựa vào kết cấu 64. N iệm P hật tô n g chi u ycn n g u y c n 461

Ngữ pháp: M'J —'*& —iằ 65. D ường sơ Phật pháp cập H u yền T rang du Â n 479

Ngữ pháp: Phó từ

66. Đưttng Cao Tông thời chi Phật pháp đồng thời cạnh hưhg .... 497 N gữ pháp: Đ ại từ - Phó từ

£ 67. Đ ường H u yền T ôn g thời thịnh hoằng M ật g iá o 521

N gữ pháp: VÀ G iđi từ. liên từ chỉ m ục đích

i>x Tân ngữ trực liêp và tán ngữ gián tiếp Đ ai từ (tiếp theo)

68. Đ ường đại P hật Đ ạ o nhị giáo chi xung đ ộ t ..... 537 N gữ pháp:

ra 69. Đ ư ờng đại N ho giả chi tậ t P h ậ t 553

Ngữ pháp: ^

4

70. Đ ường Vũ T ôn g phá P hật thời long tượng đ iệp x u ấ t 573

N gữ pháp: ^ Phó từ

Thán lừ

71ằ N h ât iô n g phá Phật ch í T ôn g sơ phục h ư tig..... 593

N gữ pháp: TrỢ từ - Đ ộng lừ

72. T ổn g đại P hật Đ ạo nhị giá o d iệc hữu xung đ ộ t 613

N gữ pháp:

Phân loại cáu dựa vào kết cấu (tiếp theo) 73. T ôn g đại chi T h iên Thai t ô n g 629

N eữpháp: tL

rfnC -— Phó [ừ

74. T ốn g đại chi L uật Tịnh lương t ô n g 649

Ngữ pháp: ^ 'ĨỂ , — ^..ÌÉ. Phân loại câu dựa vào kết cấu (tiếp theo) 75. T ốn g đại chi T h iền t ô n g 667

Ngữ pháp: -1%

-ỈỀ -2L Hình duniĩ lừ

76. T ôn g đại N ho gia thọ Phật giá o chi ảnh h ư ở n g..... 683

N gữ pháp: n Pho từ nghi vân

£ ... H

>'Ằ - A f ị 77. N g u yên đại P hật Đ ạ o nhị giáo chi xung đ ộ t .....701 Ngữ pháp:

78. Minh sơ chi tâng c h ế cập thọ Đ ạo giáo chỉ h ạ i..... 719 Ngữ pháp: M

f'à 79. M inh đại chi Phật p h á p 739

N gữ pháp: JẶ Ưng - ứng

80. Thanh đại P hật p háp chi khái q u an 753

N eữ pháp: Hì Phó từ

ìể . Giới từ

i t Giới từ - Động từ

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.